

CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI THỂ KỲ

Trụ sở chính Địa chỉ: B1-1 KCN Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: [+84.8 3790 7565](tel:+84.8.3790.7565) | Fax: [+84.8 3790 7566](tel:+84.8.3790.7566)

Chi nhánh Địa chỉ: Đường số 8, KCN Tráng Bàng, Huyện Tráng Bàng, Tỉnh Tây Ninh
Điện thoại: [+84.66 389 9537](tel:+84.66.389.9537) | Fax: [+84.66 389 9536](tel:+84.66.389.9536)

Văn phòng đại diện Địa chỉ: 102-104-106 Bàu Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG 2016 | Công ty cổ phần Sợi Thể Kỳ

BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG 2016



CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI THỂ KỲ
CENTURY SYNTHETIC FIBER CORPORATION



THÔNG TIN CƠ BẢN

Tên công ty	Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ
Tên tiếng Anh	Century Synthetic Fiber Corporation
Tên giao dịch	Century Corp
Mã chứng khoán	STK
Trụ sở chính	B1-1 KCN Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành Phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh	Đường số 8, KCN Trảng Bàng, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh
Văn phòng đại diện	102-104-106 Bàu Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh
Vốn điều lệ	535,160,240,000 VND
Điện thoại	+84.8 3790 7565 +84.66 389 9537
Fax	+84.8 3790 7566 +84.66 389 9536
Email	csf@century.vn
Website	www.theky.vn
Mã số doanh nghiệp	0302018927





THÔNGIỆP PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Kính gửi Quý Cổ Đông, Khách Hàng, Đối Tác và Các Bên Có Liên Quan,

Chiến lược phát triển bền vững của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ ("STK") là cân bằng sự phát triển kinh tế với xã hội và bảo vệ môi trường nhằm đảm bảo sự phát triển dài hạn của Công ty. Bên cạnh các mục tiêu về phát triển kinh tế như bảo toàn vốn và tăng trưởng lợi nhuận, STK còn đặt ra các mục tiêu phát triển xã hội liên quan tới con người và cộng đồng, bảo vệ môi trường nhằm cải thiện môi trường và ngăn ngừa sự cạn kiệt nguồn tài nguyên.

Với tinh thần đó, các hoạt động sản xuất kinh doanh của STK luôn tuân thủ các nguyên tắc sau:

- Khuyến khích việc tuân thủ các qui tắc đạo đức và thực hiện các tập quán quản trị doanh nghiệp lành mạnh;
- Cung cấp môi trường làm việc an toàn, bảo vệ sức khỏe cho người lao động và tạo cơ hội tự phát triển cho người lao động;
- Khuyến khích sự đa dạng về văn hóa và công bằng ở nơi làm việc;
- Hạn chế những tác động bất lợi tới môi trường;
- Tạo cơ hội cho sự phát triển kinh tế và xã hội của địa phương và cộng đồng dân cư.

Năm 2016 là một năm hết sức khó khăn của ngành sợi nói chung và STK nói riêng. Tuy nhiên, STK vẫn kiên định với mô hình phát triển bền vững. Tiếp nối những nỗ lực trong việc xây dựng văn hóa quản trị doanh nghiệp lành mạnh và nền sản xuất thân thiện với môi trường, trong năm 2016, STK đã có một số bước tiến trong việc hoàn thiện Bộ Quy Tắc Ứng Xử, xây dựng nền tảng cho quản trị rủi ro và hình thành các Tiểu ban Kiểm Toán Nội Bộ và Lương Thưởng và Nhân sự trực thuộc Hội Đồng Quản Trị và đặc biệt là chính thức chào bán sản phẩm sợi tái chế ra thị trường. Chúng tôi tin tưởng rằng với nỗ lực và sự tận tâm của toàn thể cán bộ công nhân viên, sự ủng hộ của cổ đông, các khách hàng, đối tác và các bên có liên quan, STK sẽ duy trì được sự phát triển bền vững trong tương lai.

Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị

Đặng Triệu Hòa

MỤC LỤC

TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY

Tầm nhìn và sứ mạng	9
Cột mốc hình thành và phát triển	10
Sơ đồ thành lập	12
Giải thưởng và các danh hiệu được tôn vinh	14
Chỉ số về quy mô của STK	16
Cơ cấu cổ đông	17
Thông tin về lĩnh vực hoạt động	18
Địa bàn kinh doanh	19
Sơ đồ cơ cấu tổ chức	20
Ban Quản trị công ty	22
Ban điều hành	24
Ban kiểm soát	26

BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG 2016

Tổng quan về Báo cáo Phát triển bền vững 2016	28
Các giá trị đạo đức của Công ty	29
Nguyên tắc đối xử với các bên liên quan	30
Cách thức xác định nội dung báo cáo	32
Bối cảnh phát triển bền vững của STK	32
Tham vấn các bên liên quan	33
Danh mục các rủi ro trọng yếu	38
Các chủ đề của Báo cáo phát triển bền vững	39
Đảm bảo báo cáo bởi bên thứ ba	39

NỘI DUNG BÁO CÁO

TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI SẢN PHẨM	40
Đầu tư vào cơ sở vật chất hiện đại	40
Áp dụng các phương thức quản trị hiện đại	40
Sản phẩm chất lượng, không sử dụng hóa chất độc hại	41
Dịch vụ khách hàng	42
Các mục tiêu phát triển sản phẩm mới	42
TRÁCH NHIỆM VỚI MÔI TRƯỜNG	43
Vật liệu	43
Năng lượng	43
Nguồn nước	46
Phát thải khí nhà kính	47
Các chính sách phòng chống ô nhiễm	48
Đo kiểm môi trường lao động	55
TRÁCH NHIỆM VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG	67
Chính sách tuyển dụng	67
Chính sách người lao động	69
Đào tạo và đề bạt	73
An toàn lao động	74
Văn hóa truyền thống của Công ty	75
TRÁCH NHIỆM VỚI CỘNG ĐỒNG - ĐỊA PHƯƠNG	76
Hỗ trợ cho sự phát triển kinh tế địa phương	76
Tuân thủ	76
Chống tham nhũng và hối lộ	76

BẢNG THAM CHIẾU CÁC NỘI DUNG BÁO CÁO VỚI TIÊU CHUẨN GRI

78

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BHXH	Bảo hiểm xã hội	Spinning	Máy kéo sợi
BHYT	Bảo hiểm y tế	SSR:	Điện trở
BKS	Ban kiểm soát	STK, CENTURY:	Công ty cổ phần Sợi Thế Kỳ
BTNMT	Bộ Tài Nguyên Môi Trường	SXKD:	Sản xuất kinh doanh
CBCNV	Cán bộ công nhân viên	TB:	Trảng Bàng
CC	Củ Chi	TCVN:	Tiêu chuẩn Việt Nam
CTCP	Công ty cổ phần	TCVS:	Tiêu chuẩn vệ sinh
DTY	Sợi xơ dài	TCVSLĐ:	Tiêu chuẩn vệ sinh lao động
FDY	Sợi kéo duỗi hoàn toàn.	TGD	Tổng Giám Đốc
FTA	Hiệp định thương mại tự do	TNCN:	Thu nhập cá nhân
GTGT	Giá trị gia tăng	TNDN:	Thu nhập doanh nghiệp
HĐQT	Hội đồng quản trị	TNHH:	Trách nhiệm hữu hạn
Inverter	Máy biến áp	Winder:	Máy cuốn sợi
KCN	Khu công nghiệp	SGDCK:	Sở Giao Dịch Chứng Khoán
LEAN	Sản xuất tinh gọn	HOSE:	Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM
POY	Sợi nguyên liệu	QC:	Quản lý chất lượng
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam	SOP:	Quy trình hoạt động chuẩn
QĐ-BYT	Quy định Bộ Y Tế	PDCA:	Chu trình cải tiến liên tục

TẦM NHÌN – SỨ MỆNH



TẦM NHÌN

Trở thành doanh nghiệp toàn cầu đứng hàng đầu tiên phong trong ngành sợi/dệt và phát triển đa ngành nghề có liên quan với ngành cốt lõi.



SỨ MỆNH

Chúng tôi ứng dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường, quản trị hiện đại, đội ngũ chuyên nghiệp và văn hóa doanh nghiệp cầu tiến sáng tạo, thông qua tiết giảm tiêu hao nguồn tài nguyên, năng lượng, bảo vệ môi trường thiên nhiên để đóng góp cho xã hội, mang đến cho cộng đồng những sản phẩm dịch vụ hiện đại và thân thiện.



GIÁ TRỊ CỦA CHÚNG TÔI

Trân trọng khách hàng, luôn có giải pháp hữu ích, hợp lý để thỏa mãn nhu cầu khách hàng.

PHỤC VỤ
KHÁCH HÀNG

ĐỒNG TÂM
HIỆP LỰC

Mỗi người trong CENTURY phải phối hợp, hỗ trợ lẫn nhau để hướng tới mục tiêu chung.

Không thỏa mãn với hiện trạng, luôn khát vọng cải tiến kết quả công việc, hiệu quả làm việc và chất lượng cuộc sống.

LIÊN TỤC
CẦU TIẾN

CÙNG NHAU
PHÁT TRIỂN

Gắn kết sự phát triển của CENTURY với cộng đồng và với mỗi người trong CENTURY.



CAM KẾT CỦA ĐỘI NGŨ STK

Chúng tôi luôn trân trọng khách hàng, có sự phân công hợp tác, chủ động, đảm đương trong thực thi công việc.

CỘT MỐC

HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

01/06/2000: Thành lập nhà máy kéo sợi đầu tiên tại Củ Chi.

Sản phẩm chính: Draw Textured Yarn (DTY).

Chưa có quy trình sản xuất khép kín mà phải nhập khẩu bán thành phẩm Partially Oriented Yarn (POY) để sản xuất DTY.

Công suất ban đầu: 4,800 tấn sợi DTY/năm.

Lần đầu tiên khép kín quy trình sản xuất

Công ty đầu tư xây dựng thêm nhà máy sản xuất nguyên liệu bán thành phẩm POY, lần đầu tiên khép kín quy trình sản xuất từ hạt nhựa chip, tạo nên một bước ngoặt mới trong quá trình phát triển để gia tăng chuỗi giá trị và nâng cao lợi nhuận, giảm sự phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu. Với sự kiện này, STK chính thức trở thành công ty Việt Nam đầu tiên sản xuất sợi microfilament từ polyester chips nhập khẩu.

Mở rộng đầu tư và tăng tổng công suất lên 14,500 tấn POY/năm & 15,000 tấn DTY/năm.

Đầu tư mở rộng năng lực sản xuất

Tăng công suất sản xuất lên gấp đôi so với lúc mới thành lập, tương đương 9,600 tấn sợi DTY/ năm để đáp ứng nhu cầu thị trường.

Cổ phần hóa – Sự thay đổi mang tính chiến lược

Ngày 11/04/2005, Công ty TNHH Sợi Thế Kỷ chính thức được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Sợi Thế Kỷ. Sự thay đổi mang tính chiến lược này giúp STK đa dạng hóa các nguồn vốn huy động nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển không ngừng của công ty.

Niêm yết trên Sở GDCK TP. Hồ Chí Minh (HOSE), phát triển thành công sản phẩm mới Sợi tái chế

Ngày 30/09/2015, cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại HOSE. Uy tín thương hiệu STK và giá trị công ty được nâng cao;

Ngày 18/09/2015, nhà máy mở rộng Trảng Bàng – Giai đoạn 3 chính thức đi vào hoạt động.

Nhà máy có công suất sản xuất khoảng 15,000 tấn sợi POY/năm và 15,000 tấn sợi DTY/năm, góp phần nâng tổng công suất toàn công ty lên khoảng 52,000 tấn DTY & FDY/năm. Bên cạnh các dàn máy kéo sợi DTY tự động có công nghệ hiện đại do tập đoàn hàng đầu Châu Âu Oerlikon Barmag sản xuất, nhà máy mới còn được trang bị hệ thống điều khiển trung tâm (“POC”-“Plant Operation Center”);

Công ty đã hợp tác với một doanh nghiệp hàng đầu trong ngành nhằm phát triển thành công sản phẩm Sợi tái chế từ hạt nhựa tái chế, bước đầu triển khai thành công chiến lược đa dạng hóa phân khúc sản phẩm có giá trị gia tăng cao hơn.

Nắm bắt cơ hội ở các thị trường mới nhờ hưởng ưu đãi thuế suất thông qua các Hiệp định Tự Do Thương mại (“FTAs”).

Đón đầu xu hướng, nắm bắt cơ hội

Để nắm bắt cơ hội từ xu thế dịch chuyển đại trà các nhà sản xuất từ Trung Quốc qua Việt Nam, cơ hội tăng thêm do Hiệp định TPP mang lại đồng thời để tối ưu hóa quy mô sản xuất của công ty, STK đã triển khai dự án đầu tư nhà máy mở rộng tại Trảng Bàng với tổng vốn đầu tư dự kiến 34.2 triệu USD.

Huy động vốn thuận lợi, IPO thành công ra công chúng 3 triệu cổ phiếu thu được 75 tỷ đồng để tài trợ cho dự án xây dựng mở rộng nhà máy Trảng Bàng – Giai đoạn 3.

Phát triển sản phẩm mới FDY, ứng dụng hệ thống quản trị ERP-SAP All in one

Đầu tư nhà máy sản xuất sợi POY, DTY, FDY tại Chi nhánh Trảng Bàng, tăng công suất sản xuất DTY, POY thêm 11,000 tấn/ năm. Nhà máy này được khởi công xây dựng vào 28/11/2009 và bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất từ 18/01/2011.

Ngoài POY và DTY, nhà máy còn sản xuất thêm sản phẩm mới FDY để đáp ứng nhu cầu của khách hàng và thị trường. Với dự án này đã nâng tổng công suất toàn công ty lên 29,500 tấn POY/năm và 37,000 tấn DTY & FDY/ năm.

Để đáp ứng cho chiến lược phát triển dài hạn của công ty, từ đầu năm 2012, Công ty đã chính thức áp dụng hệ thống quản trị ERP-SAP All in one.

Xây dựng bàn đạp cho Phát triển bền vững

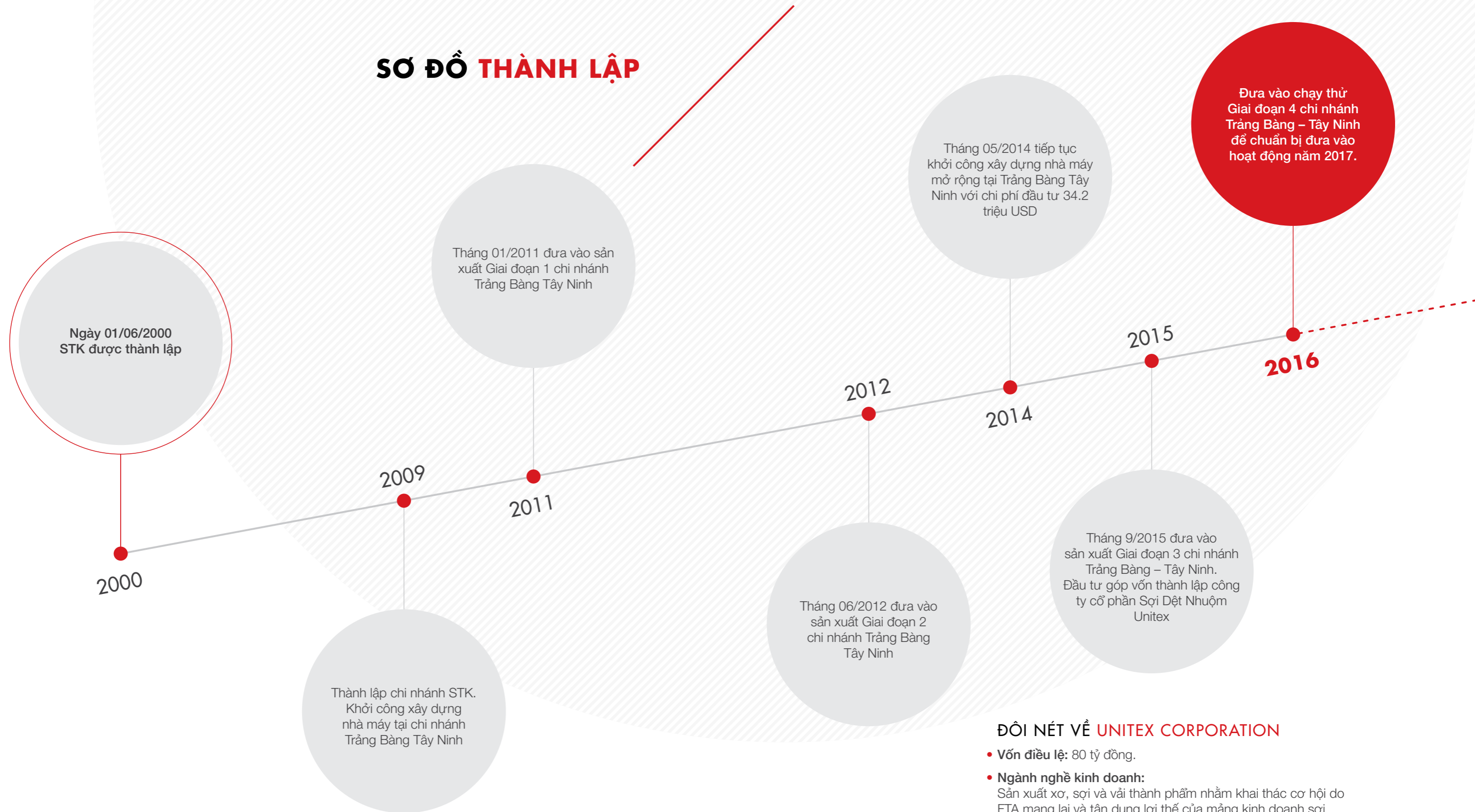
Tiếp tục đầu tư mở rộng nhà máy Trảng Bàng 4, nâng tổng công suất của công ty lên 60,000 tấn DTY và FDY/năm vào cuối năm 2016.

Được tổ chức Control Union cấp giấy chứng nhận GRS 3.0 về sản xuất tái chế.

Được tổ chức SGS cấp giấy xác nhận sản phẩm của Công ty tuân thủ các quy định về sử dụng hóa chất độc hại theo qui định của REACH do cục Hóa Chất Châu Âu (European Chemical Agency) ban hành.

Ký hợp đồng nhượng quyền Thương hiệu về sản xuất sợi tái chế với một doanh nghiệp hàng đầu cùng ngành và bắt đầu triển khai bán mặt hàng này cho các khách hàng tại thị trường Việt Nam và quốc tế.

SƠ ĐỒ THÀNH LẬP



ĐÔI NÉT VỀ UNITEX CORPORATION

- **Vốn điều lệ:** 80 tỷ đồng.
- **Ngành nghề kinh doanh:** Sản xuất xơ, sợi và vải thành phẩm nhằm khai thác cơ hội do FTA mang lại và tận dụng lợi thế của mảng kinh doanh sợi.

GIẢI THƯỞNG & CÁC DANH HIỆU ĐƯỢC TÔN VINH

2016

- Danh hiệu “Top 10 Báo cáo thường niên tốt nhất 2016” do Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh trao tặng.
- Danh hiệu “Báo cáo thường niên tiến bộ vượt bậc” do Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh trao tặng.
- Danh hiệu “Doanh nghiệp phát triển bền vững 2016” do Phòng thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) trao tặng.

2011

- Bằng khen của Thủ Tướng Chính phủ Việt Nam do đã có nhiều thành tích trong công tác tổ chức kêu gọi thu hút đầu tư và tham gia xây dựng, phát triển các Khu chế xuất và công nghiệp, góp phần phát triển kinh tế - xã hội TP.HCM.

2010

- Giấy khen của Sở Lao động Thương binh Xã hội do có thành tích tốt trong công tác bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho người lao động năm 2010.
- Bằng khen của Bộ Kế hoạch và Đầu tư do có thành tích xuất sắc trong công tác đầu tư, góp phần tích cực xây dựng phát triển kinh tế đất nước năm 2010.

2009

- Bằng khen của Ủy ban Nhân dân TP.HCM do có thành tích xuất sắc trong hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2009.
- Danh hiệu “Doanh nghiệp Thương mại dịch vụ tiêu biểu 2009” do Bộ Công Thương trao tặng.

2008

- Danh hiệu “Doanh nghiệp Thương mại dịch vụ tiêu biểu 2008” do Bộ Công Thương trao tặng.
- Bằng khen của Bộ Công Thương do có thành tích xuất sắc trong hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2008.
- Huy chương bảo vệ người tiêu dùng do tạp chí Thương Hiệu Việt - Liên hiệp các Hội Khoa học Kỹ thuật Việt Nam trao tặng năm 2008.
- Tổng Giám đốc Đặng Triệu Hòa được bình chọn là doanh nhân tiêu biểu năm 2008 bởi tạp chí Thương Hiệu Việt - Liên hiệp các Hội Khoa học Kỹ thuật Việt Nam.
- Danh hiệu Top Ten ngành hàng năm 2008 do tạp chí Thương Hiệu Việt - Liên hiệp các Hội Khoa học Kỹ thuật bình chọn.
- Danh hiệu Top 100 thương hiệu hàng đầu Việt Nam năm 2008 do tạp chí Thương Hiệu Việt - Liên hiệp các Hội Khoa học Kỹ thuật Việt Nam bình chọn.

2007

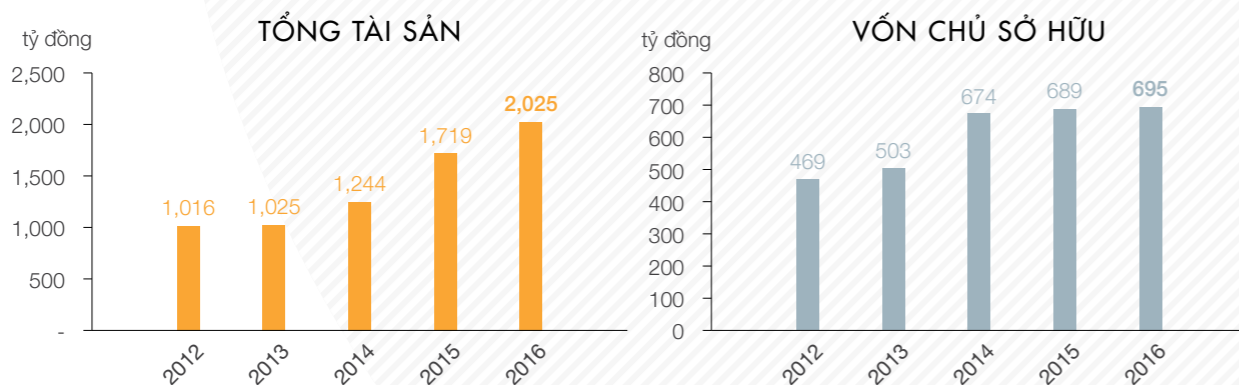
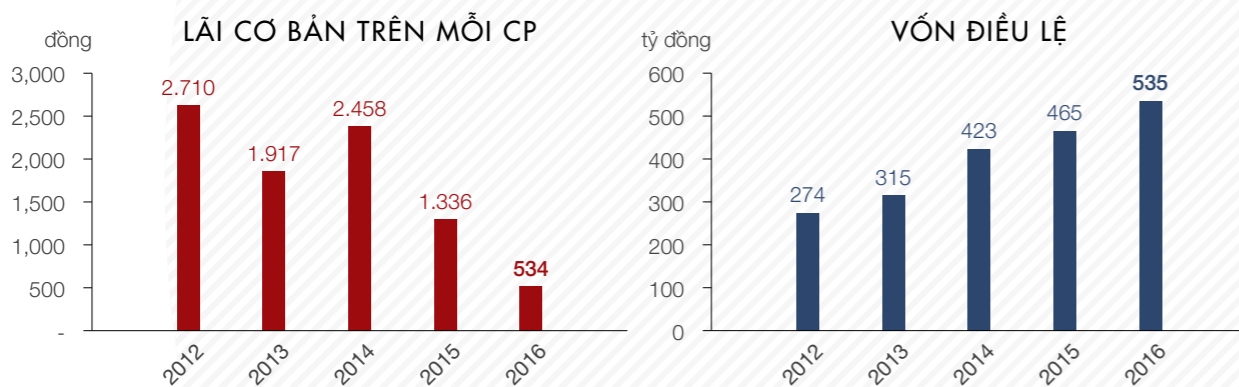
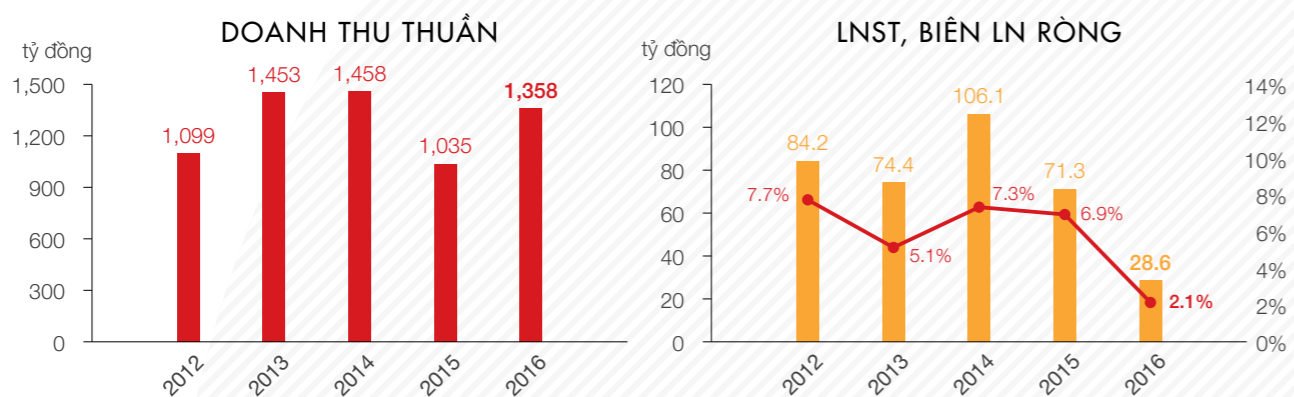
- Bằng khen của Bộ Công Thương do có thành tích xuất sắc trong hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2007.
- Tổng Giám đốc Đặng Triệu Hòa nhận Bằng khen của Bộ Công Thương do có thành tích xuất sắc trong hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2007.

2005

- Bằng khen Ủy ban nhân dân TP.HCM do hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2004.
- Giấy khen của Ban Quản lý các khu chế xuất - khu công nghiệp TP.HCM (HEPZA) do có thành tích đóng góp xây dựng và phát triển khu công nghiệp năm 2005.

CHỈ SỐ VỀ QUY MÔ CỦA STK

CHỈ SỐ VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH VÀ QUY MÔ HOẠT ĐỘNG



CƠ CẤU CỔ ĐÔNG: 352 NGƯỜI (TÍNH ĐẾN 03/02/2017)

1. SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU NIÊM YẾT: 53,516,024 cổ phiếu.

2. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

Loại hình cổ đông	Số lượng CPSH	Số lượng CP có thể giao dịch	Tỉ lệ%
I. Cổ đông đặc biệt	16,776,369	16,776,369	31.35%
1. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	16,668,325	16,668,325	31.15%
2. Ban Kiểm soát	108,044	108,044	0.20%
3. Kế toán trưởng			
4. Người được ủy quyền CBTT			
II. Cổ phiếu quỹ			
III. Cổ đông khác	36,739,655	36,739,655	68.65%
1. Trong nước	30,371,317	30,371,317	56.75%
1.1 Cá nhân	18,109,806	18,109,806	33.84%
1.2 Tổ chức	12,261,511	12,261,511	22.91%
Trong đó Nhà nước			
2. Nước ngoài	6,368,338	6,368,338	11.90%
2.1 Cá nhân	21,254	21,254	0.04%
2.2 Tổ chức	6,347,084	6,347,084	11.86%
Tổng cộng	53,516,024	53,516,024	100.00%

3. DANH SÁCH CỔ ĐÔNG LỚN (tính đến 03/02/2017)

Tên cổ đông	Loại hình sở hữu	Quốc tịch	Cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Tư Vấn Đầu Tư Hướng Việt	Tổ chức	VN	10,788,763	20.16%
Đặng Triệu Hòa	Cá nhân	VN	7,439,994	13.90%
Đặng Mỹ Linh	Cá nhân	VN	4,564,436	8.53%
Đặng Hướng Cường	Cá nhân	VN	4,564,436	8.53%
Vietnam Holding Limited	Tổ chức	Cayman Islands	4,041,502	7.55%
Tổng cộng			31,399,131	58.67%

THÔNG TIN VỀ LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG

LĨNH VỰC KINH DOANH

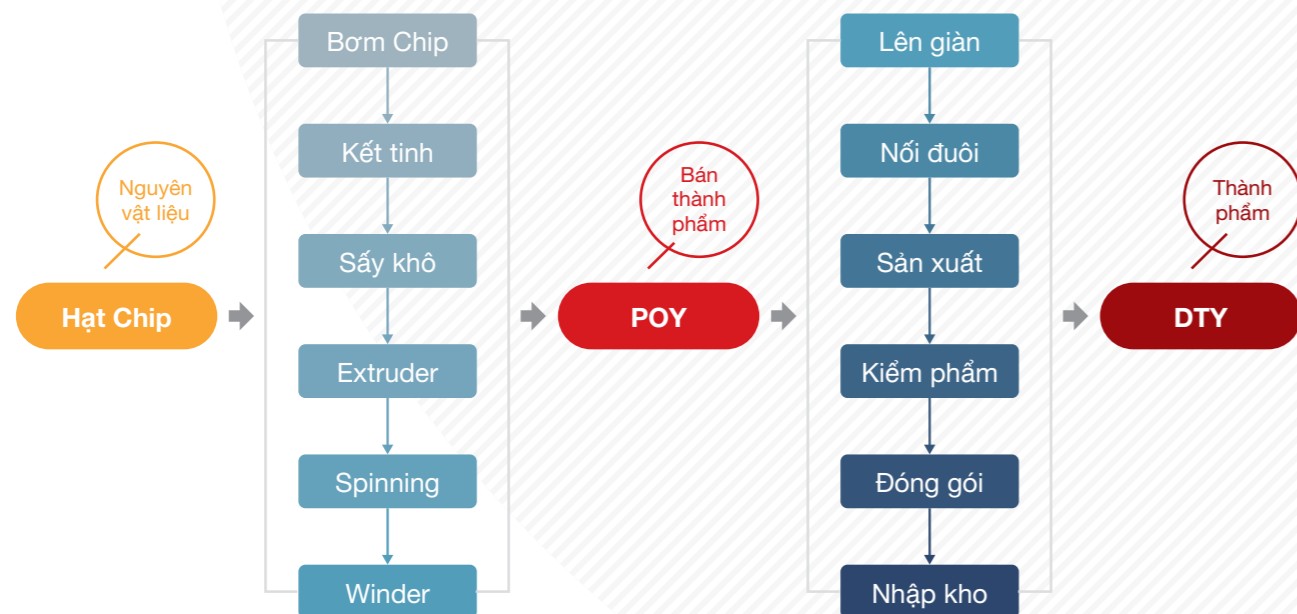
STK sản xuất và kinh doanh các loại sợi xơ dài polyester, bao gồm sợi DTY và FDY.

QUY MÔ SẢN XUẤT

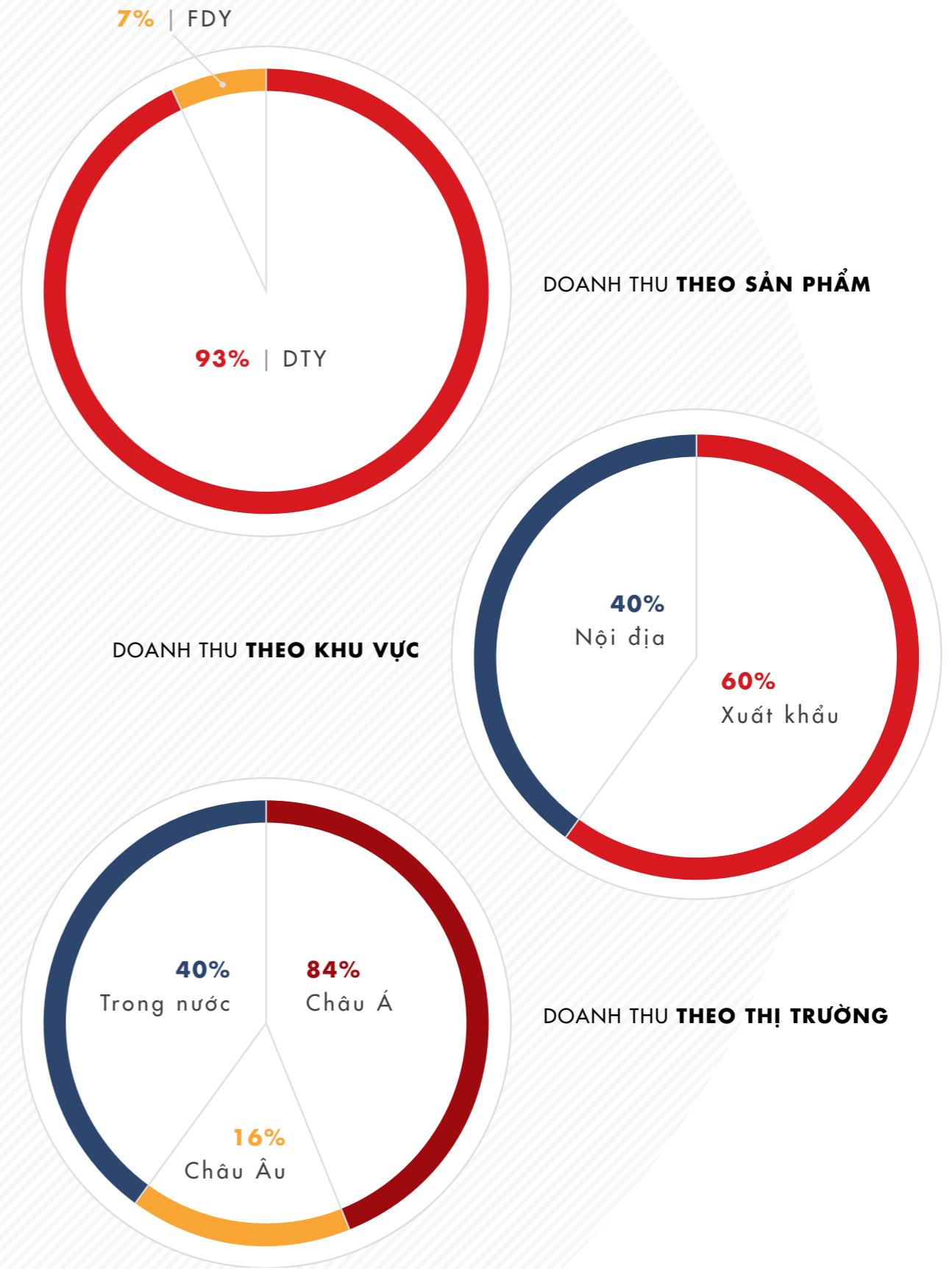
Công ty có 2 nhà máy đặt tại Củ Chi và Trảng Bàng trên với tổng diện tích là 68.00 m2. Với việc không ngừng mở rộng và gia tăng công suất, ở thời điểm 31/12/2016, tổng công suất của Công ty là 52,000 tấn sợi DTY và FDY. Dự kiến đến đầu năm 2017, dự án Trảng Bàng giai đoạn 4 sẽ chính thức đi vào hoạt động, nâng tổng công suất của Công ty lên 60,000 tấn.

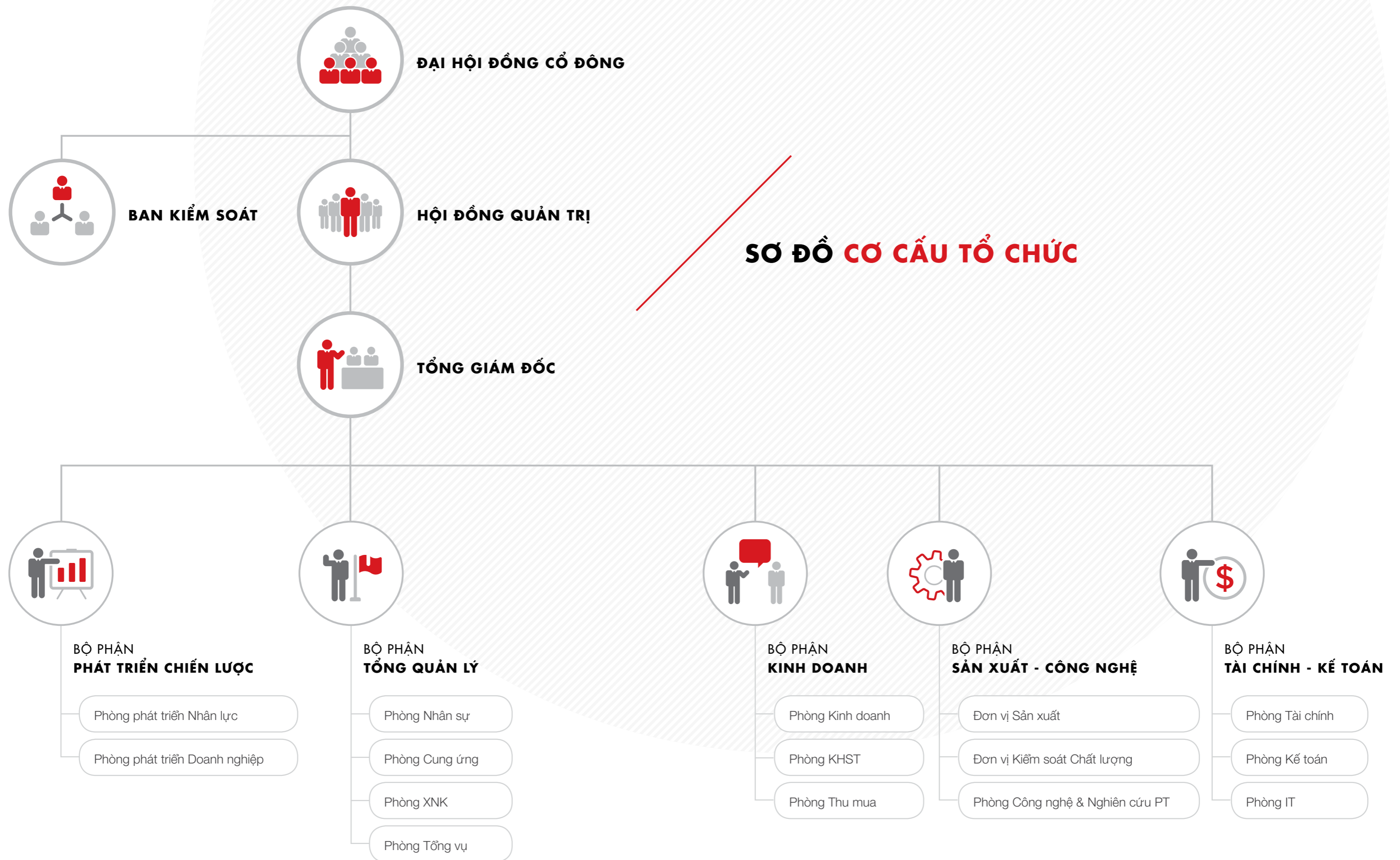


QUY TRÌNH SẢN XUẤT SỢI



ĐỊA BÀN KINH DOANH





BAN QUẢN TRỊ CÔNG TY NHIỆM KỲ 2013 – 2018



ÔNG ĐẶNG TRIỆU HÒA

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc | 48 tuổi

Ông Đặng Triệu Hòa là người sáng lập Công ty từ năm 2000 và đóng vai trò quan trọng trong quá trình hình thành và phát triển của STK. Ông có hơn 20 năm kinh nghiệm trong ngành công nghiệp sản xuất sợi, dệt may và am hiểu sâu sắc về công nghệ sản xuất và xu hướng ngành nghề sợi nói riêng và dệt may nói chung. Ông đã từng đảm nhiệm chức vụ Giám đốc tại Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Hoàn Á và Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Việt Phú trước khi sáng lập STK.

Với vai trò Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT") kiêm Tổng Giám đốc, Ông là người đóng vai trò quyết định trong công tác điều hành và định hướng phát triển của Công ty. Ông đã nhận được bằng khen của Bộ công thương vì thành tích xuất sắc trong hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2007.

ÔNG ĐẶNG HƯỚNG CƯỜNG

Thành viên Hội đồng Quản trị | 41 tuổi

Ông Đặng Hướng Cường cũng là một trong những thành viên sáng lập của STK. Hiện tại, Ông Cường đang đảm nhiệm chức vụ Giám đốc của Công ty TNHH P.A.N Châu Á, hoạt động trong lĩnh vực sản xuất sợi.



BÀ ĐẶNG MỸ LINH

Thành viên Hội đồng Quản trị | 45 tuổi

Bà Đặng Mỹ Linh là một trong những thành viên sáng lập của STK. Hiện tại, bà đang đảm nhiệm chức vụ Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Liên An từ năm 2001.

Trước đó, bà Linh đã công tác với thời gian 10 năm tại Công ty Worldtex Enterprise, một công ty dệt may của Đài Loan.



BÀ CAO THỊ QUẾ ANH

Thành viên Hội đồng Quản trị | 51 tuổi

Bà Cao Thị Quế Anh tham gia HĐQT Sợi Thế Kỷ từ ngày 12/01/2015. Hiện tại Bà Quế Anh đang đảm nhiệm vị trí Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Xanh. Trước đó, Bà Quế Anh đã có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kinh doanh và tài chính tại Cộng hòa Ba Lan và Việt Nam.



ÔNG THÁI TUẤN CHÍ

Thành viên Hội đồng Quản trị | 54 tuổi

Ông Thái Tuấn Chí tham gia làm thành viên HĐQT của STK từ khi Công ty chuyển đổi hình thức thành công ty cổ phần vào năm 2005. Ông Thái Tuấn Chí cũng là người sáng lập, đồng thời đảm nhiệm vị trí Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tập đoàn Thái Tuấn.

Ông Thái Tuấn Chí là một trong những doanh nhân tiêu biểu của Thành phố Hồ Chí Minh, đã được trao tặng Huân chương lao động hạng 3; Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ vì đã có nhiều thành tích 5 năm liền đạt danh hiệu Doanh nhân Sài Gòn tiêu biểu từ 2004 - 2008, Doanh nhân Việt Nam tiêu biểu 2006.

ÔNG LEE CHIEN KUAN

Thành viên Hội đồng Quản trị | 55 tuổi

Ông Lee Chien Kuan tham gia HĐQT của STK từ năm 2008. Là một chuyên gia có nhiều kinh nghiệm trong ngành sợi và may mặc, Ông Lee Chien Kuan có những đóng góp tích cực cho hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty.



BAN ĐIỀU HÀNH



ÔNG ĐẶNG TRIỆU HÒA

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc | Năm sinh: 1969

Trình độ học vấn: Quản trị kinh doanh

QUÁ TRÌNH LÀM VIỆC:

- 06/2000 - nay: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc, STK.
- 1995 - 2000: Giám đốc Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Hoàn Á.
- 1991 - 1995: Giám đốc Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Việt Phú.



BÀ NGUYỄN PHƯƠNG CHI

Giám đốc bộ phận Phát triển Chiến lược | Năm sinh: 1972

Trình độ học vấn: Thạc sỹ Tài chính Ứng dụng

QUÁ TRÌNH LÀM VIỆC:

- 01/2015 - nay: Giám đốc Bộ phận Phát triển Chiến lược, STK
- 03/2008 - 12/2014: Giám đốc Tư vấn Đầu tư, Công ty Cổ phần Quốc tế Trí Tín.
- 04/2005 - 02/2008: Giám Đốc Dự án Cao cấp, Openasia Consulting Ltd.
- 10/2004 - 02/2005: Chuyên viên Phát triển Doanh nghiệp, Chương trình Phát triển Dự án Mê Kông ("MPDF").
- 10/2002 - 10/2004: Chuyên viên Tài chính Cao cấp, PricewaterhouseCoopers (Vietnam) Ltd.
- 03/1997 - 03/2000: Trợ lý Luật sư, Công ty Luật Deacons Graham & James, chi nhánh Hà Nội.



ÔNG LU YEN KUN

Giám đốc Sản xuất và Công nghệ | Năm sinh: 1952

Trình độ học vấn: Chuyên gia lĩnh vực sản xuất

QUÁ TRÌNH LÀM VIỆC:

- 11/2012 - nay: Giám đốc Sản xuất và Công nghệ, STK.
- 10/2010 - 03/2012: Phó Tổng Giám đốc, Xianglu Petrochemical Enterprise, Trung Quốc.
- 02/2005 - 03/2009: Phó Tổng Giám đốc, Hangzhou Xiangsheng Textile Limited Company, Trung Quốc.
- 11/2002 - 01/2004: Giám đốc, Xianglu Petrochemical Enterprise, Trung Quốc.
- 03/2000 - 10/2002: Giám đốc Sản xuất, Xianglu Petrochemical Enterprise, Trung Quốc.
- 04/1999 - 02/2000: Trợ lý cấp cao, Tuntex Distinct Corporation, Tuntex Group, Đài Loan.



ÔNG PHAN NHƯ BÍCH

Giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng | Năm sinh: 1970

Trình độ học vấn: Cử nhân kinh tế, chuyên ngành Kế toán Kiểm toán

QUÁ TRÌNH LÀM VIỆC:

- 11/2010: Kế toán trưởng, STK.
- 03/2004 - 03/2010: Kế toán, Kiểm soát tại Công ty Cổ phần Dệt May - Đầu tư - Thương Mại Thành Công.
- 1997 - 03/2004: Kế toán tại Điện Lực tỉnh Bình Phước.

BAN KIỂM SOÁT

ÔNG NGUYỄN TỰ LỰC

Trưởng Ban kiểm soát | Năm sinh: 1952

Trình độ học vấn: Cử nhân Kế toán

QUÁ TRÌNH LÀM VIỆC:

- 01/2015 - nay: Kế toán trưởng, Công ty TNHH Mai Hoàng Vũ
- 2007 - nay: Trưởng Ban Kiểm soát, STK
- 2006 - nay: Trợ lý Tổng Giám đốc, STK
- 2000 - 2006: Kế toán trưởng, STK
- 1984 - 2000: Kế toán trưởng, Công ty XNK Giày dép Nam Á
- 1979 - 1984: Kế toán tổng hợp Công ty Khách sạn TP. HCM, Kế toán trưởng Khách sạn Sài Gòn



ÔNG LÊ ANH TUẤN

Thành viên Ban kiểm soát | Năm sinh: 1951

Trình độ học vấn: Thạc sỹ Kinh tế

QUÁ TRÌNH LÀM VIỆC:

- 2013 - nay: Thành viên Ban Kiểm soát, STK
- 1999 - 2012: Phó Ban Quản lý các KCX-KCN TP. HCM (HEPZA)
- 1998 - 1999: Chuyên viên, Ban tổ chức thành ủy TP. HCM



BÀ NGUYỄN THỊ NGỌC LINH

Thành viên Ban kiểm soát | Năm sinh: 1976

Trình độ học vấn: Cử nhân Tài chính Ngân hàng. Sau đại học, Chuyên ngành Tài chính công, Trường Fulbright - John F. Kennedy School of Government thuộc Đại học Havard (Hoa Kỳ).

QUÁ TRÌNH LÀM VIỆC:

- 2007 - nay: Thành viên Ban Kiểm soát, STK
- 2006 - 2014: Thành viên Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thủy sản Incomfish, Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân, Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành, Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè...
- 2004 - 2014: Giám đốc Dịch vụ Khách hàng Tổ chức kiểm Giám đốc Chi nhánh Hà Nội, Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đông Á



TỔNG QUAN

VỀ BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG 2016

Ngành dệt may luôn đóng một vai trò quan trọng đối với nền kinh tế Việt Nam. Là một trong những ngành có tỷ lệ đóng góp cao nhất vào GDP, tạo ra công ăn việc làm cho hàng triệu lao động, chính vì thế ngành dệt may luôn được Chính phủ quan tâm và tập trung phát triển. Là một mắt xích trong chuỗi cung ứng toàn cầu của ngành dệt may, Việt Nam cũng chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của sự dịch chuyển của chuỗi cung ứng toàn cầu dưới tác động của các FTA. Năm 2014-2015, ngành dệt may Việt Nam đã chứng kiến làn sóng đầu tư ồ ạt của các dự án FDI để đón đầu các FTAs, kéo theo đó là những nguy cơ tiềm ẩn gây ô nhiễm môi trường. Ngoài ra, với mức độ thâm dụng lao động cao, ngành dệt may cũng thu hút sự chú ý của người tiêu dùng và cơ quan chính quyền về các trách nhiệm đối với người lao động.

Là một doanh nghiệp hoạt động trong ngành sợi, thuộc chuỗi cung ứng của dệt may, STK luôn chú trọng đến chiến lược phát triển bền vững. Công ty đặt ra các mục tiêu tăng trưởng về kinh tế nhưng không bỏ quên những trách nhiệm đối với xã hội, cộng đồng và môi trường. Bên cạnh đó, Công ty còn đảm bảo cho sự cân bằng lợi ích giữa hoạt động của Công ty với lợi ích của các bên liên quan.

Năm 2016 là năm thứ hai STK lập báo cáo phát triển bền vững. Mục đích của việc thực hiện báo cáo là nhằm công bố kết quả, đánh giá việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững đã đề ra trong năm 2016 và kế hoạch cho năm 2017.

Báo cáo Phát triển bền vững 2016 của Sợi Thế Kỳ được lập dựa trên hướng dẫn tiêu chuẩn GRI-G4.

Kỳ báo cáo: Báo cáo này được lập cho niên độ kết thúc vào ngày 31/12/2016 (cùng niên độ Báo cáo thường niên năm 2016).

Chu kỳ báo cáo: Được lập theo định kỳ hàng năm.

Địa chỉ liên hệ nếu có câu hỏi:

Phòng Quan hệ cổ đông – CTCP Sợi Thế Kỳ

Địa chỉ: Đường số 8, KCN Trảng Bàng, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Email: ir@century.vn

Điện thoại: (+84.66) 389 9537 (máy lẻ: 113)

Phạm vi và ranh giới của báo cáo: Báo cáo được lập tại Việt Nam, lĩnh vực ngành sợi, đối với hoạt động của CTCP Sợi Thế Kỳ.



NHỮNG ĐIỂM CẢI TIẾN TRONG BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG 2016

Rút kinh nghiệm từ Báo cáo phát triển bền vững 2015, trong báo cáo lần này Công ty đã có một số cải tiến như sau:

1. Bổ sung chi tiết về cách thức tham vấn các bên có liên quan;
2. Bổ sung về các rủi ro trọng yếu, giải pháp khắc phục, giảm thiểu rủi ro;
3. Cung cấp thêm thông tin về các nỗ lực xây dựng các tiểu bang của HĐQT;
4. Mô tả chi tiết hệ thống quản lý (tổ chức nhân sự, cách thức báo cáo, kiểm soát hiệu quả báo cáo, giải quyết sự cố) đối với các vấn đề quan trọng như an toàn lao động, môi trường, chất lượng sản phẩm;
5. Bổ sung các số liệu chi tiết về tiêu hao nguyên vật liệu; năng lượng.
6. Tính Carbon footprint;
7. Số liệu về số giờ đào tạo cho một nhân viên trong một năm;

CÁC GIÁ TRỊ ĐẠO ĐỨC CỦA CÔNG TY

Các thành viên STK cam kết sẽ:

- Tuân thủ luật pháp, hiến pháp của nhà nước Việt Nam.
- Tuân thủ những quy định, quy chế theo Điều lệ Công ty, các Nguyên tắc quản trị và các quy định khác mà Công ty đã ban hành.
- Đề cao tính bảo mật thông tin, quản lý và sử dụng các nguồn lực hiệu quả, có ý thức bảo vệ tài sản Công ty.
- Hành động vì lợi ích tối ưu của Công ty và hạn chế tối đa mâu thuẫn quyền lợi với Công ty.
- Có trách nhiệm với xã hội, cộng đồng địa phương nơi Công ty hoạt động.
- Cạnh tranh công bằng, lành mạnh, đảm bảo các thông tin được cung cấp chính xác, kịp thời, tránh gây thiệt hại đến quyền lợi và lợi ích của các bên liên quan.
- Trân trọng khách hàng, luôn có giải pháp hữu ích, hợp lý để thỏa mãn nhu cầu của khách hàng.
- Xem người lao động là tài sản quý giá, luôn tôn trọng, đối xử công bằng, quan tâm chăm sóc, chú trọng đến việc đào tạo, phát triển năng lực người lao động.

NGUYÊN TẮC ĐỐI XỬ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

NGUYÊN TẮC ĐỐI XỬ VỚI CỔ ĐÔNG

Cổ đông là bên liên quan quan trọng của Công ty. Chính vì thế mối quan hệ giữa STK và cổ đông được đặc biệt chú trọng. STK luôn gắn kết lợi ích của cổ đông với sự phát triển bền vững của Công ty. STK cam kết:

- Đặt lợi ích của cổ đông lên hàng đầu, ngăn chặn những xung đột lợi ích, đảm bảo cho cổ đông một kênh đầu tư an toàn, chính sách cổ tức hấp dẫn, sinh lợi bền vững.
- Cung cấp cho cổ đông các kênh thông tin đa dạng, hiệu quả. STK luôn đảm bảo tuân thủ các yêu cầu về công bố thông tin như minh bạch, chính xác, kịp thời và rõ ràng.
- Đảm bảo đối xử công bằng với tất cả các cổ đông.
- Đảm bảo việc bảo mật thông tin của nhà đầu tư, cổ đông trừ trường hợp được sự cho phép của người có liên quan hoặc yêu cầu của cơ quan luật pháp.

NGUYÊN TẮC ĐỐI XỬ VỚI KHÁCH HÀNG

Mọi hoạt động của Công ty đều hướng đến việc xây dựng niềm tin với khách hàng, đặt uy tín và chất lượng sản phẩm lên hàng đầu, không ngừng vun đắp mối quan hệ với khách hàng bằng những hành động cụ thể như chính sách hậu mãi, chăm sóc khách hàng phù hợp với chuẩn mực chung hai bên đã thỏa thuận.

- Công ty cam kết đối xử công bằng, chính trực với tất cả khách hàng, luôn trân trọng khách hàng, xây dựng mối quan hệ trên cơ sở đôi bên cùng có lợi.
- Hướng tới mục tiêu xây dựng và duy trì sự hài lòng của khách hàng ở mức cao, thiết lập mối quan hệ bền vững với khách hàng thông qua việc tạo ra những sản phẩm chất lượng tốt với mức giá cạnh tranh, giao hàng đúng hạn và đúng số lượng, dịch vụ hậu mãi tốt.
- Liên tục cải tiến, đa dạng hóa sản phẩm, tạo điều kiện tối ưu cho sự lựa chọn của khách hàng.
- Bảo vệ thông tin khách hàng.

NGUYÊN TẮC ĐỐI XỬ VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

Trên cơ sở hệ giá trị của STK “Cùng nhau phát triển: Gắn kết sự phát triển của STK với cộng đồng và mỗi người trong STK”, STK luôn xem người lao động là tài sản quý giá. Công ty luôn tôn trọng, đối xử công bằng, quan tâm chăm sóc đến nhân viên, chú trọng đến việc đào tạo, phát triển năng lực người lao động.

- Công ty xây dựng chính sách lương thưởng và phúc lợi cạnh tranh, cam kết thực hiện đầy đủ các lợi ích và quyền lợi chính đáng cho người lao động theo đúng nội dung “Thỏa ước lao động tập thể” đã được ký kết, thực hiện đúng quy định của Luật lao động và các quy định khác của Nhà nước.
- Công ty cam kết không sử dụng lao động trẻ em và lao động cưỡng bức.
- Công ty cam kết không phân biệt đối xử với người lao động.
- Công ty cam kết đảm bảo cho người lao động làm việc trong môi trường an toàn, được chăm lo sức khỏe và được hưởng các chế độ theo đúng quy định. Công ty luôn chú trọng đến việc đào tạo, tạo điều kiện thăng tiến cho nhân viên.
- Công ty thực hiện đánh giá kết quả công việc, khuyến khích nhân viên phản hồi, chia sẻ nguyện vọng và ý kiến để đóng góp cho sự phát triển của công ty.

NGUYÊN TẮC ỨNG XỬ ĐỐI VỚI NHÀ CUNG ỨNG

- Công ty cam kết đối xử công bằng với tất cả các nhà cung ứng, hợp tác trên cơ sở đôi bên cùng có lợi, tránh những xung đột lợi ích thực sự hoặc tiềm ẩn với các nhà cung cấp.
- Công ty luôn tuân thủ các quy định về đấu thầu, đàm phán, ký hợp đồng.
- Công ty cam kết không tiết lộ những thông tin bí mật của nhà cung ứng cho đối thủ cạnh tranh của nhà cung ứng.

NGUYÊN TẮC ĐỐI XỬ VỚI ĐỐI THỦ CẠNH TRANH

STK luôn hướng đến việc nâng cao hình ảnh, vị thế của Công ty trong ngành, xác định mục tiêu cạnh tranh công bằng trên cơ sở chất lượng vượt trội và giá bán hợp lý. Công ty luôn tuân thủ các nguyên tắc cạnh tranh sau:

- Cạnh tranh công bằng, minh bạch, hợp pháp: không đưa ra những nhận xét về sản phẩm hay dịch vụ của đối thủ cạnh tranh một cách không chính xác hay không trung thực, không tham gia vào các hoạt động nhằm phá hoại đối thủ cạnh tranh.
- Công ty cam kết chỉ sử dụng những phương tiện hợp pháp để lấy thông tin mang tính cạnh tranh, tuyệt đối không sử dụng những cách thức không phù hợp hoặc trái giá trị đạo đức.

NGUYÊN TẮC ỨNG XỬ VỚI CÁC NHÀ NƯỚC

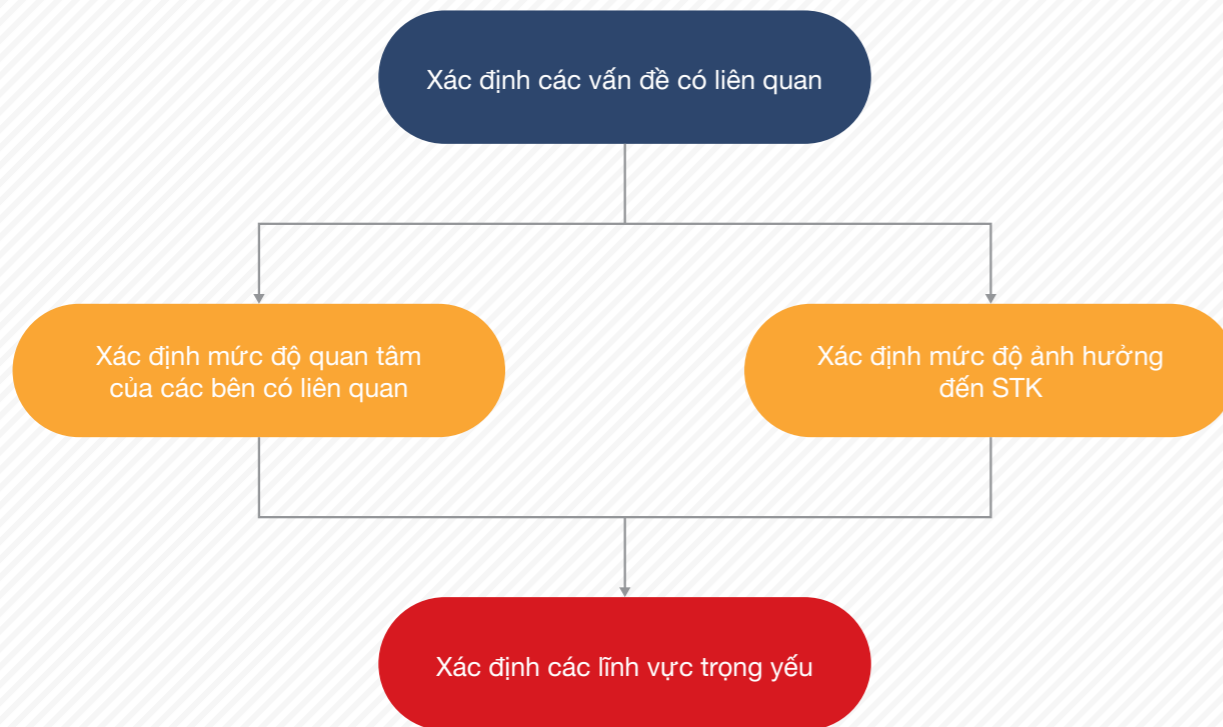
- Công ty cam kết tuân thủ luật pháp, hiến pháp của nhà nước Việt Nam.
- Công ty không thực hiện những hành vi tiêu cực để đạt được những ưu đãi, lợi ích đặc biệt từ chính quyền, cơ quan nhà nước.
- Công ty đảm bảo việc thực hiện các nghĩa vụ thuế và đóng góp ngân sách cho địa phương theo quy định hiện hành.

NGUYÊN TẮC ỨNG XỬ VỚI TRUYỀN THÔNG

- Danh tiếng, uy tín của Công ty là tài sản quan trọng mà tất cả mọi nhân viên đều có nghĩa vụ phải giữ gìn và phát huy.
- Chúng ta làm việc với truyền thông để hỗ trợ họ hiểu về doanh nghiệp và đảm bảo rằng mọi thông tin chúng ta cung cấp là minh bạch, chính xác, không sai lệch.
- Bộ phận Quan hệ cổ đông (IR) chịu trách nhiệm phản hồi, cung cấp thông tin trên các phương tiện truyền thông. Các bộ phận khác không được tự ý tiếp xúc, trả lời các vấn đề liên quan đến Công ty.

Trong năm 2016, Công ty đã tiến hành cải thiện Bộ quy tắc ứng xử để đưa vào thực tế áp dụng. Dựa trên những nguyên tắc cơ bản ban đầu, Công ty đưa ra hướng dẫn cụ thể để xác định một cá nhân có vi phạm quy tắc ứng xử của Công ty hay không, đồng thời thiết lập nên cơ chế kiểm soát tuân thủ, thực hiện cải tiến và phản hồi thông tin đối với những vấn đề liên quan đến Bộ quy tắc ứng xử.

CÁCH THỨC XÁC ĐỊNH NỘI DUNG BÁO CÁO



BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA STK

Kinh tế thế giới năm 2016 tiếp tục là một năm đầy những rủi ro và bất ổn. Trong bối cảnh nền kinh tế Mỹ không có nhiều điểm sáng, kinh tế châu Âu chưa phục hồi, kinh tế Trung Quốc giảm tốc và các nền kinh tế mới nổi có dấu hiệu suy giảm, nhu cầu tiêu thụ hàng hóa trở nên chậm lại, thương mại toàn cầu yếu dần khiến cho triển vọng kinh tế thế giới càng trở nên kém lạc quan.

Chịu ảnh hưởng từ việc nhu cầu hàng hóa trên thế giới sụt giảm, các đơn hàng dệt may dịch chuyển sang các nước Lào, Bangladesh, Campuchia – đây là các quốc gia được hưởng mức thuế suất ưu đãi 0% khi xuất khẩu vào các thị trường lớn như Mỹ và EU theo chương trình GSP (Generalized Systems of Preferences - chương trình ưu đãi thuế quan phổ cập) cùng với việc nước Anh rời khỏi liên minh châu Âu, ngành dệt may Việt Nam năm 2016 đã ghi nhận mức tăng trưởng thấp nhất trong một thập kỷ qua. Năm 2016, kim ngạch xuất khẩu dệt may Việt Nam chỉ đạt 23.8 tỷ USD, tăng 4.5% so với cùng kỳ năm trước, không đạt được mục tiêu đề ra từ đầu năm là 31 tỷ USD và sau đó điều chỉnh xuống còn 29 tỷ USD.

Đối với ngành xơ sợi, trong năm 2016 kim ngạch xuất khẩu xơ sợi của Việt Nam đạt 2.9 tỷ USD, tăng trưởng 15.4%. Riêng đối với sợi polyester, giá trị xuất khẩu trong năm 2016 giảm 20% so với cùng kỳ năm 2015, nguyên nhân là do sức cầu yếu, thị trường cạnh tranh khốc liệt và việc Thổ Nhĩ Kỳ áp thuế chống bán phá giá đối với mặt hàng sợi DTY của Việt Nam.

Bên cạnh sự sụt giảm của lực cầu, yêu cầu ngày càng khắt khe của người tiêu dùng và các nhãn hàng lớn cũng là một áp lực không nhỏ cho các doanh nghiệp dệt may Việt Nam. Ý thức về việc tiêu dùng có trách nhiệm để bảo vệ môi trường của người tiêu dùng ngày càng được nâng cao. Vì vậy, để đáp ứng mong đợi này của khách hàng, các thương hiệu lớn đã đưa ra các chính sách rất khắt khe về bảo vệ môi trường; ví dụ như Nike, Adidas, Puma... đã thực hiện phân tích đánh giá nhà cung cấp về các chỉ số xanh, quy định rõ ràng các mục tiêu giảm năng lượng tiêu thụ, nước sạch, khí thải CO₂, các yêu cầu về việc sử dụng nguyên vật liệu không độc hại, không gây ô nhiễm môi trường, gia tăng tỷ trọng nguyên vật liệu tái chế và trách nhiệm đối với người lao động và cộng đồng xã hội. Điều này đòi hỏi sự nỗ lực rất nhiều từ các doanh nghiệp Việt.

Có lẽ chưa bao giờ mà các vấn đề về biến đổi khí hậu và phát triển bền vững được Thế giới quan tâm như hiện nay. Tại Hội nghị về biến đổi khí hậu của Liên Hợp Quốc 2015, COP21 được tổ chức ở Paris từ ngày 30/11 đến 12/12/2015, 195 quốc gia tham gia đã tập trung thảo luận và đi đến một thỏa thuận chung thống nhất. Đến ngày 5/10/2016, Hiệp định Paris đã đạt được ngưỡng quy định cần thiết để có thể bắt đầu chính thức có hiệu lực vào ngày 4/11/2016. Đây là lần đầu tiên một hiệp ước quốc tế nhận được sự tham gia mạnh mẽ và nhanh chóng, cho thấy sự ủng hộ đặc biệt của cộng đồng quốc tế đối với các vấn đề về khí hậu. Một số nội dung chính của Hiệp định đó là cam kết của các quốc gia về việc giảm khí thải nhà kính, chuyển đổi từ sử dụng năng lượng hóa thạch sang các nguồn năng lượng sạch thay thế nhằm hướng tới nền kinh tế phát thải khí thấp và hạn chế mức tăng nhiệt độ Trái Đất không quá 2°C so với thời kỳ tiền Cách mạng công nghiệp.

Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam rất dễ bị tổn thương, đặc biệt là bởi các tác động của biến đổi khí hậu và mực nước biển dâng. Nhận thức được điều đó, Việt Nam đã sớm tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu, Nghị định thư Kyoto và đặc biệt là Hiệp định Paris về biến đổi khí hậu. Đặc biệt là trong bối cảnh hiện nay khi Việt Nam đã và đang ký kết hàng loạt các hiệp định thương mại, các dự án đầu tư vào Việt Nam ngày càng nhiều dẫn đến nguy cơ ô nhiễm môi trường ngày một tăng cao. Các vụ ô nhiễm môi trường nghiêm trọng ở Việt Nam gần đây, điển hình như vụ Formosa Hà Tĩnh, đã gióng lên hồi chuông báo động về phát triển kinh tế bền vững. Sau sự cố này, các cơ quan nhà nước của Việt Nam đã phải chú trọng hơn đến việc kiểm soát các thủ tục, quy trình thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, các quy chuẩn kỹ thuật môi trường. Bài học về phát triển nóng các ngành sản xuất có tính ô nhiễm cao như sắt thép, cao su, xi măng, xi mạ, nhuộm... khiến Trung Quốc phải trả giá đắt cho ô nhiễm môi trường nặng nề vẫn còn đó, chính vì thế Chính phủ Việt Nam sẽ có xu hướng thận trọng hơn trong việc lựa chọn, sàng lọc và giám sát các dự án, không thể thu hút đầu tư bằng mọi giá.

THAM VẤN CÁC BÊN LIÊN QUAN



Các bên có liên quan	Hình thức tương tác và tiếp nhận ý kiến	Nội dung tham vấn và phản hồi mong đợi từ các bên có liên quan	Những hành động STK đã thực hiện để đáp lại mong đợi của các bên liên quan.
Cổ đông	<ul style="list-style-type: none"> Thông qua các chương trình họp ĐHCĐ, các buổi gặp mặt trực tiếp với nhà đầu tư, các chương trình hội thảo, chương trình tham quan nhà máy, Ban Tổng giám đốc cũng như Bộ phận Quan hệ Cổ đông đã có cơ hội tiếp xúc, trao đổi để biết được những mối quan tâm của cổ đông dành cho Công ty. Ngoài ra, bộ phận quan hệ cổ đông của STK cũng luôn sẵn sàng thảo luận, trả lời các vấn đề quan tâm của cổ đông và nhà đầu tư qua điện thoại và email. 	<ul style="list-style-type: none"> Minh bạch thông tin Hệ thống quản trị doanh nghiệp tốt Hiệu quả hoạt động SXKD, tài chính. Định hướng phát triển bền vững của doanh nghiệp, mối quan tâm của doanh nghiệp đối với các vấn đề xã hội, môi trường, cộng đồng. 	<ul style="list-style-type: none"> Bắt chấp những khó khăn của thị trường trong năm 2016, Công ty vẫn cố gắng đẩy mạnh việc phát triển thị trường mới, khách hàng mới, sản phẩm mới, tăng trưởng doanh số và duy trì hoạt động kinh doanh có lợi làm bàn đạp cho sự phát triển của những năm sau. Công ty luôn tuân thủ đúng quy định về công bố thông tin. Kể từ khi được niêm yết trên SGDCK Hồ Chí Minh, STK chưa từng bị nhắc nhở về vi phạm liên quan đến việc công bố thông tin. Công ty cam kết trả cổ tức tối thiểu 15%/năm cho cổ đông. Công ty không ngừng hoàn thiện hệ thống quản trị doanh nghiệp của mình. Trong năm 2016, HĐQT đã nghiên cứu, tiếp xúc với các đơn vị tư vấn để thực hiện những bước chuẩn bị ban đầu cho việc thành lập bộ phận kiểm toán nội bộ và tiểu ban nhân sự-lương thưởng. Công ty luôn hướng tới mô hình phát triển bền vững. Trong năm 2016, Công ty đã lọt Top 100 Doanh nghiệp phát triển bền vững Việt Nam.

Khách hàng	<ul style="list-style-type: none"> Bộ phận kinh doanh và quản lý chất lượng thường xuyên tương tác với khách hàng (bao gồm các buổi gặp mặt, đến thăm công ty khách hàng, email, điện thoại...) để trao đổi thông tin, tìm hiểu các nhu cầu, mong đợi từ phía khách hàng về chất lượng, dịch vụ, giá cả của sản phẩm... Định kỳ, Công ty có gửi phiếu khảo sát cho khách hàng để thu thập các đánh giá, ý kiến đóng góp nhằm cải thiện chất lượng dịch vụ của Công ty, thỏa mãn mong đợi của khách hàng. 	<ul style="list-style-type: none"> Công ty hoạt động bền vững-an toàn và uy tín Chất lượng sản phẩm- dịch vụ cao. Giá cả cạnh tranh. Các điều khoản hợp đồng. Dịch vụ khách hàng vượt trội. Công nghệ, năng lực hoạt động. Sự chuyên nghiệp trong dịch vụ cung ứng. Các sản phẩm mang đến giá trị gia tăng cao. Sản phẩm an toàn, không chứa hóa chất độc hại. 	<ul style="list-style-type: none"> Công ty liên tục nghiên cứu phát triển để cho ra đời các sản phẩm có giá trị gia tăng cao. Trong năm 2016, Công ty đã cho ra mắt sản phẩm sợi tái chế. Trong tương lai, Công ty sẽ tiếp tục cho ra đời các sản phẩm như sợi màu, sợi hút ẩm, sợi co giãn cao, sợi CD (Cationic Dyedable), sợi Dope Dyed. Công ty được tổ chức SGS cấp giấy chứng nhận sản phẩm không sử dụng các chất độc hại theo tiêu chuẩn châu Âu (REACH 168). Công ty đã được cấp chứng chỉ Global Recycle Standard v3.0 (GRS) về sản xuất sợi tái chế. Để đạt được chứng chỉ này, STK đã thực hiện các tiêu chuẩn khắt khe về bảo vệ môi trường, an toàn lao động, sức khỏe con người, cam kết không sử dụng hóa chất độc hại. Công ty được các khách hàng trong nước và quốc tế đánh giá cao về chất lượng và dịch vụ, được đánh giá ngang với các công ty sản xuất sợi polyester hàng đầu thế giới như Nan Ya (Formosa), Lan Fa, Zig Sheng, Hengli, Lealea, Far Eastern New Century.
-------------------	--	---	---

Các bên có liên quan	Hình thức tương tác và tiếp nhận ý kiến	Nội dung tham vấn và phản hồi mong đợi từ các bên có liên quan	Những hành động STK đã thực hiện để đáp lại mong đợi của các bên liên quan.
Người lao động	<ul style="list-style-type: none"> Hàng tuần, Công ty thường tổ chức chương trình Tôn chỉ cũng như các cuộc họp giao ban để qua đó trao đổi về tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty, những vấn đề khó khăn còn đang vướng mắc của các bộ phận cũng như nắm rõ hơn những nhu cầu, tâm tư, nguyện vọng của người lao động. Định kỳ hàng quý, Công ty thực hiện đối thoại định kỳ với người lao động nhằm chia sẻ thông tin, tăng cường sự hiểu biết giữa người sử dụng lao động và người lao động để bảo đảm việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc. Hàng năm, tại Hội nghị người lao động, Công ty cũng tiếp thu những ý kiến đóng góp của CBCNV để hoàn thiện hơn các cơ chế, chính sách Công ty, góp phần cải thiện môi trường làm việc cũng như hiệu quả lao động. Bên cạnh đó, người lao động còn có thể trực tiếp trao đổi với người quản lý trực tiếp của mình hoặc phòng nhân sự về những suy nghĩ, vướng mắc, khó khăn trong công việc của mình để nhận được sự tư vấn. Ngoài ra, định kỳ hoặc đột xuất, Công ty và người lao động còn tiến hành phiên họp thương lượng tập thể để xây dựng mối quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ; xác lập các điều kiện lao động mới để tiến hành ký kết thỏa ước lao động tập thể; giải quyết những vướng mắc, khó khăn trong công việc. 	<ul style="list-style-type: none"> Môi trường làm việc an toàn, sức khỏe nghề nghiệp Chính sách lương thưởng và phúc lợi cao. Cơ hội học tập, phát triển, nâng cao tay nghề. Cơ hội thăng tiến trong công việc Tâm nhìn của người lãnh đạo. Sự công bằng và dân chủ. 	<ul style="list-style-type: none"> Công ty không ngừng cải thiện môi trường làm việc cho CBCNV nhằm mang lại sự hài lòng cho nhân viên bằng những chính sách về lương thưởng, phúc lợi, đào tạo, thăng tiến. Đưa ra các cam kết về quyền dân chủ, quyền được đối xử công bằng, tôn trọng đối với người lao động. Đảm bảo cho người lao động điều kiện làm việc an toàn, được chăm lo sức khỏe. Trong năm 2016, Công ty đã tăng lương trung bình cho CBCNV từ 8% đến 18% tùy vào vị trí công việc. Số lượng người được nâng bậc lương và đề bạt lên vị trí cao hơn là 23 người. Ngoài ra, Công ty cũng đã tổ chức 02 khóa học về sản xuất tinh gọn cho 60 CBCNV là cấp quản lý và các tác nghiệp viên giới để họ đào tạo lại cho CBCNV thuộc đơn vị của mình. Mỗi khóa học kéo dài 3 tháng.

Các bên có liên quan	Hình thức tương tác và tiếp nhận ý kiến	Nội dung tham vấn và phản hồi mong đợi từ các bên có liên quan	Những hành động STK đã thực hiện để đáp lại mong đợi của các bên liên quan.
Đối thủ cạnh tranh	<ul style="list-style-type: none"> - Dựa trên những khảo sát nghiên cứu thị trường độc lập của đơn vị và các báo cáo ngành được các cơ quan chức năng- các tổ chức phân tích trong nước và quốc tế cung cấp, Công ty có thể đưa ra những kết quả phân tích, đánh giá về chiến lược cũng như quan điểm của đối thủ cạnh tranh. 	<ul style="list-style-type: none"> - Môi trường cạnh tranh công bằng, minh bạch. 	<ul style="list-style-type: none"> - Công ty thực hiện cạnh tranh công bằng trên cơ sở chất lượng vượt trội và giá bán hợp lý. - Trong năm 2016, Công ty đã tích cực chia sẻ thông tin và phối hợp với các công ty cùng ngành trong vụ kiện chống bán phá giá tại thị trường Thổ Nhĩ Kỳ.
Nhà cung ứng	<ul style="list-style-type: none"> - Dựa trên các kế hoạch mua hàng của Công ty, bộ phận thu mua thường xuyên gặp mặt, tương tác với nhà cung ứng để đạt được những thống nhất có lợi cho cả hai bên. - Bộ phận thu mua cùng với bộ phận quản lý chất lượng cũng thường xuyên đến thăm nhà máy của nhà cung ứng để đánh giá về công nghệ sản xuất của đối tác, trao đổi về nhu cầu của hai bên, cùng nhau hợp tác và phát triển. 	<ul style="list-style-type: none"> - Uy tín, cộng tác dài lâu. - Hợp tác trên cơ sở đôi bên cùng có lợi, cùng nhau phát triển. - Xây dựng chuỗi giá trị bền vững. 	<ul style="list-style-type: none"> - Công ty hợp tác với nhà cung ứng trong việc cùng nhau phát triển, nâng cao chất lượng sản phẩm, mang lại lợi ích cho cả hai bên.
Nhà nước	<ul style="list-style-type: none"> - Công ty thường tiếp xúc với các cơ quan nhà nước qua các cuộc họp, các đợt thanh tra, các báo cáo hoặc các văn bản hành chính của nhà nước. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tuân thủ các chính sách, quy định của pháp luật. - Đáp ứng đầy đủ các chứng chỉ, giấy phép theo quy định. - Hỗ trợ phát triển cộng đồng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Công ty luôn tuân thủ chính sách và quy định pháp luật của nhà nước. Công ty không có bất kỳ vi phạm nào liên quan đến việc không tuân thủ pháp luật.

Các bên có liên quan	Hình thức tương tác và tiếp nhận ý kiến	Nội dung tham vấn và phản hồi mong đợi từ các bên có liên quan	Những hành động STK đã thực hiện để đáp lại mong đợi của các bên liên quan.
Ngân hàng đối tác	<ul style="list-style-type: none"> - Với các ngân hàng đối tác, cả hai bên thường xuyên có các cuộc gặp mặt, trao đổi thông tin, thương lượng về các điều khoản trong hợp đồng. Trong quá trình hợp tác, cả hai bên cũng thường xuyên trao đổi qua điện thoại và email về các vấn đề phát sinh. 	<ul style="list-style-type: none"> - Công ty hoạt động bền vững và uy tín. - Minh bạch trong hệ thống quản trị doanh nghiệp. - Hệ thống quản lý tài chính chuyên nghiệp. 	<ul style="list-style-type: none"> - Công ty không ngừng hoàn thiện hệ thống quản trị doanh nghiệp. - Thực hiện đầy đủ, đúng hạn các nghĩa vụ trả nợ và lãi vay đối với tổ chức tín dụng.
Cộng đồng địa phương	<ul style="list-style-type: none"> - Qua các buổi gặp mặt trao đổi, các văn bản hành chính với các cơ quan đoàn thể tại địa phương, các hoạt động xã hội cộng đồng, Công ty có thể nắm được những mối quan tâm, mong đợi của cộng đồng địa phương dành cho Công ty. 	<ul style="list-style-type: none"> - Có trách nhiệm, chia sẻ, chung tay phát triển cộng đồng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Công ty luôn nỗ lực trong việc đóng góp cho sự phát triển của cộng đồng, góp phần phát triển kinh tế địa phương thông qua việc sử dụng nhiều dịch vụ của những nhà cung ứng địa phương như nhà trọ, bảo vệ, cung cấp suất ăn công nghiệp, đồng phục...
Hiệp hội ngành (VCOSA)	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua các diễn đàn, đối thoại, các cuộc tiếp xúc, văn bản hành chính, email trao đổi giữa doanh nghiệp và Hiệp hội ngành, cả 2 bên có thể chia sẻ những khó khăn, vướng mắc và những kỳ vọng từ cả 2 phía. 	<ul style="list-style-type: none"> - Trở thành thành viên có đóng góp tích cực trong việc chia sẻ thông tin, xây dựng phát triển ngành. 	<ul style="list-style-type: none"> - Luôn sẵn sàng hợp tác cùng Hiệp hội và các doanh nghiệp cùng ngành trong việc phát triển ngành sợi nói riêng và chuỗi cung ứng dệt may nói chung. của những nhà cung ứng địa phương như nhà trọ, bảo vệ, cung cấp suất ăn công nghiệp, đồng phục...

DANH MỤC CÁC RỦI RO TRỌNG YẾU

Tên rủi ro	Mô tả rủi ro	Đánh giá tác động	Giai pháp khắc phục, giảm thiểu rủi ro
Rủi ro về khủng hoảng kinh tế	Khủng hoảng kinh tế toàn cầu gây ảnh hưởng tới tiêu dùng sản phẩm dệt may, do đó ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất kinh doanh của STK.	Khả năng xảy ra cao, gây ảnh hưởng nghiêm trọng.	Tăng cường nghiên cứu thị trường, cập nhật thông tin, phân tích và đánh giá đối thủ cạnh tranh. Nỗ lực đa dạng hóa khách hàng và thị trường để tránh sự phụ thuộc.
Rủi ro về phát triển thị trường	Rủi ro không phát triển và mở rộng được thị trường hoặc bị mất thị trường hoặc thị phần bị giảm so với hiện tại.	Khả năng xảy ra cao, gây ảnh hưởng nghiêm trọng.	Xây dựng thương hiệu uy tín về chất lượng sản phẩm và dịch vụ, kiểm soát chi phí chặt chẽ nhằm đảm bảo khả năng bán hàng khi có khủng hoảng kinh tế. Đẩy mạnh hoạt động R&D để tạo ra những sản phẩm chất lượng, có giá trị gia tăng cao để hạn chế sự cạnh tranh.
Rủi ro về nguyên vật liệu	Rủi ro chất lượng nguồn nguyên vật liệu, hóa chất không đáp ứng được yêu cầu sản xuất. Rủi ro biến động giá cả nguyên vật liệu ảnh hưởng đến giá thành sản xuất của STK. Ngoài ra, NVL chính của STK là PET chip- là phế phẩm của dầu mỏ. Chính vì thế các chính sách khai thác dầu mỏ và môi trường trên thế giới ảnh hưởng không nhỏ đến nguồn cung nguyên vật liệu này. NVL phụ là ống giấy và thùng giấy cũng là những sản phẩm mà việc sản xuất có thể gây ô nhiễm môi trường và suy giảm nguồn tài nguyên rừng.	Khả năng xảy ra cao, gây ảnh hưởng nghiêm trọng.	Chính sách đa dạng hóa nhà cung cấp. Liên tục tìm kiếm các nguồn cung cấp mới với chất lượng tốt hơn và có khả năng đáp ứng nhu cầu sản xuất của Công ty. Xây dựng kế hoạch mua hàng trung và dài hạn. Nâng cao hiệu quả sử dụng NVL, tìm nguồn cung thay thế. Sử dụng Recycled PET-chip (được tái chế từ các chai nhựa polyester) để giảm thiểu khai thác dầu mỏ gây ô nhiễm môi trường. Tăng cường việc tái sử dụng ống giấy POY nhằm hạn chế việc gây ô nhiễm môi trường và suy giảm nguồn tài nguyên rừng.
Rủi ro về hoạt động sản xuất	Rủi ro tài sản: Thiên tai (động đất, bão, lụt) hay cháy nổ hoặc hành động phá hoại có thể làm tổn thất tài sản. Rủi ro vận hành: Việc nhân viên không tuân thủ các qui trình sản xuất có thể gây ảnh hưởng tới chất lượng sản phẩm và dịch vụ. Các tác động của quá trình sản xuất tới không khí, nguồn nước, rác thải và con người (lạm dụng người lao động hoặc các tai nạn lao động xảy ra trong quá trình sản xuất).	Khả năng xảy ra trung bình nhưng mức độ ảnh hưởng là rất nghiêm trọng.	STK đã mua bảo hiểm toàn bộ cho các rủi ro về tài sản cũng như mua bảo hiểm gián đoạn sản xuất kinh doanh. Chú trọng đến công tác đào tạo kỹ năng tay nghề tại hiện trường, thường xuyên cập nhật các qui trình hoạt động chuẩn ("SOP") và bộ phận quản lý chất lượng ("QC") tiến hành kiểm soát chặt chẽ việc tuân thủ SOP của bộ phận sản xuất. Tổ chức đào tạo về an toàn lao động cho cán bộ cấp quản lý và toàn bộ công nhân ở bộ phận sản xuất. Áp dụng các chính sách nghiêm ngặt về bảo vệ môi trường, an toàn và vệ sinh lao động.

Tên rủi ro	Mô tả rủi ro	Đánh giá tác động	Giai pháp khắc phục, giảm thiểu rủi ro
Rủi ro về pháp lý	Sự thay đổi của các chính sách pháp luật về thuế, hải quan, bảo vệ môi trường, lao động có thể làm tăng chi phí vận hành của doanh nghiệp. Các rủi ro liên quan đến chính sách lao động như việc tăng lương tối thiểu, tăng tỷ lệ nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp có thể làm tăng chi phí đầu vào của Công ty. Rủi ro bị kiện bán phá giá tại các thị trường xuất khẩu.	Khả năng xảy ra trung bình nhưng mức độ ảnh hưởng là rất nghiêm trọng.	STK đã có cơ chế theo dõi, cập nhật và điều chỉnh để có sự thích nghi tốt nhất đối với những thay đổi này. STK áp dụng chính sách giá cả hợp lý cho thị trường xuất khẩu và nội địa và có hệ thống báo cáo đầy đủ để có thể chứng minh là STK không bán phá giá. Công ty cũng thường xuyên hợp tác với các doanh nghiệp trong cùng ngành và Hiệp hội Bông Sợi Việt Nam để cập nhật thông tin thị trường cũng như bảo vệ quyền lợi chính đáng của STK và các đồng nghiệp Việt Nam tại các thị trường xuất khẩu.
Rủi ro tỷ giá	Phần lớn các NVL của STK đều phải nhập khẩu và thanh toán bằng USD. Các khoản vay dài hạn của STK đều bằng USD.	Khả năng xảy ra cao, mức độ tác động trung bình.	Duy trì tỷ trọng doanh thu bằng tiền USD ở mức 60% tổng doanh thu. Dự báo các biến động về tỷ giá để lên kế hoạch thanh toán các khoản công nợ hợp lý, kịp thời.
Rủi ro về chất lượng nguồn nhân lực	Rủi ro không đảm bảo được đội ngũ nhân sự; đặc biệt là các nhân sự chủ chốt, kế cận đáp ứng được các nhu cầu về chiến lược, xu hướng phát triển và hoạt động của Công ty.	Khả năng xảy ra cao, gây ảnh hưởng nghiêm trọng.	Hoạch định chiến lược nhân sự phù hợp với định hướng chiến lược của Công ty. Tập trung vào công tác đào tạo, nâng cao trình độ- kỹ năng tay nghề của CBCNV, xây dựng đội ngũ kế thừa.

CÁC CHỦ ĐỀ CỦA BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

1	Trách nhiệm với sản phẩm;	2	Trách nhiệm với môi trường;
3	Trách nhiệm với người lao động;	4	Trách nhiệm với cộng đồng địa phương;

ĐẢM BẢO BÁO CÁO BỞI BÊN THỨ BA

STK tuân thủ nguyên tắc trung thực, chính xác và minh bạch khi công bố các số liệu trong báo cáo. Ngoài ra, một số dữ liệu về hoạt động của STK sau còn có sự đảm bảo của bên thứ ba nhằm đảm bảo tính chính xác, độ tin cậy và tính toàn vẹn của dữ liệu:

- Thông tin về Xử lý chất thải được xác nhận bởi các Công ty dịch vụ xử lý chất thải nguy hại.
- Thông tin về tiết kiệm năng lượng được kiểm toán bởi Trung Tâm Kiểm Năng Lượng TP:HCM.
- Thông tin về Kết quả đo kiểm tra môi trường lao động bởi Trung Tâm Tư Vấn Công Nghệ Môi Trường và An Toàn Vệ Sinh Lao Động.
- Thông tin về Kết quả đo kiểm Môi trường bởi Trung tâm Nghiên Cứu Dịch Vụ Công Nghệ và Môi Trường.
- Thông tin tài chính được kiểm toán bởi Ernst & Young.

NỘI DUNG BÁO CÁO

I. TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI SẢN PHẨM

Với mong muốn mang đến cho khách hàng những sản phẩm-dịch vụ chất lượng cao, STK đã không ngừng đầu tư vào cơ sở vật chất hiện đại, áp dụng các phương thức quản trị tiên tiến, sử dụng nguyên liệu đầu vào chất lượng cao do các nhà sản xuất có uy tín cung cấp, tuân thủ các quy định khắt khe về việc sử dụng các hóa chất độc hại, liên tục cải thiện chất lượng dịch vụ....

ĐẦU TƯ CƠ SỞ VẬT CHẤT HIỆN ĐẠI

Với chiến lược tập trung vào phân khúc sản phẩm chất lượng cao nên STK luôn chú trọng vào việc đầu tư máy móc và công nghệ. Máy móc thiết bị của Công ty được chế tạo bởi Tập đoàn hàng đầu châu Âu Oerlikon Barmag. Với công nghệ sản xuất mới nhất, những máy móc thiết bị này sẽ đảm bảo cho chất lượng của sản phẩm được ổn định, giúp tiết kiệm năng lượng, góp phần bảo vệ môi trường và gia tăng tính cạnh tranh của sản phẩm về mặt giá thành.

Năm 2011, để nâng cao tính minh bạch và tăng cường hiệu quả quản lý và sản xuất, Công ty đã triển khai áp dụng hệ thống ERP- SAP All In One. Đến tháng 9/2013, hệ thống này đã đi vào hoạt động trọn vẹn, giúp Công ty có thể kiểm soát được tất cả các hoạt động bao gồm sản xuất, bán hàng, mua hàng, nhân sự, tài chính, các nguồn lực và chi phí một cách hiệu quả.

Năm 2015, Công ty đưa hệ thống điều khiển trung tâm Plant Operation Center (“POC”) vào áp dụng trong sản xuất. POC có các ứng dụng như quản lý điều kiện sản xuất, kiểm soát hiệu quả sản xuất, kiểm soát chất lượng. Với các ứng dụng nêu trên Công ty có thể gia tăng hiệu quả sản xuất cũng như nâng cao chất lượng sản phẩm hơn nữa, nhằm đem lại sự hài lòng tốt nhất cho khách hàng đồng thời giúp gia tăng năng suất lao động cho Công ty.

ÁP DỤNG CÁC PHƯƠNG THỨC QUẢN TRỊ HIỆN ĐẠI

ISO 9001- 2008: Đảm bảo mọi hoạt động sản xuất kinh doanh theo đúng qui trình đã thiết lập và chuẩn mực của ngành.

5S: Giúp tạo dựng môi trường làm việc an toàn, thuận tiện, sạch sẽ, ngăn nắp và loại bỏ những thứ không cần thiết nhằm gia tăng hiệu quả công việc, giảm thời gian lãng phí, là nền tảng cơ bản để có thể thực hiện những phương thức khác ở mức cao hơn là Kaizen và sản xuất tinh gọn (“LEAN”).

Kaizen: Liên tục cải tiến qui trình hoạt động nhằm nâng cao hiệu quả công việc và chất lượng sản phẩm.

Sản xuất tinh gọn: là phương pháp cải tiến có hệ thống, liên tục tập trung vào việc loại bỏ các lãng phí trong quá trình sản xuất, giúp tối ưu hóa nguồn lực, rút ngắn chu kỳ sản xuất đồng thời tăng khả năng đáp ứng một cách linh hoạt các yêu cầu không ngừng biến động và khắt khe của khách hàng.

Tất cả các phương thức quản trị hiện đại trên đều được cụ thể hóa thành các quy trình hoạt động chuẩn (SOP- Standard Operating Procedures) cho tất cả các khâu hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo việc quản lý chất lượng được thực hiện xuyên suốt từ khâu mua nguyên liệu thô đến khâu sản xuất ra các sản phẩm sợi POY, DTY, FDY và quản lý nhà kho.



SẢN PHẨM CHẤT LƯỢNG, KHÔNG SỬ DỤNG HÓA CHẤT ĐỘC HẠI

STK cam kết mang lại những sản phẩm chất lượng cao được thể hiện qua quy trình hoạt động chặt chẽ từ khâu kiểm soát chất lượng nguyên vật liệu đầu vào, quản lý quá trình sản xuất, cho đến quá trình tái kiểm tra sản phẩm để đánh giá chất lượng sản phẩm nhằm đảm bảo đúng theo yêu cầu đơn đặt hàng.

Công việc kiểm soát chất lượng được thực hiện ở các bộ phận sau:

- Bộ phận thu mua: thực hiện nghiệm thu tất cả NVL đầu vào để nhận dạng và loại trừ các NVL dị thường trước khi sản xuất, đánh giá chất lượng NVL trong quá trình sản xuất để kiến nghị nhà cung cấp xử lý các khuyết điểm nhỏ nhằm mang lại sự ổn định cho NVL cũng như là chất lượng sản phẩm. Bên cạnh đó, bộ phận thu mua còn phải đảm bảo NVL được mua phải tuân thủ theo bảng chỉ dẫn an toàn hóa chất (MSDS).
- Đối với nhà máy, Cơ điện, Bảo trì: thực hiện kiểm soát chất lượng công việc và sản phẩm trong quá trình sản xuất để nhận dạng lỗi nhằm loại bỏ các sản phẩm không đạt chất lượng.
- Bộ phận kiểm soát chất lượng (QC- Quality Control) gồm 215 nhân viên thực hiện kiểm tra chất lượng 100% cho bán thành phẩm POY và các sản phẩm cuối cùng như DTY và FDY. Ngoài ra bộ phận này còn chịu trách nhiệm kiểm soát các thông số kỹ thuật của máy móc.

Vào đầu mỗi năm, Công ty đều đề ra các chỉ tiêu về chất lượng:

BỘ PHẬN	Chỉ tiêu	Thực hiện 2016	Kế hoạch 2016	Tăng/Giảm +/-	Kế hoạch 2017
POY	Tỷ lệ hàng đầy cối AF	94.24%	96.42%	-2.18%	96.42%
	Tỷ lệ POY thứ cấp	1.26%	0.95%	0.31%	0.95%
DTY	Tỷ lệ hàng AA	88.52%	91%	-2.48%	91%
	Tỷ lệ DTY thứ cấp	0.63%	0.68%	-0.05%	0.68%
FDY	Tỷ lệ hàng đầy cối AA	90.26%	95.50%	-5.24%	95.50%
	Tỷ lệ FDY thứ cấp	2.66%	1.50%	1.16%	1.50%

Để theo sát các mục tiêu về chất lượng đã đề ra, định kỳ hàng tuần Công ty sẽ tổ chức họp giao ban để báo cáo về tình hình chất lượng sản phẩm. Định kỳ hàng tháng, các bộ phận sẽ báo cáo các KPIs (trong đó có KPIs về chất lượng), từ đó đưa ra giải trình về nguyên nhân đạt hay không đạt và đề ra phương án giải quyết.

Trong năm 2016, Công ty đã được tổ chức SGS cấp giấy chứng nhận sản phẩm của STK tuân thủ các quy định về việc không sử dụng các chất độc hại theo quy định REACH do Cục Hóa Chất Châu Âu ban hành nhằm bảo vệ sức khỏe con người và môi trường trước các rủi ro gây ra bởi hóa chất.

Ngoài ra, Công ty cũng đạt được chứng chỉ The Global Recycle Standard (GRS). Đây là một tiêu chuẩn sản phẩm cho việc triển khai và xác minh thành phần của nguyên vật liệu tái chế trong sản phẩm cuối cùng, đồng thời vẫn đảm bảo những điều kiện nghiêm ngặt trong quá trình sản xuất. Để đạt được chứng chỉ này, STK đã thực hiện các tiêu chuẩn khắt khe về bảo vệ môi trường, an toàn lao động, sức khỏe con người, cam kết không sử dụng hóa chất độc hại.

Một điểm nhấn khác trong năm 2016 đó là Công ty đưa nội dung “Nâng cao ý thức tôn trọng sản phẩm” vào chương trình đào tạo. Qua chương trình, học viên sẽ được hướng dẫn cách thực hiện các thao tác trong quá trình sản xuất một cách chính xác nhất, chỉ rõ những hành vi nào là sai so với tác nghiệp chuẩn, làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm. Đây là một nội dung đào tạo thiết thực, góp phần nâng cao tinh thần ý thức cũng như kỹ năng của nhân viên, qua đó nâng cao chất lượng sản phẩm và uy tín của Công ty.



DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG

Với tôn chỉ phục vụ khách hàng, đội ngũ nhân viên STK luôn cố gắng hết mình để thỏa mãn nhu cầu của khách hàng. Trong bối cảnh thị trường khó khăn, Công ty đã nỗ lực cạnh tranh với đối thủ bằng chính dịch vụ vượt trội của mình. Bên cạnh việc cam kết giao hàng nhanh, đúng và đủ, STK còn hỗ trợ tư vấn cho khách hàng về các quy cách sản phẩm sao cho phù hợp với nhu cầu của họ. Nhân viên bộ phận chăm sóc khách hàng và quản lý chất lượng của Công ty trực tiếp đến nhà máy của khách hàng để đánh giá kết quả sử dụng sản phẩm sợi của công ty và đưa ra Báo cáo đặc tính sản phẩm sợi.

Công ty cũng thường xuyên thực hiện khảo sát, phỏng vấn về sự thỏa mãn nhu cầu của khách hàng. Trong năm 2016, Công ty nhận được 49 khiếu nại, chiếm tỷ lệ 2.91% trên tổng số lượng đơn hàng. STK luôn nỗ lực để đưa ra những giải pháp nhằm xử lý các khiếu nại của khách hàng một cách linh hoạt, nhanh chóng và hiệu quả nhất.

Thống kê tình hình khiếu nại khách hàng

Năm 2015	Năm 2016	Không giải quyết	Thời gian giải quyết			
			Dưới 1 tuần	1 tuần đến dưới 1 tháng	1 tháng đến dưới 3 tháng	Trên 3 tháng
0	0	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
7	13	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
35	28	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
9	8	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
0	0	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
51	49		TỔNG CỘNG			

CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM MỚI

- Với những nỗ lực không ngừng trong việc nâng cao chất lượng sản phẩm và cho ra đời những sản phẩm mới, trong năm 2016 Công ty đã nghiên cứu thành công và chính thức sản xuất sợi tái chế để cung cấp cho khách hàng. Công ty sẽ tiếp tục nghiên cứu phát triển thêm các sản phẩm có giá trị gia tăng cao như: sợi màu (góp phần làm giảm ô nhiễm môi trường thông qua việc giảm lượng nước sử dụng và không dùng đến các hóa chất độc hại), sợi hút ẩm, sợi co giãn cao, sợi CD (cationic dyedable), sợi Dope Dyed Melange, sợi Dope Dyed Fancy.
- Hướng tới phát triển chiều dọc, mở rộng hợp tác với các đối tác chiến lược tạo thành chuỗi cung ứng từ sợi cho đến vải và may mặc, nâng cao thêm giá trị gia tăng cho Công ty.



Sợi tái chế



Sợi màu



Các loại sợi có giá trị gia tăng cao: sợi hút ẩm, sợi co giãn cao, sợi CD, sợi Dope Dyed Melange, sợi Dope Dyed Fancy...

II. TRÁCH NHIỆM VỚI MÔI TRƯỜNG

Bảo vệ môi trường là một trong những mục tiêu quan trọng hàng đầu của STK. Công ty luôn tuân thủ thực hiện các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Trong năm 2016, TGD của STK đã đưa ra cam kết về việc thực hiện đầy đủ các yêu cầu của chính sách môi trường theo tiêu chuẩn GRS -V3.0 đối với các vấn đề về sử dụng năng lượng, nguồn nước, nước thải, khí thải và quản lý chất thải. Ngoài ra, công ty còn ban hành Sổ tay môi trường nhằm đảm bảo việc quản lý môi trường phù hợp với quy định pháp luật hiện hành, phù hợp với tiêu chuẩn GRS.

CHÍNH SÁCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA STK

- Mục tiêu tạo ra sản phẩm thân thiện với môi trường, thỏa mãn nhu cầu khách hàng là tâm điểm của mỗi hành động và quyết định trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty tuân thủ các yêu cầu của pháp luật và các yêu cầu khác về môi trường.
- Thúc đẩy cải tiến liên tục dựa trên các quy trình hữu hiệu, phương pháp và công cụ đo lường minh bạch kịp thời, biện pháp ngăn ngừa ô nhiễm, đảm bảo điều kiện làm việc an toàn và sức khỏe cho người lao động.
- Cung cấp nguồn lực, cải tiến kỹ thuật công nghệ và thiết bị, thực hiện kiểm toán năng lượng định kỳ nhằm tiết kiệm năng lượng, tài nguyên nước, nguyên vật liệu.
- Đào tạo nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho tất cả CBCNV và truyền đạt Chính sách môi trường tới tất cả CBCNV Công ty và các bên liên quan.

1. VẬT LIỆU

Để đảm bảo sản phẩm luôn đạt chất lượng cao và ổn định, khoảng 90% nguyên liệu đầu vào và linh phụ kiện của STK được nhập khẩu từ các nhà cung cấp lớn đến từ Hàn Quốc, Đài Loan, Nhật, Đức, chỉ một phần nhỏ còn lại được nhập từ Trung Quốc và Việt Nam (chủ yếu là ống giấy và thùng carton). Những nhà cung ứng nguyên vật liệu cho STK là các công ty quốc tế hàng đầu luôn đảm bảo tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường.

Chủng loại Nguyên vật liệu	Quốc gia nhập khẩu	Nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu trong năm 2016
Polyester Chip	Hàn Quốc, Đài Loan, Nhật, Trung Quốc	39,891 tấn
Dầu	Đài Loan, Nhật, Đức	886,664 kg
Ống giấy	Trung Quốc, Việt Nam, Đài Loan	6,060,144 ống
Thùng Carton	Việt Nam	1,161,427 thùng
Linh phụ kiện	Đức, Đài Loan, Thụy Sĩ, Trung Quốc	

Bắt đầu từ quý 3/2016, Công ty đã tiến hành sản xuất sợi tái chế từ hạt nhựa Recycled PET Chip (hạt nhựa tái chế từ các chai nhựa polyester). Tổng khối lượng hạt Recycled PET Chip mà công ty đã sử dụng trong năm 2016 là 1,053 tấn.

Hiệu quả sử dụng nguyên vật liệu của Công ty được thể hiện qua việc giảm tỷ lệ sợi phế. Định kỳ hàng năm Công ty đều đặt ra các định mức sử dụng nguyên vật liệu và chỉ tiêu hạ tỷ lệ sợi phế.

Bên cạnh đó, nhằm tiết kiệm số lượng sử dụng ống giấy POY, bộ phận Thu mua và Quản lý chất lượng của Công ty đã phối hợp với nhà cung ứng để nâng cao chất lượng ống giấy POY để có thể tái sử dụng lại nhiều lần. Sau một thời gian liên tục cải tiến và thử mẫu, hiện tại ống giấy POY của Công ty có thể tái sử dụng từ 3-5 lần/ống tùy theo từng loại quy cách ống.

Trong năm 2016, Công ty đã đóng 785,304,900 đồng tiền thuế môi trường cho dầu nhập khẩu.

2. NĂNG LƯỢNG

Tiết kiệm năng lượng là một trong những vấn đề được quan tâm tại STK. Công ty đã đưa ra những cam kết trong vấn đề quản lý năng lượng:

- Quản lý việc sử dụng năng lượng theo đúng tất cả các yêu cầu của pháp luật.
- Thực hiện kiểm toán năng lượng (3 năm/lần): việc kiểm toán năng lượng do cơ quan chức năng có đủ năng lực để đánh giá hiện trạng sử dụng năng lượng của Công ty: điện, dầu DO, xăng; đưa ra các giải pháp khả thi để giảm thiểu tiết kiệm năng lượng, giảm tác hại đến môi trường.
- Lập kế hoạch và báo cáo quản lý năng lượng hàng năm và 5 năm: trọng tâm đưa các giải pháp tiết kiệm năng lượng, triển khai thực hiện và đánh giá hiệu quả.
- Theo dõi và lưu trữ hồ sơ tiêu thụ năng lượng trên cơ sở hàng tháng.

Khối lượng điện tiêu thụ trong năm 2016:

	Đvt	2014	2015	2016
Lượng điện sử dụng	kwh	97,891,547	101,936,337	120,743,839
Chi phí tiền điện	VNĐ	132,740,938,349	149,846,415,390	180,878,603,661

Trong đó, điện tiêu hao cho từng đơn vị sản phẩm như sau:

	Đvt	2014	2015	2016
POY	kwh/kg	1.31	1.35	1.27
DTY	kwh/kg	1.98	2.08	1.89
FDY	kwh/kg	1.73	1.56	1.71

Trong năm 2016, Công ty tiếp tục thực hiện các giải pháp tiết kiệm năng lượng theo Kế hoạch quản lý năng lượng trong 5 năm.

Giải pháp tiết kiệm năng lượng đã thực hiện	Mục đích của giải pháp	Kết quả đạt được
Cải tạo 5 máy kéo sợi DTY M900 từ motor DC sang AC. (sử dụng biến tần thế hệ mới)	Nâng cao hiệu quả sản xuất, sử dụng SSR điều khiển gia nhiệt và sử dụng biến tần tiết kiệm điện	Mức tiết kiệm năng lượng: 360 kWh/ngày/5máy Mức tiết kiệm năng lượng: 2.14% so với mục đích sử dụng. Tiết kiệm chi phí: 180 triệu đồng/năm
Tắt bớt quạt hút khu vực extruder. Mở cửa lấy gió trời cho hướng gió về cuối phòng còn 2 quạt hút, hút không khí nóng ra bên ngoài	Tắt bớt thiết bị điện nhưng vẫn đảm bảo nhiệt độ môi trường, nâng cao tuổi thọ máy móc.	Mức tiết kiệm năng lượng: 198.2kWh/ngày Mức tiết kiệm năng lượng: 33% Tiết kiệm chi phí: 98 triệu đồng/năm
Cải tạo bộ chấm hồ mới cho máy DTY. Quy cách mới 1,2mm (so với quy cách cũ 1,4mm)	Tiết kiệm khí nén trong quá trình gia công sợi DTY. Giảm lưu lượng khí nhưng vẫn đảm bảo chất lượng sợi DTY	Mức tiết kiệm năng lượng: 1,800kWh/ngày Mức tiết kiệm năng lượng: 18% Tiết kiệm chi phí: 900 triệu đồng/năm

Giải pháp tiết kiệm năng lượng đã thực hiện	Mục đích của giải pháp	Kết quả đạt được
Vận hành lò TEG chân không vào giờ thấp điểm	Tiết kiệm về giá thành khi vận hành lò vào giờ thấp điểm nhưng không ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất	Mức tiết kiệm chi phí : 40% Tiết kiệm chi phí: 108.000 VNĐ/lần thực hiện giờ thấp điểm
Tắt xen kẽ đèn chiếu sáng quanh xưởng vào ban đêm	Tiết kiệm chi phí nhưng vẫn đảm bảo đủ độ sáng cho công tác ghi hình và bảo vệ tài sản	Mức tiết kiệm chi phí : 26% Tiết kiệm chi phí: 851,148 VNĐ/tháng

Ngoài ra, Công ty còn thực hiện các PDCA tiết kiệm điện như tách đèn chiếu sáng khu trung chuyển và khu vực máy DTY, kiểm soát hiện trường để kịp thời ngừng công tắc điện khi xảy ra lỗi trong quá trình sản xuất để tránh lãng phí. Cán bộ cơ điện cũng thường xuyên đi giám sát và nhắc nhở các bộ phận thực hiện tiết kiệm điện. Nhờ thực hiện các PDCA này, Công ty đã tiết kiệm được 75kwh/ngày, tương đương với tiết kiệm được 120,000 đồng/ngày.

Đánh giá về việc thực hiện các giải pháp tiết kiệm điện, Công ty rút ra một số nhận xét như sau: Các máy móc thiết bị mà Công ty đang sử dụng thuộc công nghệ tiên tiến trên thế giới nên tiềm năng để tiết kiệm thêm điện là không nhiều. Kết quả thực hiện tiết kiệm điện 2016 không đạt so với kế hoạch đề ra đầu năm, nguyên nhân là do thị trường khó khăn dẫn đến đơn hàng không ổn định, việc tắt/mở máy thường xuyên làm tăng mức điện năng tiêu thụ. Bên cạnh đó, sau khi đánh giá các giải pháp tiết kiệm điện dự kiến đã đề ra từ đầu năm, đơn vị tư vấn không khuyến khích thực hiện ở thời điểm hiện tại do chi phí đầu tư cao và thời gian hoàn vốn dài.

Tình hình thực hiện các giải pháp tiết kiệm điện đã đề ra năm 2016

Giải pháp	Tình trạng thực hiện	Nguyên nhân
Dùng inverter để điều khiển các động cơ bơm nước, quạt thổi AC.	Không thực hiện	Do các động cơ chạy với tốc độ cố định nên khi lắp inverter không có hiệu quả tiết kiệm điện
Dùng inverter để điều khiển Chiller	Không thực hiện	Vì Công ty đã đầu tư mua Chiller được điều khiển tự động bằng inverter, giúp tiết kiệm điện nên Công ty không cần phải đầu tư thêm.
Thay đèn cao áp bằng đèn LED	Đã thay được 25/50 bóng đèn cao áp thành đèn compact. Tiết kiệm được khoảng 33,945 kwh/năm	Do chi phí thực hiện để thay đèn LED là khá cao nên Công ty chỉ mới thực hiện thay 50% số đèn cao áp bằng đèn compact, dự kiến sẽ tiếp tục thay các bóng còn lại trong năm 2017
Phân bố cách sử dụng khí nén phù hợp.	Đã hoàn thành việc lắp đặt đường ống khí nén kết nối giữa Trảng Bàng 2 và Trảng Bàng 3 vào cuối năm 2016, sẽ chính thức đưa vào sử dụng và thực hiện đo đếm kết quả trong năm 2017.	
Giảm tải máy lạnh khi nhiệt độ môi trường giảm xuống 27°C	Không thực hiện	Do nhiệt độ môi trường luôn cao hơn 27°C nên không thực hiện được phương pháp này.

GIẢI PHÁP TIẾT KIỆM ĐIỆN NĂM 2017

Trong năm 2017, Công ty dự kiến sẽ thực hiện các biện pháp sau để tiết kiệm chi phí điện:

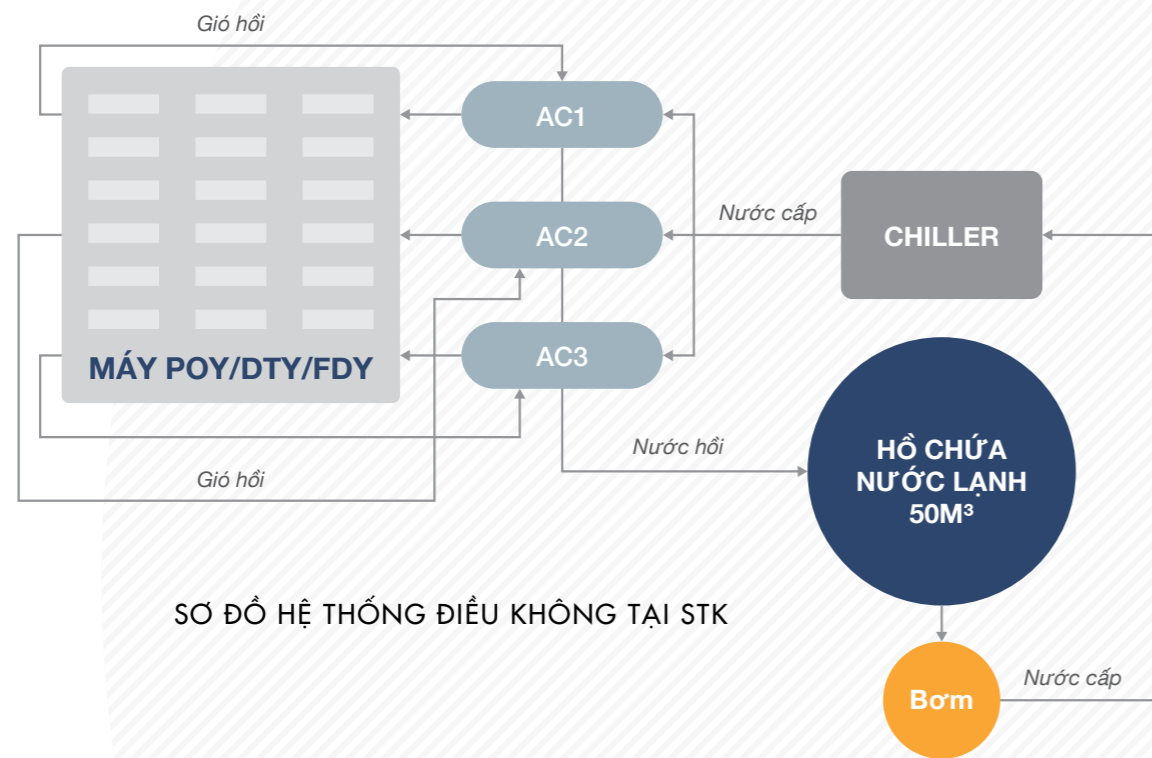
- Thay thế đèn cao áp bằng đèn tiết kiệm điện;
- Phân bố cách sử dụng khí nén phù hợp;

3. NGUỒN NƯỚC

Nguồn nước được sử dụng tại STK là nguồn nước sạch được cung cấp bởi KCN được dùng cho mục đích sản xuất và sinh hoạt. Công ty cam kết không sử dụng nguồn nước ngầm. Trong trường hợp có nhu cầu sử dụng nguồn nước ngầm, Công ty chỉ sử dụng khi có giấy phép của cơ quan chức năng.

Công ty luôn thực hiện tốt trong việc quản lý và đáp ứng tất cả các yêu cầu của pháp luật liên quan đến việc sử dụng nguồn nước. Hàng năm, Công ty luôn lập ra các giải pháp nhằm tiết kiệm nguồn nước sử dụng. Công ty cũng thực hiện đo lường, lưu trữ số liệu để đảm bảo kiểm soát lượng nước sử dụng trên cơ sở hàng tháng.

Tại STK, Công ty có hệ thống điều không khép kín, nước cấp sau khi đi qua Chiller để đến phòng AC sẽ được hồi về hồ chứa nước lạnh để tái sử dụng. Nhờ hệ thống này, mỗi năm STK tiết kiệm được 8640 m³ nước.



Công ty thực hiện kiểm soát theo định mức nước. Định mức này được xây dựng vào đầu năm, dựa trên khối lượng sợi, chu kỳ cúp điện định kỳ của điện lực (20 lần/năm), chu kỳ bảo dưỡng máy móc thiết bị, quy trình thay nước các hồ AC, tháp giải nhiệt. Mục tiêu này được báo cáo hàng tháng đến các phòng ban và bộ phận sản xuất của nhà máy.

	Đvt	2013	2014	2015	2016
Lượng nước sử dụng	m ³	145,137	161,901	212,481	245,936
Chi phí tiền nước	VNĐ	859,030,058	1,095,366,084	1,643,732,100	1,964,344,600
Mức tiêu hao nước	m ³ /kg sợi	0.003	0.003	0.004	0.003

Trong năm 2016, lượng nước sử dụng giảm so với năm 2015, Nguyên nhân là do Công ty tăng lượng sản xuất đồng thời thực hiện kiểm soát nghiêm ngặt lượng nước sử dụng trong từng ca, hạn chế tối đa sự thất thoát lãng phí.

Năm 2017, Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp cũ như tái sử dụng nước hồi từ hồ AC, giảm nước cấp tháp máy nén, giảm nước cấp hệ thống làm mát nhằm tiết kiệm nước sử dụng.

4. PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH

Theo báo cáo năm 2009 của Oecotextiles về “Carbon footprint của ngành dệt may”, để sản xuất ra 60 triệu tấn vải cần đến 1,074 tỷ kWh điện (tương đương 132 tấn than đá) và 6-9 tỷ lít nước. Với quy mô của ngành dệt may trên thế giới, mức độ ảnh hưởng của nó đến môi trường là rất lớn.

Trong quá trình sản xuất, ngành dệt may thường sử dụng nhiều hóa chất độc hại, chính vì thế nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước là rất lớn. Không chỉ thế, lượng phát thải CO₂ từ quá trình sản xuất các sản phẩm dệt may cũng không hề nhỏ. Theo số liệu năm 2006, trung bình mỗi người dân Mỹ tạo ra 19.8 tấn CO₂, trong đó có 1 tấn CO₂ là từ đóng góp của các sản phẩm dệt may.

Ý thức được điều này, các công ty Việt Nam đã sớm chú ý đến tăng trưởng xanh, chú trọng giải quyết các vấn đề cơ bản: tiết giảm năng lượng, nhiên liệu trong sản xuất kinh doanh, đầu tư máy móc thiết bị hiện đại, áp dụng hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO14001 và sản xuất sạch hơn... để giảm thiểu những tác động tiêu cực đến môi trường.

Số liệu Carbon footprint của ngành dệt may được ước tính dựa trên việc tổng hợp tất cả các năng lượng được sử dụng tại từng bước của quá trình tạo ra vải. Đối với xơ sợi tổng hợp, loại sợi được làm từ các nhiên liệu hóa thạch, tiêu thụ rất nhiều năng lượng từ quá trình khai thác dầu mỏ dưới lòng đất cho đến sản xuất.

Số liệu carbon footprint của STK trong năm 2016 như sau:

	Lượng tiêu thụ	Nhiệt trị, giá trị thấp (TJ/t)	Hệ số phát thải CO ₂ (cho giá trị thấp)	Phát thải ⁽¹⁾
Điện năng	120,744 MWh/năm		0.6612 ⁽²⁾ (tCO ₂ e/MWh)	79,836 (tCO ₂ e/năm)
Trong đó, phát thải carbon trên 1kg sợi				
POY	1.27 kwh/kg		0.6612 (tCO ₂ e /MWh)	0.84x10 ⁻³ (tCO ₂ e/kg)
DTY	1.89 kwh/kg		0.6612 (tCO ₂ e /MWh)	1.25x10 ⁻³ (tCO ₂ e/kg)
DFY	1.71 kwh/kg		0.6612 (tCO ₂ e /MWh)	1.13x10 ⁻³ (tCO ₂ e/kg)
Dầu Diesel để chạy xe nâng	29.77 (t/năm)	0.043 (TJ/t) ⁽³⁾	74.1 (tCO ₂ e/TJ) ⁽⁴⁾	95 (tCO ₂ e/năm)

⁽¹⁾ Công thức tính phát thải carbon như sau:

- Đối với điện năng: Phát thải (tCO₂e/năm) = Tiêu thụ (Mwh/năm) * Hệ số phát thải CO₂ (tCO₂e/Mwh).

- Đối với dầu Diesel: Phát thải (tCO₂e/năm) = Tiêu thụ (t/năm) * Hệ số phát thải CO₂ (tCO₂e/TJ) * Nhiệt trị, giá trị thấp (TJ/t).

⁽²⁾ Hệ số phát thải (Emission factor-EF) áp dụng cho năm 2014, được công bố bởi DNA Việt Nam (thuộc Bộ TNMT) vào tháng 05/2016.

⁽³⁾ Nhiệt trị, giá trị thấp cho dầu Diesel lấy theo nguồn của IPCC 2006.

⁽⁴⁾ Hệ số phát thải cho dầu Diesel lấy theo nguồn của IPCC 2006.

5. CÁC CHÍNH SÁCH PHÒNG CHỐNG Ô NHIỄM

Công ty luôn tuân thủ trong việc thực hiện các biện pháp phòng chống ô nhiễm môi trường theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường hiện hành, cụ thể tiến hành quan trắc môi trường 4 lần/năm, báo cáo giám sát môi trường, quản lý chất thải thông thường, chất thải nguy hại, khí thải theo đúng quy định. Trong Sổ tay môi trường, Công ty có đề ra những kế hoạch, biện pháp phòng ngừa và ứng phó với sự cố môi trường.

a. Các thông số và kết quả quan trắc chất lượng không khí

KHU VỰC CỔNG CÔNG TY								
STT	Thông số	QCVN 05:2009/BTNMT	QCVN 26:2010/BTNMT	Đơn vị	Kết quả			
					Q1	Q2	Q3	Q4
A CỬ CHI								
1	Nhiệt độ	-		°C	30.5	30.5	30.8	31.5
2	Độ ồn	-	70 ^(*)	dBA	62.1	61.5	65.9	66.4
3	Bụi	0.3		mg/m ³	0.18	0.15	0.22	0.23
4	NO ₂	0.2		mg/m ³	0.074	0.056	0.069	0.07
5	SO ₂	0.35		mg/m ³	0.065	0.06	0.06	0.061
6	CO	30		mg/m ³	4.2	3.1	4.84	4.88
B TRẢNG BÀNG 1 VÀ 2								
1	Nhiệt độ	-		°C	29.8	30.5	31.6	31.9
2	Độ ồn	-	70 ^(*)	dBA	63.9	62.1	64.5	65.8
3	Bụi	0.3		mg/m ³	0.16	0.18	0.24	0.26
4	NO ₂	0.2		mg/m ³	0.055	0.074	0.071	0.077
5	SO ₂	0.35		mg/m ³	0.064	0.065	0.069	0.064
6	CO	30		mg/m ³	3.12	4.2	5.77	5.31
C TRẢNG BÀNG 3								
1	Nhiệt độ	-		°C	29.9	30.5	31.9	31.1
2	Độ ồn	-	70 ^(*)	dBA	65.2	64.9	65.8	66.3
3	Bụi	0.3		mg/m ³	0.17	0.19	0.26	0.25
4	NO ₂	0.2		mg/m ³	0.061	0.058	0.077	0.071
5	SO ₂	0.35		mg/m ³	0.069	0.049	0.064	0.065
6	CO	30		mg/m ³	3.5	4.87	5.31	5.77

→ Kết quả quan trắc không khí tại khu vực cổng Công ty đạt QCVN 05:2009/BTNMT và QCVN 26:2010/BTNMT.

STT	Thông số	TCVS 3733/2002/QĐ-BYT	Đơn vị	Vị trí	KHU VỰC SẢN XUẤT								
					1Q2016		2Q2016		3Q2016		4Q2016		
					N/m POY	N/m DTY	N/m POY	N/m DTY	N/m POY	N/m DTY	N/m POY	N/m DTY	
CỬ CHI													
1	Nhiệt độ	≤32	°C	1	29.2	28.3	28.3	28.3	28.8	28.1	28.5	28.1	28.9
					29.1	28.4	29.7	28.8	29.1	28.2	28.8	29.1	
2	Độ ồn	≤85	dBA	1	82.3	84.2	83.9	84.4	84.1	84.4	84.2	84.9	83.1
					83.6	84.7	84.8	84.5	84.5	83.8	84.4	83.7	
3	Bụi	8	mg/m ³	1	0.1	0.11	0.26	0.18	0.28	0.18	0.28	0.27	0.29
					0.12	0.14	0.19	0.22	0.32	0.27	0.33	0.31	
4	NO ₂	10	mg/m ³	1	0.16	0.093	0.185	0.108	0.102	0.108	0.101	0.117	0.138
					0.124	0.088	0.19	0.117	0.114	0.115	0.123	0.120	
5	SO ₂	10	mg/m ³	1	0.155	0.202	0.107	0.122	0.097	0.122	0.132	0.098	0.110
					0.168	0.169	0.110	0.117	0.104	0.108	0.101	0.116	
6	CO	40	mg/m ³	1	3.78	4.37	5.58	4.5	5.6	4.5	4.63	5.63	4.1
					4.61	5.1	5.96	5.18	5.78	5.69	7.94	5.07	

KHU VỰC SẢN XUẤT												
STT	Thông số	TCVS 3733/2002/ QĐ-BYT	Đơn vị	Vị trí	1Q2016		2Q2016		3Q2016		4Q2016	
					N/m POY	N/m DTY	N/m POY	N/m DTY	N/m POY	N/m DTY	N/m POY	N/m DTY
TRẢNG BÀNG 1 VÀ 2												
1	Nhiệt độ	≤32	°C	1	29.2	29.5	28.3	29.4	28.3	28.4	28.1	28.3
2	Độ ồn	≤85	dBA	1	83.5	84.6	84.1	84.9	84.5	84.1	84.2	84.8
3	Bụi	8	mg/m ³	1	0.12	0.15	0.18	0.2	0.25	0.29	0.28	0.3
4	NO ₂	10	mg/m ³	1	0.086	0.092	0.09	0.106	0.098	0.107	0.091	0.104
5	SO ₂	10	mg/m ³	1	0.102	0.088	0.088	0.097	0.087	0.092	0.085	0.093
6	CO	40	mg/m ³	1	3.3	3.18	5.22	5.3	5.63	5.14	5.41	5.68
7	VOC	-	mg/m ³	1	KPH (LOD=0.02)	KPH (LOD=0.02)	KPH (LOD=0.02)	KPH (LOD=0.02)	KPH (LOD=0.02)	KPH (LOD=0.02)	KPH (LOD=0.02)	KPH (LOD=0.02)

KHU VỰC SẢN XUẤT												
STT	Thông số	TCVS 3733/2002/ QĐ-BYT	Đơn vị	Vị trí	1Q2016		2Q2016		3Q2016		4Q2016	
					N/m POY	N/m DTY	N/m POY	N/m DTY	N/m POY	N/m DTY	N/m POY	N/m DTY
TRẢNG BÀNG 3												
1	Nhiệt độ	≤32	°C	1	28.5	29.1	28.1	28.3	28.2	27.9	28.6	27.7
2	Độ ồn	≤85	dBA	1	82.6	83.5	83.5	84.2	84.2	83.9	84.1	84.8
3	Bụi	8	mg/m ³	1	0.13	0.14	0.18	0.22	0.25	0.27	0.27	0.31
4	NO ₂	10	mg/m ³	1	0.075	0.086	0.084	0.091	0.089	0.09	0.095	0.097
5	SO ₂	10	mg/m ³	1	0.081	0.086	0.077	0.083	0.076	0.081	0.085	0.086
6	CO	40	mg/m ³	1	3.49	3.23	5.5	5.42	5.66	5.17	6.05	7.12
7	VOC	-	mg/m ³	1	KPH (LOD=0.02)	KPH (LOD=0.02)	KPH (LOD=0.02)	KPH (LOD=0.02)	KPH (LOD=0.02)	KPH (LOD=0.02)	KPH (LOD=0.02)	KPH (LOD=0.02)

→ Kết quả quan trắc không khí tại khu vực sản xuất đạt TCVS 3733/2002/QĐ-BYT.

b. Khí thải

Công ty quản lý việc xử lý khí thải theo đúng qui định của pháp luật hiện hành. Trên thực tế, Công ty không có phát sinh khí thải do không sử dụng lò hơi. Định kỳ 3 tháng/lần, Công ty thực hiện đo kiểm khí thải tại khu vực ngoài trời và các khu vực trong sản xuất để có biện pháp khắc phục ngay khi có ô nhiễm về khí thải. Ngoài ra, Công ty còn thực hiện báo cáo giám sát môi trường cho cơ quan chức năng về khí thải 6 tháng/lần theo quy định của pháp luật hiện hành.

Một số biện pháp Công ty đã thực hiện để giảm thiểu ô nhiễm về khí thải:

- Kiểm soát các loại xe hoạt động trong Công ty như xe container, xe tải, xe nâng, xe con của Công ty trong việc phát thải khói bụi. Có biện pháp cho ngưng hoạt động các loại xe trên nếu gây ra phát thải nhiều.
- Tiết giảm sử dụng xăng, dầu DO.
- Bảo trì thường xuyên đối với những xe cộ, máy móc, thiết bị sử dụng xăng, dầu DO để giảm thiểu ô nhiễm về khí thải.

STT	Thông số	QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B) (Kq=1,0; Kf=1,0)	Đơn vị	Kết quả			
				Q1	Q2	Q3	Q4
TRẢNG BÀNG 1, 2							
1	Nhiệt độ	-	°C	150	163	201	186
2	Bụi	200	mg/Nm ³	80.7	87.2	89.5	71.2
3	NO _x	850	mg/Nm ³	103	119	254	103
4	SO ₂	500	mg/Nm ³	136	140	56	210
5	CO	1000	mg/Nm ³	220	320	375	337
TRẢNG BÀNG 3							
1	Nhiệt độ	-	°C	125	102	129	163
2	Bụi	200	mg/Nm ³	94.3	90.8	106.5	84.1
3	NO _x	850	mg/Nm ³	122	136	230	90
4	SO ₂	500	mg/Nm ³	119	103	46	201
5	CO	1000	mg/Nm ³	279	282	319	237

→ Kết quả quan trắc khí thải ở nhà máy Trảng Bàng đạt quy chuẩn của Bộ Tài Nguyên Môi Trường.

c. Nước thải

Nước thải của Sợi Thế Kỳ xuất phát từ 2 nguồn là nước thải sinh hoạt của công nhân và nước thải sản xuất (nước thải từ phòng nhuộm, kiểm phẩm)

Đối với việc quản lý nguồn nước thải, Công ty đưa ra những cam kết sau:

- Xử lý nguồn nước thải theo qui định của pháp luật hiện hành.
- Hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải riêng biệt và được phép đấu nối đầu ra với hệ thống thoát nước mưa, nước thải của KCN.
- Nhận diện các nguồn gây ô nhiễm môi trường, thường xuyên quan trắc các thông số chất lượng nước thải, đảm bảo xử lý chỉ tiêu chất lượng nước thải đạt tiêu chuẩn GRS.
- Thực hiện báo cáo giám sát môi trường cho cơ quan chức năng về nước thải 6 tháng/lần theo quy định của pháp luật hiện hành.
- Đo lượng nước thải ra hàng ngày, có ghi chép lưu hồ sơ báo cáo đầy đủ.
- Thực hiện kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải đầy đủ theo quy định của pháp luật hiện hành.

Các thông số và kết quả quan trắc nước thải

STT	Tên chỉ tiêu	Giá trị C Cột B - QCVN 40:2011/BTNMT	Đơn vị	Nước thải hệ thống sau xử lý			
				1Q2016	2Q2016	3Q2016	4Q2016
CỦ CHI							
1	pH	5-9	-	6.25	7.45	7.27	7.3
2	BOD ₅	50	mg/l	10	39	41	42
3	COD	150	mg/l	31	84	92	91
4	TSS	100	mg/l	6.8	32.4	30.7	35.4
5	Đồng (Cu)	2		0.11	0.16	0.09	0.1
6	Tổng N	40	mg/l	2.17	7.62	3.63	3.74
7	Tổng P	6	mg/l	2.19	2.18	1.77	1.01
8	Tổng Coliform/100ml	5000	MPN	4100	3900	4200	4400
TRẢNG BÀNG 1, 2							
1	pH	5-9	-	7.65	7.02	7.69	7.03
2	BOD ₅	50	mg/l	32	30	36	38
3	COD	150	mg/l	81	87	80	87
4	TSS	100	mg/l	30.2	25.1	29.8	36.2
5	Đồng (Cu)	2		0.14	0.12	0.13	0.16
6	Tổng N	40	mg/l	8.3	6.15	4.63	3.22
7	Tổng P	6	mg/l	4.33	3.2	2.15	2.08
8	Tổng Coliform/100ml	5000	MPN	4200	4000	4600	4000
TRẢNG BÀNG 3							
1	pH	5-9	-	7.8	6.29	7.62	7.01
2	BOD ₅	50	mg/l	36	46	44	45
3	COD	150	mg/l	90	102	110	118
4	TSS	100	mg/l	25.3	36.2	31.9	32.1
5	Đồng (Cu)	2		0.15	0.09	0.12	0.17
6	Tổng N	40	mg/l	4.25	4.3	3.29	2.35
7	Tổng P	6	mg/l	3.17	2.63	2.08	2.96
8	Tổng Coliform/100ml	5000	MPN	4400	3600	4600	4200

→ Kết quả thu được từ việc đo phân tích nước thải sau hệ thống xử lý, trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải chung của KCN là hoàn toàn đạt tiêu chuẩn.

Bảng thống kê lượng nước thải

		Đvt	2014	2015	2016
Lượng nước thải	Củ Chi	m ³	9,479	11,482	6,137
	Trảng Bàng 1, 2	m ³	7,053	14,581	9,462
	Trảng Bàng 3	m ³		4,431	17,724
	Tổng cộng	m ³	16,532	30,494	33,323
Chi phí tiền nước thải	Củ Chi	VND	47,244,930	53,850,580	32,483,330
	Trảng Bàng 1, 2	VND	71,308,290	217,946,267	127,973,093
	Trảng Bàng 3			31,681,650	139,964,682
	Tổng cộng	VND	118,553,220	303,478,496	300,421,105

d. Chất thải nguy hại

Công ty có 2 loại chất thải là chất thải nguy hại và chất thải thông thường. Công ty rất chú trọng trong việc đào tạo người lao động về ý thức quản lý, phân loại, lưu kho và vận chuyển chất thải, làm giảm ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe con người.

- Đối với chất thải rắn sinh hoạt và chất thải công nghiệp không nguy hại: Công ty thu gom về kho chứa, sau đó hợp đồng với các đơn vị chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý.
- Đối với chất thải nguy hại: Công ty có kho chứa riêng với biển báo nguy hại theo quy định. Công ty dán mã chất thải nguy hại cho từng loại chất thải và ký, hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý các chất thải này.

Hàng năm, Công ty đều thực hiện báo cáo quản lý chất thải cho cơ quan chức năng theo quy định của pháp luật hiện hành. Công ty cũng rất quan tâm đến việc tìm ra các giải pháp để tối thiểu hóa lượng chất thải trong sản xuất và tăng cường tái sử dụng hoặc tái chế nguồn chất thải.

Tên chất thải	Mã CTNH	ĐVT	Số lượng	Phương pháp xử lý	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH
Giẻ lau dính dầu	18 02 01	kg	213	Thiêu đốt	Cty TNHH MTV SX-TM-DV Môi trường Á Châu
Bình mực máy in, máy fax	08 02 04	kg	6	Thiêu đốt	Cty TNHH MTV SX-TM-DV Môi trường Á Châu
Dầu thải	17 02 03	kg	64	Thiêu đốt	Cty TNHH MTV SX-TM-DV Môi trường Á Châu
Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	kg	9	Phân hủy - Hóa rắn - Chôn lấp	Cty TNHH MTV SX-TM-DV Môi trường Á Châu
Phuy sắt	18 01 02	kg	0	Tái chế	Cty TNHH Sản xuất Cơ khí và dịch vụ Đại Phúc
Phuy nhựa	18 01 03	kg	10,179	Tái chế	Cty TNHH Sản xuất Cơ khí và dịch vụ Đại Phúc
Tổng số lượng		kg	10,471		

6. ĐO KIỂM TRA MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Để phòng tránh bệnh nghề nghiệp, đảm bảo sức khỏe cho người lao động, hàng năm Công ty phối hợp với Trung Tâm Tư Vấn Công Nghệ Môi Trường và An Toàn Vệ Sinh Lao Động thực hiện đo kiểm tra môi trường lao động nhằm xác định những nguy cơ, đưa ra những biện pháp giảm thiểu sự ảnh hưởng của những yếu tố nguy cơ đó trong môi trường lao động.

Phương pháp đo: Đo các chỉ số vi khí hậu, ánh sáng, tiếng ồn, nồng độ bụi, hơi khí độc tại các vị trí kỹ thuật theo thường quy kỹ thuật của Viện Y học Lao Động và Vệ sinh môi trường – nhà xuất bản Y học năm 2002.

Tiêu chuẩn áp dụng:

- Tiêu chuẩn vệ sinh lao động Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT.
- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5508:2009- vi khí hậu nơi làm việc.

a. Nồng độ bụi

STT	Vị trí đo	Bụi toàn phần (mg/m ³)					
		CỦ CHI		TRẢNG BÀNG 1, 2		TRẢNG BÀNG 3	
		Số mẫu đạt TCVSLĐ	Số mẫu không đạt TCVSLĐ	Số mẫu đạt TCVSLĐ	Số mẫu không đạt TCVSLĐ	Số mẫu đạt TCVSLĐ	Số mẫu không đạt TCVSLĐ
Nhà máy DTY							
1	KV đầu xường	0.49		0.37		0.35	
2	KV giữa xường	0.5		0.38		0.37	
3	KV cuối xường	0.48		0.38		0.38	
4	KV giữa xường Winder	0.45		0.39		0.4	
5	KV giữa xường Spinning	0.47		0.42		0.41	
Tổng cộng		5	0	5	0	5	0
TIÊU CHUẨN VỆ SINH LAO ĐỘNG (Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT) Giá trị nồng độ tối đa cho phép bụi không chứa silic				6.0			

b. Vi khí hậu

STT	Vị trí đo	Thời gian (h)	Nhiệt độ (°C)		Độ ẩm (Hr %)		Tốc độ gió (m/s)	
			Mẫu đạt TCVS	Mẫu không đạt TCVS	Mẫu đạt TCVS	Mẫu không đạt TCVS	Mẫu đạt TCVS	Mẫu không đạt TCVS
Mùa thời điểm đo: Mùa mưa								
CỦ CHI								
	Ngoài trời ngày 13/09/2016	8h30	30.5		78.0		0.2-1.0	
Nhà máy DTY								
1	KV máy 7		30.2		76		0.2-0.5	
2	KV máy 8		30.3		77		0.2-0.5	
3	KV máy 9		30.3		76		0.2-0.5	
4	KV máy 11		30.3		77		0.2-0.5	
5	KV máy 12		30.4		77		0.2-0.5	
6	KV máy 13		31.4		77		0.2-0.5	
Xưởng winder								
7	KV đầu xưởng		30.2		77		0.2-0.5	
8	KV cuối xưởng		30.2		77		0.2-0.5	
Xưởng spinning								
9	KV đầu xưởng		31.5		76		0.2-0.5	
10	KV cuối xưởng		31.6		76		0.2-0.5	
TỔNG CỘNG			10	0	10	0	10	0

STT	Vị trí đo	Thời gian (h)	Nhiệt độ (°C)		Độ ẩm (Hr %)		Tốc độ gió (m/s)	
			Mẫu đạt TCVS	Mẫu không đạt TCVS	Mẫu đạt TCVS	Mẫu không đạt TCVS	Mẫu đạt TCVS	Mẫu không đạt TCVS
TRẢNG BÀNG 1, 2								
	Ngoài trời ngày 14/09/2016	14h30	32.5		62.0		0.2-1.0	
Nhà máy DTY								
1	KV máy 24		31.8		64		0.2-0.5	
2	KV máy 25		31.9		63		0.2-0.5	
3	KV máy 27		31.9		63		0.2-0.5	
4	KV máy 28		32.0		63		0.2-0.5	
5	KV máy 31		32.0		64		0.2-0.5	
6	KV máy 34		32.0		63		0.2-0.5	
Xưởng winder								
7	KV đầu xưởng		32.0		52		0.2-0.5	
8	KV cuối xưởng		32.0		53		0.2-0.5	
Xưởng spinning								
9	KV đầu xưởng		32.0		47		0.2-0.5	
10	KV cuối xưởng		32.0		47		0.2-0.5	
TỔNG CỘNG			10	0	10	0	10	0

STT	Vị trí đo	Thời gian (h)	Nhiệt độ (°C)		Độ ẩm (Hr %)		Tốc độ gió (m/s)	
			Mẫu đạt TCVS	Mẫu không đạt TCVS	Mẫu đạt TCVS	Mẫu không đạt TCVS	Mẫu đạt TCVS	Mẫu không đạt TCVS
TRẢNG BÀNG 3								
	Ngoài trời ngày 14/09/2016	8h30	30.7		68		0.2-1.0	
Nhà máy DTY								
1	KV máy 36		30.5		67		0.2-0.5	
2	KV máy 38		30.6		68		0.2-0.5	
3	KV máy 39		30.7		68		0.2-0.5	
4	KV máy 41		30.6		67		0.2-0.5	
5	KV máy 43		30.6		66		0.2-0.5	
6	KV máy 44		30.7		67		0.2-0.5	
Xưởng winder								
7	KV đầu xưởng		30.6		66		0.2-0.5	
8	KV cuối xưởng		30.7		66		0.2-0.5	
Xưởng spinning								
9	KV đầu xưởng		31.3		62		0.2-0.5	
10	KV cuối xưởng		31.3		63		0.2-0.5	
TCVN 3733:2002 Yêu cầu về nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ chuyển động của không khí ở vị trí làm việc			≤32		≤80		0.2-1.5	

c. Ánh sáng

STT	Vị trí đo	Ánh sáng (Lux)		Tiếng ồn (dBA)		Ghi chú Được phép tiếp xúc ồn (8h/ngày)
		Mẫu đạt TCVS	Mẫu không đạt TCVS	Mẫu đạt TCVS	Mẫu không đạt TCVS	
CỦ CHI						
Nhà máy DTY						
1	KV máy 7	320				97-100
2	KV máy 8	330				97-100
3	KV máy 9	330				97-100
4	KV máy 11	330				97-100
5	KV máy 12	340				97-100
6	KV máy 13	320				97-100
Xưởng winder						
7	Đầu	310				92-94
8	Cuối	320				92-94
Xưởng spinning						
9	Đầu	320		82-85		
10	Cuối	320		82-85		
TỔNG CỘNG		10	0	2	8	
TRẢNG BÀNG 1, 2						
Nhà máy DTY						
1	Máy 25	320				96-98
2	Máy 25	310				96-98
3	Máy 27	310				96-98
4	Máy 28	310				96-98
5	Máy 31	320				96-98
6	Máy 34	320				96-98
Xưởng winder						
7	Đầu	310				92-94
8	Cuối	320				92-94
Xưởng spinning						
9	Đầu	320		78-84		
10	Cuối	320		78-84		
TỔNG CỘNG		10		2	8	

STT	Vị trí đo	Ánh sáng (Lux)		Tiếng ồn (dBA)		Ghi chú Được phép tiếp xúc ồn (8h/ngày)
		Mẫu đạt TCVS	Mẫu không đạt TCVS	Mẫu đạt TCVS	Mẫu không đạt TCVS	
TRẢNG BÀNG 3						
Nhà máy DTY						
1	KV máy 36	340			92-95	
2	KV máy 38	350			92-95	
3	KV máy 39	350			92-95	
4	KV máy 41	350			92-95	
5	KV máy 43	340			92-95	
6	KV máy 44	340			92-95	
Xưởng winder						
7	Đầu	330			85-88	
8	Cuối	330			85-88	
Xưởng spinning						
9	Đầu	350		82-85		
10	Cuối	350		82-85		
TỔNG CỘNG		10		2	8	
TIÊU CHUẨN VỆ SINH LAO ĐỘNG Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT * Tiếng ồn - Vùng có công nhân làm việc trong các phân xưởng và trong nhà máy * Ánh sáng - Công nghiệp dệt + Xe sợi, cuộn, đánh ống, nhuộm						
		300		≤85		8h

d. Hơi khí độc

STT	Vị trí lấy mẫu	Cacbon đioxit (mg/m ³)	Etylen (mg/m ³)
CỦ CHI			
Nhà máy DTY			
1	KV đầu xưởng	690	
2	KV giữa xưởng	720	
3	KV cuối xưởng	710	
4	KV giữa xưởng Winder	730	
5	KV giữa xưởng Spinning	880	
6	KV phòng lap		700
7	KV phòng nhuộm thử nghiệm		840
TỔNG CỘNG		5	2
TRẢNG BÀNG 1, 2			
Nhà máy DTY			
1	KV đầu xưởng	670	
2	KV giữa xưởng	690	
3	KV cuối xưởng	720	
4	KV giữa xưởng Winder	740	
5	KV giữa xưởng Spinning	800	
6	KV phòng lap		600
7	KV phòng nhuộm thử nghiệm		640
TỔNG CỘNG		5	2
TRẢNG BÀNG 3			
Nhà máy DTY			
1	KV đầu xưởng	590	
2	KV giữa xưởng	620	
3	KV cuối xưởng	610	
4	KV giữa xưởng Winder	630	
5	KV giữa xưởng Spinning	680	
6	KV phòng lap		700
7	KV phòng nhuộm thử nghiệm		740
TỔNG CỘNG		5	2
TIÊU CHUẨN VỆ SINH LAO ĐỘNG (Quyết định 3733/2002/QĐ-BYT) Giá trị giới hạn các hóa chất trong không khí vùng làm việc: - Trung bình 8 giờ (TWA) - Từng lần tối đa (STEL)			
		900 1800	1150 -

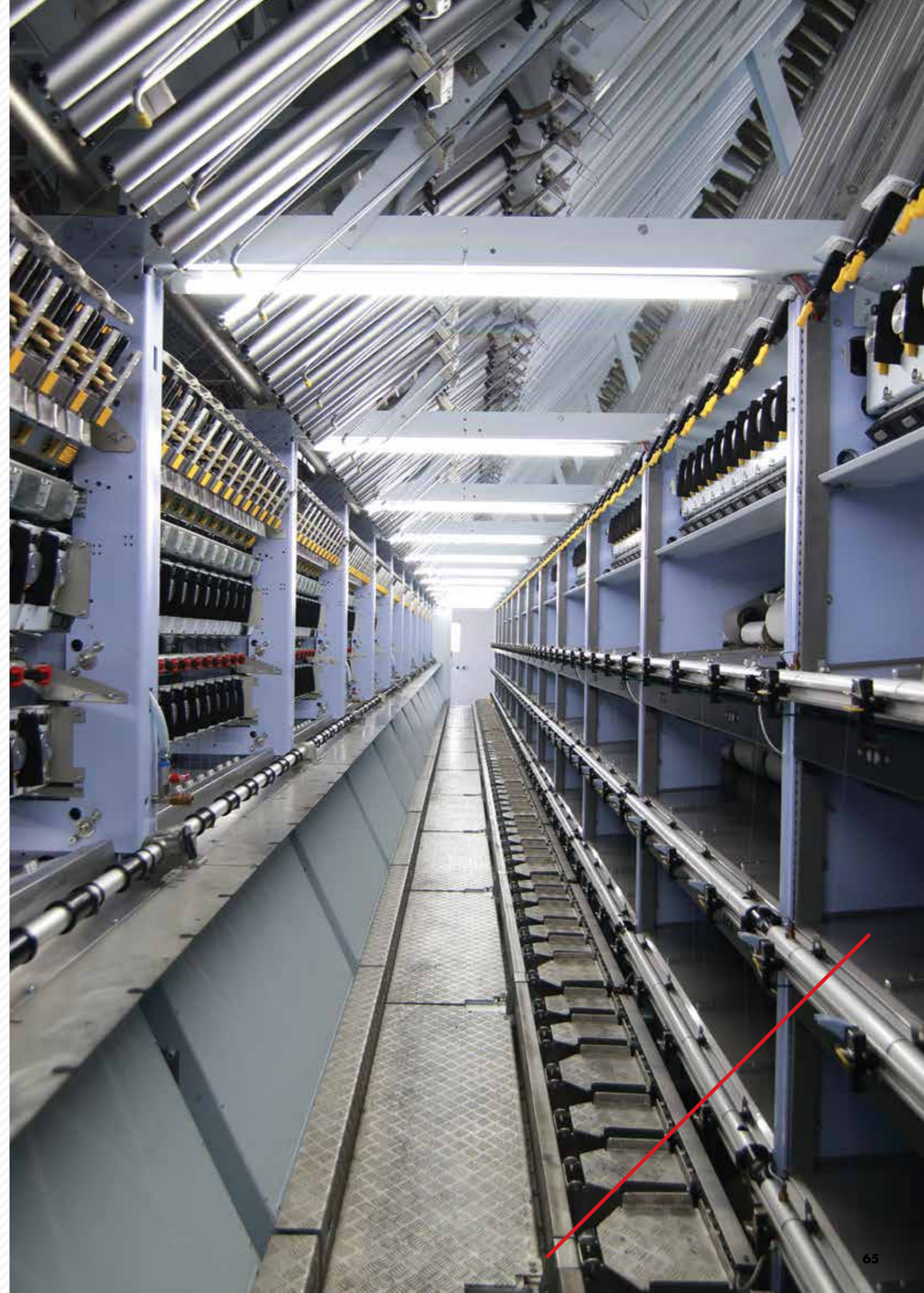
STT	Vị trí đo	Mức âm chung (dBA)	Mức âm ở các dải tần (Hz)							
			63	125	250	500	1K	2K	4K	8K
CỦ CHI										
Nhà máy DTY										
1	Máy 7	97-100	63.7	65.4	67.5	68.4	82.1	80.6	81.2	79.3
2	Máy 8	97-100	62.4	63.2	66.8	67.7	81.9	79.8	80.9	78.9
3	Máy 9	97-100	63.5	63.1	64.5	65.7	67.4	63.9	72.1	70.6
4	Máy 11	97-100	63.8	62.9	63.2	63.7	65.8	64.9	69.7	68.9
5	Máy 12	97-100	62.9	60.9	62.5	63.6	64.9	62.7	68.5	67.9
6	Máy 13	97-100	64.1	61.3	62.4	63.9	63.2	62.4	67.8	66.8
7	KV giữa xưởng Winder	92-94	59.8	57.6	59.3	60.1	60.3	60.2	59.6	59.4
8	KV giữa xưởng Spinning	82-85	55.6	54.7	53.7	52.3	54.2	53.8	53.9	54.2
TRẢNG BÀNG 1, 2										
Nhà máy DTY										
1	Máy 34	96-98	63.7	65.4	67.5	68.4	82.1	80.6	81.2	79.3
2	Máy 31	96-98	62.4	63.2	66.8	67.7	81.9	79.8	80.9	78.9
3	Máy 27	96-98	63.5	63.1	64.5	65.7	67.4	63.9	72.1	70.6
4	Máy 28	96-98	63.8	62.9	63.2	63.7	65.8	64.9	69.7	68.9
5	Máy 24	96-98	62.9	60.9	62.5	63.6	64.9	62.7	68.5	67.9
6	Máy 25	96-98	64.1	61.3	62.4	63.9	63.2	62.4	67.8	66.8
7	Xưởng Winder	92-94	59.8	57.6	59.3	60.1	60.3	60.2	59.6	59.4
8	Xưởng Spinning	78-84	55.6	54.7	53.7	52.3	54.2	53.8	53.9	54.2

STT	Vị trí đo	Mức âm chung (dBA)	Mức âm ở các dải tần (Hz)							
			63	125	250	500	1K	2K	4K	8K
TRẢNG BÀNG 3										
Nhà máy DTY										
1	KV máy 36	92-95	63.7	65.4	67.5	68.4	82.1	80.6	81.2	79.3
2	KV máy 38	92-95	62.4	63.2	66.8	67.7	81.9	79.8	80.9	78.9
3	KV máy 39	92-95	63.5	63.1	64.5	65.7	67.4	63.9	72.1	70.6
4	KV máy 41	92-95	63.8	62.9	63.2	63.7	65.8	64.9	69.7	68.9
5	KV máy 43	92-95	62.9	60.9	62.5	63.6	64.9	62.7	68.5	67.9
6	KV máy 44	92-95	64.1	61.3	62.4	63.9	63.2	62.4	67.8	66.8
7	KV giữa xưởng Winder	85-88	59.8	57.6	59.3	60.1	60.3	60.2	59.6	59.4
8	KV giữa xưởng Spinning	82-85	55.6	54.7	53.7	52.3	54.2	53.8	53.9	54.2
Tiêu chuẩn vệ sinh lao động QĐ 3733/2002/QĐ-BYT										
* Tiếng ồn		85	94	87	82	78	75	73	71	70
- Vùng có công nhân làm việc trong các phân xưởng và trong nhà máy										

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐO, KIỂM TRA MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

STT	Yếu tố đo, kiểm tra	CỤ CHI			TRẢNG BẢNG 1, 2			TRẢNG BẢNG 3		
		Tổng số mẫu	Số mẫu đạt TCVSLĐ	Số mẫu vượt TCVSLĐ	Tổng số mẫu	Số mẫu đạt TCVSLĐ	Số mẫu vượt TCVSLĐ	Tổng số mẫu	Số mẫu đạt TCVSLĐ	Số mẫu vượt TCVSLĐ
1	Vị khí hậu									
	Nhiệt độ	10	10	0	10	10	0	10	10	0
	Độ ẩm	10	10	0	10	10	0	10	10	0
	Tốc độ gió	10	10	0	10	10	0	10	10	0
2	Ánh sáng	10	10	0	10	10	0	10	10	0
3	Tiếng ồn	10	2	8	10	2	8	10	2	8
4	Tiếng ồn phân tích dải tần	8	8	0	8	8	0	8	8	0
5	Bụi toàn phần	5	5	0	5	5	0	5	5	0
6	Hơi khí độc									
	- Cacbon đioxit	5	5	0	5	5	0	5	5	0
	- Etylen	2	2	0	2	2	0	2	2	0
	Tổng cộng	70	62	8	70	62	8	70	62	8

→ **KẾT LUẬN:** Trong năm 2016, Công ty không có bất kỳ vi phạm nào liên quan đến lĩnh vực môi trường.



III. TRÁCH NHIỆM VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

MỤC TIÊU: Duy trì nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tạo lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp.

GIẢI PHÁP VÀ HÀNH ĐỘNG:

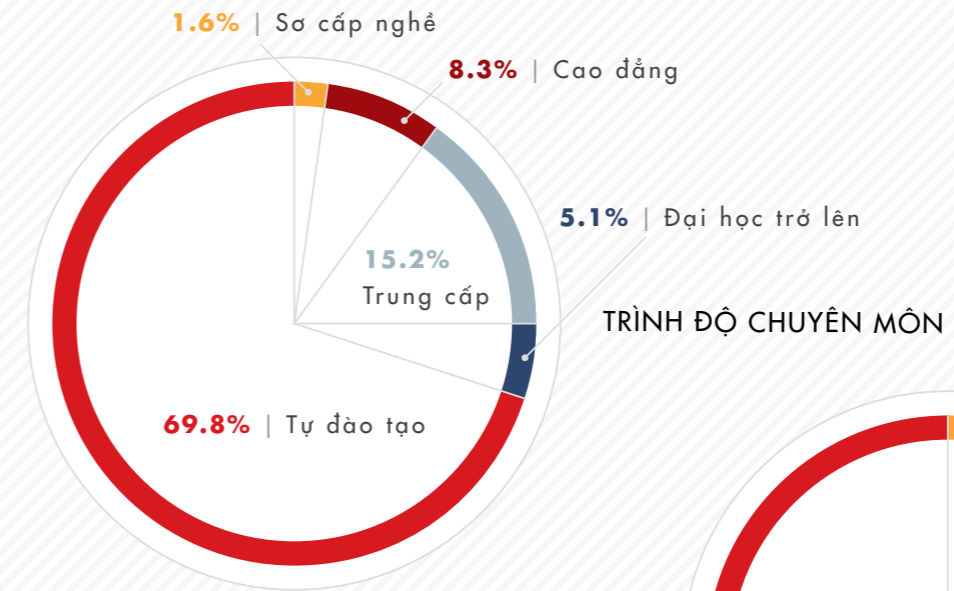
- Chính sách tuyển dụng
- Chính sách lương bổng, đãi ngộ
- Chính sách đào tạo và đề bạt
- Chính sách an toàn lao động



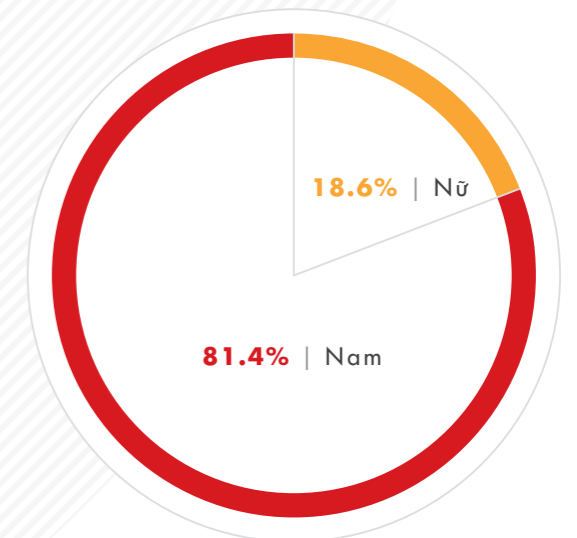
1. CHÍNH SÁCH TUYỂN DỤNG

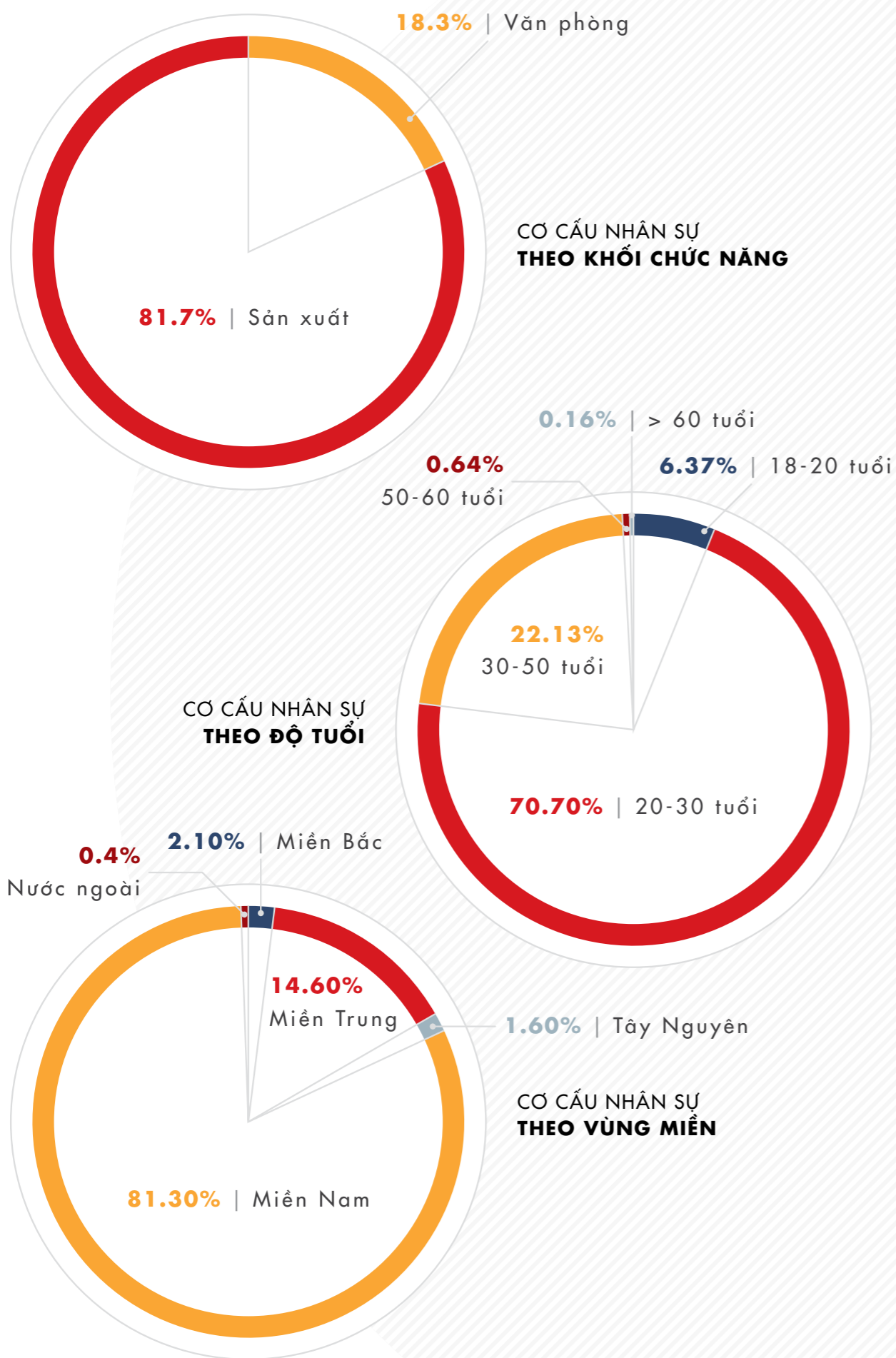
Để tạo ra những sản phẩm chất lượng cao đáp ứng yêu cầu của khách hàng, STK luôn chú trọng đến việc phát triển đội ngũ lao động chuyên nghiệp, có tay nghề kỹ thuật cao. Chính vì thế, trình độ học vấn và tinh thần kỷ luật lao động luôn là một trong các tiêu chí tuyển dụng của Công ty. STK thực hiện tuyển dụng dựa trên nhu cầu sử dụng lao động của Công ty và khả năng đáp ứng các yêu cầu cho vị trí tuyển dụng của ứng viên, tuyệt đối không dựa trên những đặc điểm nào khác. Yếu tố mối quan hệ gia đình với nhân viên các cấp trong Công ty sẽ không mang lại những thuận lợi hay ưu đãi nào trong quá trình tuyển dụng. Ngoài ra, Công ty còn cam kết không sử dụng lao động trẻ em (dưới 18 tuổi).

Tổng số lao động chính thức đến hết 31/12/2016: **989**

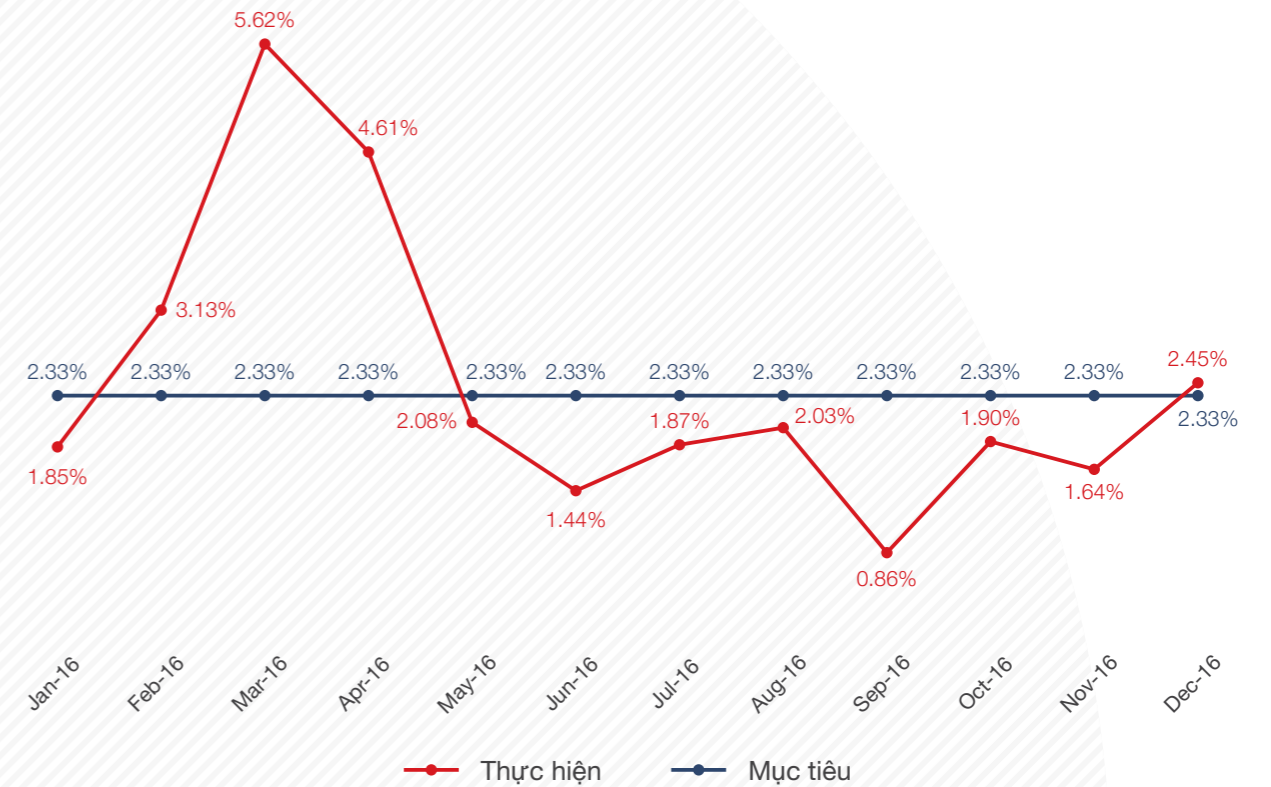


GIỚI TÍNH





TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG NHÂN SỰ THEO THÁNG TRONG NĂM 2016



2. CHÍNH SÁCH CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tất cả lao động làm việc ở Công ty đều theo chế độ hợp đồng lao động. Tùy theo công việc và đối tượng lao động, Công ty sẽ xác định loại hợp đồng có thời hạn hoặc không thời hạn.

Giờ làm việc tại Công ty là 08 giờ/ngày, 06 ngày/tuần. Khối văn phòng làm việc từ 08:00 đến 17:00 từ thứ 2 đến thứ 7. Do tính chất công việc, máy hoạt động 24/24 nên khối sản xuất sẽ làm việc cả ngày Chủ nhật, Lễ, Tết và thời gian làm việc được chia theo 3 ca. Công ty sẽ bố trí nghỉ bù bất cứ ngày khác trong tuần, không nhất thiết là Chủ nhật.

Trong một số thời điểm, do yêu cầu đẩy nhanh tiến độ sản xuất, thực hiện đơn hàng theo hợp đồng hoặc những yêu cầu phát sinh đột xuất khác thì việc làm thêm được thực hiện và đảm bảo theo các nguyên tắc sau:

- 1 Trên cơ sở tự nguyện của người lao động;
- 2 Không thường xuyên và không vượt quá 12 giờ/tuần;
- 3 Tổng thời gian không vượt quá 200 giờ/năm;
- 4 Tiền lương trong thời gian làm thêm sẽ được trả cao hơn so với thời gian làm chính thức và đảm bảo theo đúng luật định.

LƯƠNG CƠ BẢN

Căn cứ theo mức lương tối thiểu vùng tại từng thời điểm, Công ty xây dựng, điều chỉnh hệ thống thang lương bảng lương phù hợp theo quy định của Nhà nước. Mức lương làm cơ sở tham gia bảo hiểm cho người lao động được căn cứ theo thang bảng lương. Đồng thời, người lao động được thay đổi lương cơ bản kịp thời theo quy định của nhà nước

LƯƠNG THỰC LÃNH

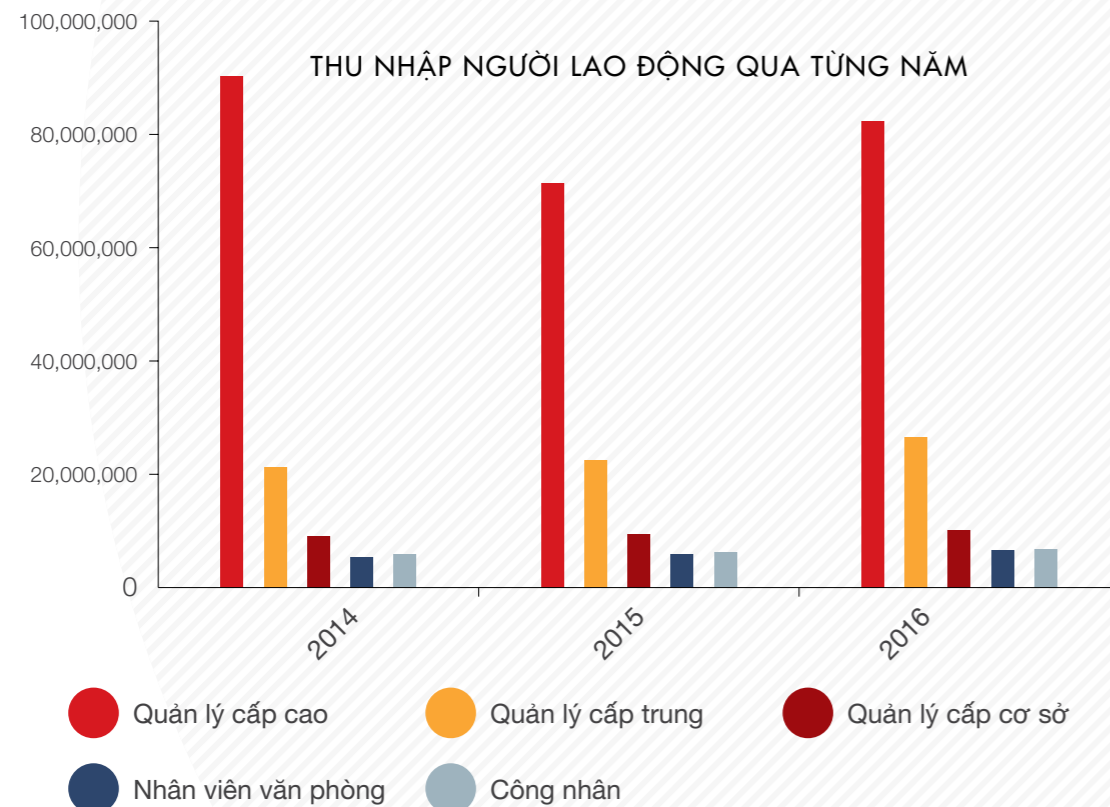
Khối văn phòng

Tùy thuộc vào tính chất của từng vị trí công việc, Công ty sẽ xây dựng mức lương theo từng bậc tương ứng từng vị trí công việc.

Khối sản xuất

Hưởng lương theo sản phẩm và theo hiệu suất làm việc. Đơn giá lương sản phẩm sẽ được điều chỉnh tùy thuộc vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty tại từng thời điểm.

Công ty không áp dụng hình thức trừ lương nhân viên như biện pháp kỷ luật lao động, ngoại trừ biện pháp chế tài bồi thường vật chất do gây ra thiệt hại theo phán quyết của Hội đồng kỷ luật công ty có sự tham gia của Ban chấp hành Công Đoàn cơ sở.



TIỀN THƯỞNG

Tiền thưởng cho người lao động căn cứ theo quy chế trả lương thưởng của Công ty, được tính vào thu nhập hàng tháng nếu các cá nhân đạt được các tiêu chí thưởng theo quy chế, có các loại tiền thưởng như sau:

- Thưởng tác nghiệp viên
- Thưởng chấp hành nội quy
- Thưởng hoàn thành nhiệm vụ
- Thưởng bậc tay nghề
- Thưởng theo doanh số bán hàng
- Thưởng hiệu quả mua hàng
- Thưởng cho vị trí bốc xếp/ phụ kho/ xe nâng
- Thưởng các ngày Lễ

Ngoài tiền thưởng hàng tháng như trên, cuối năm Công ty sẽ trích thưởng cho CB-CNV:

- Thưởng Tết
- Thưởng hiệu quả hoạt động trong năm

CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM

Việc trích nộp Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp thực hiện theo quy định của Nhà nước, tỷ lệ tham gia bảo hiểm của CBCNV Công ty là 100%. Ngoài ra, Công ty thực hiện mua Bảo hiểm tai nạn 24/24 cho tất cả CB-CNV.

PHÚC LỢI

Công ty có nhà trọ miễn phí cho CB-CNV và ưu tiên cho những trường hợp ở cách xa Công ty từ 30 km trở lên. Theo số liệu tại ngày 31/12/2016, Công ty đã thuê 66 phòng trọ cho 112 CBCNV. Tổng số tiền đã chi cho việc trả tiền thuê nhà trọ cho CBCNV trong năm 2016 là 430 triệu đồng.

Ngoài ra, Công ty còn đãi ngộ bữa ăn giữa ca; bồi dưỡng bằng hiện vật đối với các vị trí công việc có điều kiện làm việc nặng nhọc, độc hại; phép năm; khám sức khỏe định kỳ... và các loại phụ cấp: làm đêm, điện thoại, xăng...

Thỏa ước lao động tập thể đã được Công ty xây dựng và đăng ký với cơ quan quản lý lao động theo đúng quy định của Pháp luật. Các chế độ BHXH, BHYT được Công ty thực hiện đầy đủ cho người lao động thuộc diện bắt buộc đóng BHXH, làm nghĩa vụ đóng BHXH đầy đủ và đúng hạn cho cơ quan BHXH Thành phố Hồ Chí Minh. Tỷ lệ tham gia các thỏa ước lao động tập thể và bảo hiểm của nhân viên tại công ty là 100%.

Tại STK, tất cả chính sách lương, thưởng và phúc lợi đều được ban hành chi tiết, rõ ràng thành quy chế, thể hiện đầy đủ trong thỏa ước lao động tập thể, phù hợp với quy định hiện hành và được phổ biến công khai.



3. ĐÀO TẠO VÀ ĐỀ BẠT

Những nội dung cơ bản được huấn luyện hàng năm: Huấn luyện những kiến thức cơ bản về Công ty, văn hóa Công ty, sản phẩm của Công ty, ISO/5S/KAIZEN/LEAN/SAP/POC, an toàn lao động, ý thức nghề nghiệp, đào tạo nâng cao tay nghề, đào tạo trưởng ca.

Hình thức đào tạo: đào tạo nội bộ và thuê ngoài.

- Với nỗ lực không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, Công ty luôn chú trọng đến công tác đào tạo, đặc biệt là đào tạo cho tác nghiệp viên, công nhân, kỹ thuật viên khối sản xuất. Ngoài các nội dung cơ bản được huấn luyện hàng năm, trong năm 2016 Công ty đã đưa vào chương trình đào tạo một số nội dung mới như sau: Các khóa đào tạo về An ninh thông tin theo tiêu chuẩn ISO 27001;
- Chương trình đào tạo về các vấn đề môi trường, xã hội, an toàn lao động theo tiêu chuẩn GRS;
- Chương trình đào tạo “Nâng cao ý thức tôn trọng sản phẩm”.

	2014	2015	2016
Số lượng khóa đào tạo	29	45	23
Đào tạo nội bộ	19	37	17
Thuê ngoài	10	8	6
Chi phí đào tạo sử dụng thực tế (đồng) (bao gồm chi phí lương cho nhân viên đào tạo)	1,044,458,280	1,216,345,469	900,505,576
Số giờ đào tạo trung bình (giờ/người/năm)	59.42	188.27	225.75

Về chính sách đề bạt: STK luôn khuyến khích và duy trì một chính sách đề bạt với cơ hội thăng tiến công bằng cho tất cả nhân viên. CB-CNV có đủ năng lực có thể ứng tuyển vào vị trí cao hơn. Phòng nhân sự sẽ kết hợp cùng cấp chủ quản trong việc theo dõi, định hướng và đánh giá năng lực của nhân viên cho vị trí công việc mới. Nếu kỹ năng của nhân viên đạt trên 70% tiêu chuẩn thì nhân viên đó sẽ được trải qua quá trình đào tạo, thử thách trong 2-3 tháng trước khi chính thức được bổ nhiệm vào vị trí cao hơn.

Năm	2013	2014	2015	2016
Số lượng nhân viên được đề bạt qua các năm (người)	14	22	39	23

4. AN TOÀN LAO ĐỘNG

Nhằm tuân thủ đầy đủ các điều khoản, nội dung của Bộ luật lao động Việt Nam hiện hành, Luật Công Đoàn, thỏa ước ILO và các yêu cầu về xã hội của tiêu chuẩn GRS-V3.0, trong năm 2016 Công ty đã ban hành Chính sách về sức khỏe và An toàn lao động. Các nội dung chính của chính sách như sau:

- Tuân thủ và đáp ứng các yêu cầu pháp luật Nhà nước liên quan sức khỏe, an toàn lao động cho toàn thể người lao động, các nhà cung ứng và các bên liên quan trong suốt quá trình hoạt động của Công ty.
- Đảm bảo cung cấp điều kiện làm việc sạch sẽ và an toàn tại nơi làm việc.
- Nhận diện, đánh giá và có biện pháp phòng tránh và kiểm soát các rủi ro trước khi bắt đầu mọi công việc. Các thiết bị bảo hộ lao động được cung cấp cho người lao động đầy đủ.
- Đảm bảo cung cấp các phương tiện hỗ trợ y tế cần thiết cho tất cả người lao động.
- Cung cấp đầy đủ thiết bị, phương tiện đảm bảo an toàn phòng chống cháy nổ.
- Đảm bảo người lao động được đào tạo, huấn luyện đầy đủ trước khi làm việc. Thường xuyên huấn luyện về sức khỏe, an toàn lao động, phòng chống cháy nổ, quản lý chất thải, vận chuyển và xử lý hóa chất và các nguyên vật liệu nguy hiểm cho người lao động và các cấp quản lý theo quy định pháp luật hiện hành.
- Tuyên truyền chính sách đến tất cả mọi người.
- Đảm bảo tính tuân thủ của mọi người, mọi cấp trong công ty với chính sách này.

Định kỳ 6 tháng một lần, Tổng Giám Đốc sẽ xem xét đánh giá điều chỉnh, bổ sung những bất cập của chính sách cho phù hợp với Luật định.

Thực tế thực hiện:

- Công ty bố trí một cán bộ phụ trách an toàn lao động chịu trách nhiệm điều phối các kế hoạch đào tạo, kiểm tra và lập các báo cáo an toàn lao động định kỳ để nộp cho cơ quan quản lý nhà nước.
- Phối hợp với Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi Trường và An Toàn Vệ Sinh Lao Động thực hiện đo kiểm tra môi trường lao động.
- Để đảm bảo an toàn lao động, Công ty chỉ sử dụng các máy móc thiết bị đạt tiêu chuẩn và luôn nghiêm túc trong việc thực hiện kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ. Công nhân tại các vị trí đứng máy được trang bị các dụng cụ bảo hộ lao động như nút chống ồn, khẩu trang hoạt tính, giày bảo hộ lao động, nón và găng tay bảo hộ lao động... Tùy theo từng vị trí mà công nhân sẽ được trang bị những dụng cụ bảo hộ khác nhau. Ngoài ra, Công ty thường xuyên tổ chức các khóa huấn luyện an toàn lao động để nâng cao ý thức cho CBCNV. Chương trình huấn luyện sơ cứu cho người lao động được thực hiện 1 lần/năm và cấp giấy xác nhận đào tạo cho người tham dự.
- Công ty đã ban hành “Quy trình quản lý hóa chất” và “Hướng dẫn sử dụng hóa chất độc hại” nhằm giảm thiểu rủi ro cho người sử dụng và giảm thiểu tác động của hóa chất độc hại đến môi trường. Ngoài ra Công ty còn ban hành các chính sách như “Hướng dẫn đánh giá rủi ro về an toàn lao động và an toàn sản phẩm”, “Chính sách phòng chống cháy nổ”.
- Để đảm bảo sức khỏe cho người lao động, hàng năm Công ty phối hợp với Phòng Khám Đa Khoa Nhân Ái thực hiện kiểm tra sức khỏe định kỳ cho CBCNV. Đối với những nhân viên làm việc ở các khu vực bị ảnh hưởng bởi tiếng ồn, Công ty sẽ bổ sung thêm gói khám thính lực. Trong trường hợp phát hiện CBCNV nào có dấu hiệu bất thường về thính lực, Công ty sẽ đưa đến các bệnh viện lớn ở TP.HCM để khám riêng và thực hiện tái khám định kỳ 6 tháng/lần cho các đối tượng này. Công ty cũng thực hiện đầy đủ các kiểm định đối với thức ăn, nước uống và khay ăn của CBCNV, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.
- Tại 2 nhà máy của STK ở Củ Chi và Trảng Bàng, Công ty đều có phòng y tế đáp ứng tiêu chuẩn với 1 nhân viên y tế phụ trách.
- Công ty cũng bố trí 50 nhà vệ sinh riêng biệt cho nam và nữ tại 2 nhà máy Củ Chi và Trảng Bàng, đảm bảo tuân thủ theo quy định 20 nhân viên/ca/nhà vệ sinh. Các nhà vệ sinh đều được cung cấp nước sạch, trang bị giấy vệ sinh và xà bông rửa tay, được nhân viên vệ sinh quét dọn sạch sẽ hàng ngày.

Huấn luyện về an toàn-vệ sinh lao động	2016	
	Củ Chi	Trảng Bàng
Tổng số CB-CNV được huấn luyện về an toàn vệ sinh lao động	362	604
Chi phí thực hiện kế hoạch an toàn-vệ sinh lao động (triệu đồng)	717	1,284
- Các biện pháp kỹ thuật vệ sinh	10	12
- Trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân	90	180
- Chăm sóc sức khỏe người lao động	605	1,080
- Tuyên truyền, huấn luyện	12	12
- Chi khác	0	0
Số vụ tai nạn lao động xảy ra trong năm	2 (nhẹ)	2 (nhẹ)
Số người lao động mắc bệnh nghề nghiệp	0	0
Số giờ làm thêm bình quân/ngày/người	0.1 giờ/ngày/người	
Số ngày làm thêm bình quân/6 tháng	0.35 ngày/6 tháng/người	
Máy móc thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về AT-VSLĐ	16	22

5. VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG CỦA CÔNG TY

Để xây dựng được một tập thể luôn phấn đấu vì sự phát triển của toàn Công ty, định kỳ vào mỗi thứ hai hàng tuần Công ty sẽ tổ chức chương trình Tôn chỉ STK, bao gồm 02 nội dung chính là Tầm nhìn- Sứ mệnh của các phòng ban và thuyết trình sách.

Đối với chương trình chia sẻ tầm nhìn sứ mệnh của các phòng ban, đây là cơ hội để các đơn vị hiểu rõ hơn về các hoạt động của nhau, những khó khăn thách thức mà các đơn vị trong Công ty đang gặp phải, qua đó tất cả sẽ cùng nhau phối hợp, hỗ trợ lẫn nhau để hoàn thành mục tiêu chung của toàn Công ty.

Đối với chương trình thuyết trình sách, các chủ đề sách được lựa chọn thuyết trình rất phong phú và đa dạng, từ thể loại giúp phát triển tư duy và tinh thần làm việc tích cực, năng lực quản lý cho đến những quyển sách chuyên sâu về nghiệp vụ. Thông qua chương trình, các đơn vị sẽ cùng nhau chia sẻ về những thông điệp của quyển sách, những bài học rút ra và thực tế áp dụng cho các công tác tại chính đơn vị đó cũng như cho các phòng ban khác trong Công ty. Chương trình như một sân chơi giúp CB-CNV nâng cao thêm kiến thức, trau dồi kỹ năng, đồng thời cải thiện hiệu quả làm việc của mình.

Tiếp tục truyền thống hàng năm, năm nay Công ty tiếp tục tổ chức các hoạt động vui chơi và trao gần 400 phần quà cho các bé là con em CB-CNV nhân dịp Quốc tế thiếu nhi 1/6. Bên cạnh đó, Công ty còn trao học bổng cho gần 80 bé đã đạt thành tích tốt trong học tập, mỗi suất trị giá 300.000 đồng.



IV. TRÁCH NHIỆM VỚI CỘNG ĐỒNG - ĐỊA PHƯƠNG

NHỮNG ĐÓNG GÓP TRỰC TIẾP CỦA STK CHO NỀN KINH TẾ TRONG NĂM 2016

Khoản mục	Giá trị
Số tiền chi trả cổ tức năm 2015 cho cổ đông	23,025,781,000 đồng
Tổng số tiền lương-thưởng đã chi trả cho người lao động	99,888,867,976 đồng
Doanh thu bán hàng năm 2016	1,358,284,815,225 đồng
Tổng giá trị giao dịch với nhà cung cấp	1,988,952,584,460 đồng
- Trong đó giá trị giao dịch với nhà cung cấp nội địa là	276,420,569,464 đồng
Tổng tiền thuế đã đóng trong năm (bao gồm thuế GTGT, thuế XNK, Thuế TNDN, Thuế TNCN, Thuế Tài nguyên và các loại thuế khác...)	231,679,139,230 đồng

1. HỖ TRỢ CHO SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ ĐỊA PHƯƠNG

Tất cả lao động làm việc ở Công ty đều theo chế độ hợp đồng lao động. Tùy theo công việc và đối tượng lao Nhà máy Trắng Bàng của Công ty được đặt tại Khu Công Nghiệp Trắng Bàng, thuộc huyện Trắng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Đây là khu vực có điều kiện kinh tế khó khăn. Với việc xây dựng nhà máy tại đây, Công ty không chỉ góp phần tạo nên công ăn việc làm cho lao động địa phương mà còn giúp họ nâng cao kỹ năng, trình độ tay nghề thông qua các chương trình đào tạo của doanh nghiệp. Ngoài ra, Công ty cũng đang có những hợp đồng thuê cung cấp dịch vụ từ các đơn vị cung ứng của địa phương như: hợp đồng thuê nhà trọ cho CB-CNV, dịch vụ cung cấp suất ăn công nghiệp, dịch vụ bảo vệ, dịch vụ thu gom rác, dịch vụ đo may đồng phục và thuê xe đưa rước CBCNV.

2. TUÂN THỦ

Việc tuân thủ các quy định và chính sách của Luật pháp luôn được STK chú trọng đặt lên hàng đầu. Trong năm 2016, Công ty không có bất kỳ vi phạm nào liên quan đến việc không tuân thủ các quy định pháp luật của nhà nước.

Công ty tôn trọng tất cả những quyền cơ bản của con người. Trong năm 2016, TGD Công ty đã đưa ra những cam kết về việc thực hiện đầy đủ các yêu cầu của chính sách xã hội theo tiêu chuẩn GRS-v3.0 và pháp luật Việt Nam như sau:

- Cam kết thực hiện chính sách lao động tự nguyện, không đặt cọc, thế chân;
- Cam kết thực hiện chính sách không sử dụng lao động trẻ em;
- Cam kết thực hiện chính sách tự do thành lập hiệp hội và Thương lượng tập thể;
- Cam kết thực hiện chính sách không phân biệt đối xử, quấy rối tình dục và lạm dụng;
- Cam kết chính sách về sức khỏe và an toàn lao động;
- Cam kết thực hiện chính sách về lương-thưởng theo đúng quy định của luật pháp;
- Cam kết về chính sách về giờ làm việc và thời gian nghỉ ngơi.

Trong năm 2016, Công ty không có bất kỳ thưa kiện, tố cáo nào từ phía CBCNV.

3. CHỐNG THAM NHŨNG - HỐI LỘ

STK quyết tâm trở thành một công ty uy tín và chuyên nghiệp luôn tuân thủ các quy định của pháp luật cũng như các nguyên tắc đạo đức cơ bản. Công ty cam kết chống lại các hành vi tham nhũng- hối lộ. Trong trường hợp bất kỳ nhân viên nào của Công ty bị phát hiện vi phạm hoặc nhận hối lộ của khách hàng và nhà cung ứng đều sẽ bị xử lý kỷ luật một cách nghiêm khắc.

Trong năm 2016, Công ty không có bất kỳ phát hiện nào liên quan đến tham nhũng - hối lộ.

CHUNG SỨC ĐỒNG LÒNG
DỆT NÊN THẮNG LỢI

BẢNG THAM CHIẾU NỘI DUNG BÁO CÁO VỚI TIÊU CHUẨN BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA GRI (GLOBAL REPORTING INITIATIVE)

Chi số GRI		Báo cáo năm 2016	Trang
TIÊU CHUẨN CHUNG			
CHIẾN LƯỢC VÀ PHÂN TÍCH			
G4-1	Đưa ra tuyên bố của người ra quyết định cao nhất của tổ chức về sự liên quan của phát triển bền vững với tổ chức và chiến lược của tổ chức đối với vấn đề phát triển bền vững.	✓	5
G4-2	Đưa ra mô tả về các tác động, rủi ro và cơ hội chính.	✓	32→33, 38→39
HỒ SƠ TỔ CHỨC			
G4-3	Báo cáo tên tổ chức.	✓	3, 28
G4-4	Báo cáo các nhãn hiệu, sản phẩm và dịch vụ chính.	✓	18
G4-5	Báo cáo vị trí trụ sở chính của tổ chức.	✓	3
G4-6	Báo cáo số lượng các quốc gia mà tại đó tổ chức hoạt động, và tên của các quốc gia mà tổ chức có hoạt động đáng kể hoặc liên quan cụ thể đến các chủ đề phát triển bền vững bao gồm trong báo cáo.	✓	3, 28
G4-7	Báo cáo tính chất của quyền sở hữu và hình thái pháp lý của tổ chức.	✓	3, 17, 20, 21, 28
G4-8	Báo cáo thị trường phục vụ (bao gồm sự phân chia về địa lý, các khu vực phục vụ, và các loại khách hàng và người thụ hưởng).	✓	19
G4-9	Quy mô tổ chức.	✓	16
G4-10	Báo cáo về lực lượng lao động.	✓	67, 68
G4-11	Báo cáo tỉ lệ phần trăm tổng số người lao động được bao gồm trong các thỏa ước lao động tập thể.	✓	71
G4-12	Mô tả chuỗi cung ứng của tổ chức.	☒	
G4-13	Báo cáo bất kỳ thay đổi đáng kể nào trong giai đoạn báo cáo liên quan đến quy mô, cấu trúc, quyền sở hữu hoặc chuỗi cung ứng của tổ chức.	✓	12, 13
G4-14	Báo cáo tổ chức có đưa ra phương pháp phòng ngừa hoặc nguyên tắc phòng ngừa hay không và áp dụng xử lý như thế nào.	✓	38→39
G4-15	Liệt kê các điều khoản, nguyên tắc về kinh tế, môi trường và xã hội được phát triển bên ngoài tổ chức hoặc các sáng kiến khác mà tổ chức tán thành hoặc ủng hộ.	✓	34→37, 40, 41, 43, 48, 76
G4-16	Liệt kê quyền hội viên trong các hiệp hội và các tổ chức vận động trong nước và quốc tế mà tổ chức nắm giữ.	✓	37
XÁC ĐỊNH CÁC LĨNH VỰC TRỌNG YẾU			
G4-17	a. Liệt kê tất cả các đơn vị bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất của tổ chức hoặc các tài liệu tương đương. b. Báo cáo về việc một đơn vị nào đó có trong các báo cáo tài chính hợp nhất của tổ chức hoặc các tài liệu tương đương không được đề cập trong báo cáo hay không.	✓	28

Chi số GRI		Báo cáo năm 2016	Trang
G4-18	a. Giải thích quy trình xác định nội dung báo cáo và các Ranh giới Lĩnh vực. b. Giải thích cách tổ chức đã triển khai các Nguyên tắc Báo cáo cho việc Xác định Nội dung Báo cáo như thế nào.	✓	32→39
G4-19	Liệt kê tất cả các Lĩnh vực trọng yếu đã xác định trong quy trình xác định nội dung báo cáo.	✓	39
G4-20	Với mỗi Lĩnh vực trọng yếu, báo cáo Ranh giới Lĩnh vực trong tổ chức.	☒	
G4-21	Với mỗi Lĩnh vực trọng yếu, báo cáo Ranh giới Lĩnh vực ngoài tổ chức.	☒	
G4-22	Báo cáo tác động của bất kỳ việc trình bày lại thông tin đã cung cấp nào trong báo cáo trước đó, và những nguyên nhân của việc trình bày lại đó.	☒	
G4-23	Báo cáo những thay đổi đáng kể về Quy mô và các Ranh giới Lĩnh vực so với các giai đoạn báo cáo trước đây.	☒	
SỰ THAM VẤN CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN			
G4-24	Cung cấp danh sách các nhóm liên quan được tổ chức mời tham gia.	✓	33→37
G4-25	Báo cáo cơ sở của việc xác định và lựa chọn các bên liên quan để mời tham gia.	✓	33→37
G4-26	Báo cáo phương pháp tiếp cận của tổ chức với sự tham vấn của các bên liên quan, bao gồm tần suất tham gia theo loại và các nhóm liên quan, và chỉ ra có sự tham vấn nào đã được triển khai đặc biệt trong khuôn khổ của quy trình lập báo cáo hay không.	✓	33→37
G4-27	Báo cáo các chủ đề và mối quan ngại chính đã được đưa ra thông qua sự tham vấn của các bên liên quan, và tổ chức đã phản ứng như thế nào đối với các chủ đề và mối quan ngại chính này, bao gồm cả các báo cáo mà tổ chức đã công bố. Báo cáo về các bên liên quan đã đưa ra từng chủ đề và mối quan ngại chính.	✓	33→37
HỒ SƠ BÁO CÁO			
G4-28	Giai đoạn báo cáo (như năm tài chính hoặc năm theo lịch) dành cho thông tin được cung cấp.	✓	28
G4-29	Ngày lập báo cáo trước đây gần nhất (nếu có).	✓	28
G4-30	Chu kỳ báo cáo (như là hàng năm, hai năm một lần).	✓	28
G4-31	Cung cấp đầu mối liên hệ cho các câu hỏi liên quan đến báo cáo hoặc nội dung của báo cáo.	✓	28
G4-32	a. Báo cáo phương án 'phù hợp' mà tổ chức đã chọn. b. Báo cáo Bảng chú dẫn Mục lục GRI dành cho phương án đã chọn. c. Báo cáo tài liệu tham chiếu đến Báo cáo Đảm bảo Bên ngoài, nếu báo cáo này đã được đảm bảo bên ngoài (GRI khuyến khích sử dụng đảm bảo bên ngoài nhưng đó không phải là yêu cầu để 'phù hợp' với Hướng dẫn).	✓	28, 39, 78

Chi số GRI	Báo cáo năm 2016	Trang
G4-33	<p>a. Báo cáo chính sách và thông lệ hiện hành của tổ chức về việc sử dụng đảm bảo bên ngoài cho báo cáo.</p> <p>b. Nếu không được bao gồm trong báo cáo đảm bảo kèm theo báo cáo phát triển bền vững, báo cáo quy mô và cơ sở của bất kỳ đảm bảo bên ngoài được cung cấp nào.</p> <p>c. Báo cáo mối quan hệ giữa tổ chức và các nhà cung cấp dịch vụ đảm bảo.</p> <p>d. Báo cáo liệu có cấp quản trị cao nhất hoặc cấp điều hành cao có tham gia vào việc tìm kiếm đảm bảo cho báo cáo phát triển bền vững của tổ chức hay không.</p>	✓ 39
QUẢN TRỊ		
G4-34	Cơ cấu quản trị, quản lý của tổ chức, bao gồm cả các ủy ban của cơ quan quản lý cao nhất, chịu trách nhiệm cho các trách nhiệm cụ thể.	✓ 22→26
G4-35	Báo cáo quy trình ủy quyền cho các chủ đề về kinh tế, môi trường và xã hội từ cơ quan quản trị cao nhất đến các giám đốc điều hành cấp cao và các nhân viên khác.	☒
G4-36	Báo cáo liệu tổ chức đã chỉ định vị trí cấp điều hành hoặc các vị trí chịu trách nhiệm về các chủ đề kinh tế, môi trường và xã hội hay không, và những người nắm giữ các vị trí đó có báo cáo trực tiếp cho các cơ quan quản trị cao nhất hay không.	☒
G4-37	Báo cáo quy trình tham vấn giữa các bên liên quan và cơ quan quản trị cao nhất về các chủ đề kinh tế, xã hội, môi trường. Nếu việc tham vấn được ủy quyền thì mô tả người được ủy quyền là ai và bất kỳ quy trình phản hồi cho cơ quan quản trị cao nhất nào.	☒
G4-38	Báo cáo thành phần của cơ quan quản trị cao nhất và các ủy ban của cơ quan này.	☒
G4-39	Báo cáo Chủ tịch của cơ quan quản trị cao nhất có phải Giám đốc Điều hành hay không (và, nếu có, chức năng của Chủ tịch trong quá trình hoạt động quản trị của tổ chức và lý do sự sắp xếp này).	☒
G4-40	Báo cáo các quy trình chỉ định và lựa chọn dành cho cơ quan quản trị cao nhất và các ủy ban của nó, và những tiêu chí sử dụng cho việc chỉ định và lựa chọn thành viên của cơ quan quản trị cao nhất.	☒
G4-41	Báo cáo các quy trình dành cho cơ quan quản trị cao nhất để đảm bảo tránh và kiểm soát được xung đột lợi ích. Báo cáo liệu xung đột lợi ích có được công bố cho các bên liên quan hay không.	☒
G4-42	Báo cáo vai trò của cơ quan quản trị cao nhất và giám đốc điều hành cấp cao trong việc xây dựng, phê duyệt và cập nhật mục đích, giá trị hoặc các tuyên bố về sứ mệnh, chiến lược, chính sách và mục tiêu của tổ chức liên quan đến các tác động kinh tế, môi trường và xã hội.	☒
G4-43	Báo cáo các biện pháp được triển khai để phát triển và tăng cường kiến thức tổng hợp của cơ quan quản trị cao nhất về các chủ đề kinh tế, môi trường và xã hội.	☒

Chi số GRI	Báo cáo năm 2016	Trang
G4-44	<p>a. Báo cáo vai trò của cơ quan quản trị cao nhất trong việc xác định và quản trị các tác động, rủi ro và cơ hội về kinh tế, môi trường và xã hội. Bao gồm vai trò của cơ quan quản trị cao nhất trong việc triển khai các quy trình thẩm định.</p> <p>b. Báo cáo hoạt động tham vấn của các bên liên quan có được sử dụng để hỗ trợ việc xác định và quản trị các tác động, rủi ro và cơ hội về kinh tế, môi trường và xã hội của cơ quan quản trị cao nhất hay không.</p>	☒
G4-45	Báo cáo vai trò của cơ quan quản trị cao nhất trong việc rà soát lại tính hiệu quả của các quy trình quản trị rủi ro của tổ chức đối với các chủ đề kinh tế, môi trường và xã hội.	☒
G4-46	Báo cáo tần suất rà soát lại các tác động, rủi ro và cơ hội về kinh tế, môi trường và xã hội của cơ quan quản trị cao nhất.	☒
G4-47	Báo cáo tần suất rà soát lại các tác động, rủi ro và cơ hội về kinh tế, môi trường và xã hội của cơ quan quản trị cao nhất.	☒
G4-48	Báo cáo ủy ban hoặc người nắm vị trí cao nhất trong việc rà soát và phê duyệt chính thức báo cáo phát triển bền vững của tổ chức và đảm bảo rằng tất cả các Lĩnh vực trọng yếu đều được đề cập trong báo cáo.	✓ 5
G4-49	Báo cáo quy trình truyền đạt các mối quan ngại cấp bách nhất đến cơ quan quản trị cao nhất.	☒
G4-50	Báo cáo bản chất và tổng số các mối lo ngại cấp bách đã được truyền đạt tới cơ quan quản trị cao nhất và (các) cơ chế được sử dụng để xử lý và giải quyết các mối lo ngại này.	☒
G4-51	<p>a. Báo cáo các chính sách thù lao cho cơ quan quản trị cao nhất và các giám đốc điều hành cấp cao đối với các loại thù lao.</p> <p>b. Báo cáo các tiêu chí hiệu quả hoạt động trong chính sách thù lao liên quan đến những mục tiêu kinh tế, môi trường và xã hội của cơ quan quản trị cao nhất và giám đốc điều hành cấp cao như thế nào.</p>	☒
G4-52	Báo cáo quy trình quyết định mức thù lao. Báo cáo về việc các nhà tư vấn về thù lao có tham gia vào việc quyết định mức thù lao hay không và họ có độc lập với ban quản trị hay không. Báo cáo bất kỳ mối quan hệ khác nào của các nhà tư vấn về thù lao với tổ chức.	☒
G4-53	Báo cáo quan điểm của các bên liên quan về thù lao, bao gồm các kết quả biểu quyết cho các chính sách và đề xuất thù lao, nếu áp dụng, được tìm kiếm và rà soát như thế nào.	☒
G4-54	Báo cáo tỉ lệ tổng thù lao hàng năm cho các cá nhân được trả lương cao nhất của tổ chức tại mỗi quốc gia có hoạt động trọng yếu trong tổng thù lao trung bình hàng năm cho tất cả người lao động (không bao gồm cá nhân được trả lương cao nhất) trong cùng quốc gia.	☒
G4-55	Báo cáo tỉ lệ phần trăm tăng trong tổng thù lao hàng năm cho cá nhân được trả lương cao nhất của tổ chức tại mỗi quốc gia của cơ sở hoạt động trọng yếu so với phần trăm tăng trung bình trong tổng thù lao hàng năm cho tất cả người lao động (không bao gồm cá nhân được trả lương cao nhất) tại cùng quốc gia.	☒
G4-56	Mô tả các giá trị, nguyên tắc, tiêu chuẩn và chuẩn mực hành vi của tổ chức như bộ quy tắc ứng xử và bộ quy tắc đạo đức.	✓ 29→31

Chi số GRI	Báo cáo năm 2016	Trang
G4-57	Báo cáo các cơ chế nội bộ và bên ngoài tổ chức để có được sự tư vấn về các hành vi đạo đức và tuân thủ pháp luật, các vấn đề liên quan đến tính chính trực của tổ chức, như đường dây trợ giúp hoặc đường dây tư vấn.	☒
G4-58	Báo cáo các cơ chế nội bộ và bên ngoài tổ chức cho việc báo cáo những mối quan ngại về hành vi không hợp đạo đức hoặc phi pháp và các vấn đề liên quan đến tính chính trực của tổ chức, như báo cáo vượt cấp lên cấp cao hơn cấp quản trị trực tiếp, các cơ chế tố cáo hoặc đường dây nóng.	☒
DANH MỤC KINH TẾ		
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ		
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	✓ 34→37
EC1	Giá trị kinh tế trực tiếp tạo ra và phân phối.	✓ 76
EC2	Tác động về mặt tài chính, các rủi ro và cơ hội khác trong hoạt động của tổ chức do biến đổi khí hậu.	☒
EC3	Phạm vi trách nhiệm của tổ chức về đáp ứng nghĩa vụ theo kế hoạch phúc lợi đã xác định của tổ chức.	☒
EC4	Những hỗ trợ tài chính nhận được từ chính phủ.	☒
SỰ CÓ MẶT TRÊN THỊ TRƯỜNG		
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	☒
EC5	Tỉ lệ của mức lương khởi điểm tiêu chuẩn theo giới tính so với mức lương tối thiểu của địa phương tại địa điểm hoạt động trọng yếu.	☒
EC6	Tỉ lệ quản trị cấp cao thuê từ cộng đồng địa phương tại các địa điểm hoạt động trọng yếu.	☒
TÁC ĐỘNG KINH TẾ GIÁN TIẾP		
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	☒
EC7	Sự phát triển và tác động của các khoản đầu tư cơ sở hạ tầng và dịch vụ được hỗ trợ.	☒
EC8	Mô tả các tác động gián tiếp về kinh tế chủ yếu, bao gồm cả phạm vi tác động.	☒
PHƯƠNG THỨC MUA SẮM		
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	☒
EC9	Tỷ lệ chi tiêu cho các Nhà cung cấp địa phương tại các địa điểm hoạt động trọng yếu.	✓ 76
DANH MỤC MÔI TRƯỜNG		
VẬT LIỆU		
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	✓ 43
EN1	Vật liệu được sử dụng theo Khối lượng/Trọng lượng.	✓ 43
EN2	Phần trăm vật liệu được sử dụng là nguyên liệu đầu vào từ tái chế.	✓ 43

Chi số GRI	Báo cáo năm 2016	Trang
NĂNG LƯỢNG		
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	✓ 44→45
EN3	Tiêu thụ năng lượng trong tổ chức.	✓ 44
EN4	Tiêu thụ năng lượng ngoài tổ chức.	☒
EN5	Cường độ năng lượng.	✓ 44
EN6	Giảm tiêu thụ năng lượng.	✓ 44→45
EN7	Giảm nhu cầu năng lượng của sản phẩm và dịch vụ.	☒
NƯỚC		
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	✓ 46
EN8	Tổng lượng nước thu về theo nguồn.	☒
EN9	Các nguồn nước bị ảnh hưởng đáng kể từ việc thu nước.	☒
EN10	Tỉ lệ phần trăm và tổng khối lượng nước được tái chế và tái sử dụng.	✓ 46
ĐA DẠNG SINH HỌC		
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	☒
EN11	Cơ sở hoạt động được sở hữu, cho thuê, quản trị trong, hoặc gần kề các khu vực bảo tồn và các khu vực có giá trị đa dạng sinh học cao bên ngoài các khu được bảo vệ.	☒
EN12	Mô tả các tác động đáng kể của các hoạt động, sản phẩm và dịch vụ đối với tính đa dạng sinh học trong các khu vực bảo tồn và các khu vực có giá trị đa dạng sinh học cao ngoài các khu vực bảo tồn.	☒
EN13	Các môi trường sống được bảo tồn hoặc phục hồi.	☒
EN14	Tổng số loài trong Sách đỏ của Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (IUCN) và các loài trong danh sách bảo tồn quốc gia có môi trường sống trong các khu vực bị các hoạt động tác động, theo mức độ nguy cơ tuyệt chủng.	☒
PHÁT THẢI		
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	✓ 47, 52
EN15	Các phát thải khí nhà kính (GHG) trực tiếp (Phạm vi 1).	✓ 52
EN16	Các phát thải khí nhà kính (GHG) gián tiếp năng lượng (Phạm vi 2).	✓ 47
EN17	Các phát thải khí nhà kính (GHG) gián tiếp khác (Phạm vi 3).	☒
EN18	Cường độ phát thải khí nhà kính (GHG).	✓ 47
EN19	Giảm phát thải khí nhà kính (GHG).	☒
EN20	Phát thải các chất phá hủy tầng ô-zôn (ODS).	☒
EN21	Phát thải NOx, SOx và các phát thải khí đáng kể khác.	☒

Chi số GRI		Báo cáo năm 2016	Trang
NƯỚC THẢI VÀ CHẤT THẢI			
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	✓	52→54
EN22	Tổng lượng nước thải theo chất lượng và địa điểm thải.	✓	54
EN23	Tổng lượng chất thải theo loại và phương pháp xử lý.	✓	54
EN24	Tổng số lượng và khối lượng các sự cố tràn đáng kể.	☒	
EN25	Lượng chất thải được vận chuyển, nhập khẩu, xuất khẩu, hoặc xử lý được cho là nguy hại theo các điều khoản của Phụ lục I, II, III và VIII của Công ước Basel 2 và tỉ lệ phần trăm chất thải được vận chuyển quốc tế.	✓	54
EN26	Nhận dạng, quy mô, tình trạng được bảo vệ và giá trị đa dạng sinh học của các khu vực chứa nước và các môi trường sống liên quan bị ảnh hưởng đáng kể bởi việc thải nước và dòng nước thải của tổ chức.	☒	
THÔNG TIN VÀ NHÃN SẢN PHẨM VÀ DỊCH VỤ.			
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	✓	40→42
EN27	Phạm vi giảm nhẹ tác động của các tác động môi trường của sản phẩm và dịch vụ.	✓	41, 42
EN28	Tỉ lệ phần trăm của các sản phẩm đã bán và vật liệu đóng gói của chúng được tái chế theo danh mục.	☒	
TUÂN THỦ			
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	✓	43→64, 76
EN29	Giá trị bằng tiền của các khoản phạt đáng kể và tổng số hình phạt phi tiền tệ cho việc không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường.	✓	64, 76
VẬN CHUYỂN			
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	☒	
EN30	Các tác động môi trường đáng kể của việc vận chuyển sản phẩm và hàng hóa và vật liệu khác cho hoạt động của tổ chức, và việc vận chuyển lượng lao động.	☒	
TỔNG THỂ			
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	☒	
EN31	Tổng chi phí và đầu tư bảo vệ môi trường theo loại.	✓	43, 44→45
ĐÁNH GIÁ NHÀ CUNG CẤP VỀ MÔI TRƯỜNG			
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	☒	
EN32	Tỉ lệ phần trăm các nhà cung cấp mới đã được đánh giá sơ bộ bằng cách sử dụng các tiêu chí về môi trường.	☒	
EN33	Các tác động môi trường tiêu cực thực tế và tiềm ẩn đáng kể trong chuỗi cung ứng và các biện pháp đã triển khai.	☒	

Chi số GRI		Báo cáo năm 2016	Trang
CƠ CHẾ KHIẾU NẠI VỀ MÔI TRƯỜNG			
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	☒	
EN34	Số lượng khiếu nại về các tác động môi trường đã nộp, xử lý và giải quyết thông qua cơ chế khiếu nại chính thức.	☒	
DANH MỤC XÃ HỘI			
CÁCH ĐỐI XỬ VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM BỀN VỮNG			
VIỆC LÀM			
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	✓	30, 67→71
LA1	Tổng số lượng và tỉ lệ người lao động thuê mới và luân chuyển lao động theo nhóm tuổi, giới tính và khu vực.	✓	67→69
LA2	Phúc lợi cung cấp cho người lao động toàn thời gian không dành cho người lao động tạm thời hoặc bán thời gian theo địa điểm hoạt động trọng yếu.	✓	69→71
LA3	Quay trở lại làm việc và tỉ lệ giữ lại sau khi nghỉ chăm sóc con nhỏ mới sinh, theo giới tính.	☒	
QUAN HỆ QUẢN TRỊ/LAO ĐỘNG			
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	✓	30, 71
LA4	Các thời hạn thông báo tối thiểu về những thay đổi trong hoạt động, bao gồm những thay đổi này có được nêu trong các thỏa thuận tập thể hay không.	☒	
AN TOÀN SỨC KHỎE NGHỀ NGHIỆP			
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	✓	30, 74→75
LA5	Tỷ lệ phần trăm tổng lực lượng lao động trong các ủy ban về an toàn lao động và sức khỏe nghề nghiệp.	☒	
LA6	Loại thương tích và tỉ lệ thương tích, bệnh nghề nghiệp, ngày nghỉ việc, tình trạng người lao động vắng mặt và tổng các vụ tử vong liên quan đến công việc, theo khu vực và theo giới tính.	✓	75
LA7	Người lao động có tỉ lệ mắc phải hoặc rủi ro mắc các bệnh nghề nghiệp cao.	✓	75
LA8	Các chủ đề về sức khỏe và an toàn được bao gồm trong thỏa thuận chính thức với công đoàn.	✓	74
GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO			
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	✓	73
LA9	Giờ đào tạo trung bình mỗi năm của người lao động theo giới tính, và theo danh mục người lao động.	✓	73
LA10	Các chương trình quản trị kỹ năng và học tập dài hạn hỗ trợ khả năng tiếp tục làm việc của người lao động và giúp họ về việc chấm dứt quan hệ lao động.	✓	73
LA11	Tỉ lệ phần trăm người lao động được đánh giá hiệu quả công việc và phát triển nghề nghiệp định kỳ, theo giới tính và theo danh mục người lao động.	☒	

Chi số GRI		Báo cáo năm 2016	Trang
TÍNH ĐA DẠNG VÀ CƠ HỘI NGHỀ NGHIỆP BÌNH ĐẲNG			
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	✓	30, 35, 67, 76
LA12	Thành phần của các cấp quản lý và danh sách chi tiết người lao động trong từng danh mục người lao động theo giới tính, nhóm tuổi, thành viên nhóm thiểu số và các chỉ số về tính đa dạng khác	☒	
CÔNG BẰNG THÙ LAO CHO NAM VÀ NỮ			
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	✓	30, 35, 69→71, 76
LA13	Tỉ lệ lương và thù lao cơ bản của lao động nữ so với lao động nam theo danh mục người lao động, theo địa điểm hoạt động trọng yếu.	☒	
ĐÁNH GIÁ NHÀ CUNG CẤP VỀ CÁCH ĐỐI XỬ VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG			
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	☒	
LA14	Tỉ lệ phần trăm các nhà cung cấp mới đã được đánh giá sơ bộ bằng cách sử dụng các tiêu chí cách đối xử với người lao động.	☒	
LA15	Các tác động tiêu cực thực tế và tiềm ẩn đáng kể đối với cách đối xử với người lao động trong chuỗi cung ứng và các biện pháp đã triển khai.	☒	
CƠ CHẾ KHIẾU NẠI VỀ CÁCH ĐỐI XỬ VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG			
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	✓	30
LA16	Số lượng khiếu nại về cách đối xử với người lao động đã nộp, xử lý và giải quyết thông qua cơ chế khiếu nại chính thức.	✓	76
QUYỀN CON NGƯỜI			
ĐẦU TƯ			
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	☒	
HR1	Tổng số và tỉ lệ phần trăm các thỏa thuận và hợp đồng đầu tư quan trọng có các điều khoản về quyền con người hoặc đã xem xét đến các vấn đề về Quyền con người.	☒	
HR2	Tổng số giờ đào tạo người lao động về các chính sách Quyền con người hoặc các thủ tục về các lĩnh vực Quyền con người liên quan đến các hoạt động, bao gồm tỉ lệ phần trăm của người lao động đã được đào tạo.	☒	
KHÔNG PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ			
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	✓	30, 35, 76
HR3	Tổng số vụ phân biệt đối xử và các biện pháp khắc phục đã triển khai.	☒	
TỰ DO LẬP HỘI VÀ THỎA ƯỚC TẬP THỂ			
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	✓	30, 76
HR4	Những hoạt động và các nhà cung cấp đã xác định là có thể vi phạm hoặc có nguy cơ đáng kể vi phạm quyền thực hiện tự do thành lập hiệp hội và thỏa ước tập thể và những biện pháp đã triển khai để hỗ trợ những quyền này.	☒	

Chi số GRI		Báo cáo năm 2016	Trang
LAO ĐỘNG TRẺ EM			
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	✓	30, 67, 76
HR5	Các hoạt động và nhà cung cấp đã xác định là có rủi ro đáng kể về các vụ việc lao động trẻ em và các biện pháp đã thực hiện để góp phần xóa bỏ lao động trẻ em một cách hiệu quả.	☒	
LAO ĐỘNG CƯỖNG BỨC HOẶC BẮT BUỘC			
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	✓	30, 67, 76
HR6	Các hoạt động và nhà cung cấp đã xác định là có rủi ro đáng kể về các vụ việc lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc, và các biện pháp góp phần loại bỏ tất cả các hình thức lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc.	☒	
CÁC PHƯƠNG THỨC BẢO VỆ TÀI SẢN			
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	☒	
HR7	Tỉ lệ phần trăm nhân viên an ninh đã được đào tạo về các chính sách và thủ tục về Quyền con người liên quan đến các hoạt động của tổ chức.	☒	
QUYỀN CỦA NGƯỜI BẢN ĐỊA			
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	☒	
HR8	Tổng số vụ vi phạm liên quan đến các quyền của người dân bản địa và những biện pháp đã triển khai.	☒	
ĐÁNH GIÁ			
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	☒	
HR9	Tổng số và tỉ lệ phần trăm các hoạt động cần phải rà soát về Quyền con người hoặc đánh giá tác động.	☒	
ĐÁNH GIÁ QUYỀN CON NGƯỜI ĐỐI VỚI NHÀ CUNG CẤP			
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	☒	
HR10	Tỉ lệ phần trăm các nhà cung cấp mới đã được đánh giá sơ bộ bằng cách sử dụng các tiêu chí về Quyền con người.	☒	
HR11	Các tác động về Quyền con người tiêu cực thực tế và tiềm ẩn đáng kể trong chuỗi cung ứng và những biện pháp đã triển khai.	☒	
CƠ CHẾ KHIẾU NẠI VỀ QUYỀN CON NGƯỜI			
HR12	Số lượng khiếu nại về các tác động quyền con người đã nộp, xử lý và giải quyết thông qua cơ chế khiếu nại chính thức.	✓	76
XÃ HỘI			
CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG			
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	✓	76
SO1	Tỉ lệ phần trăm các hoạt động có sự tham gia của cộng đồng địa phương, đánh giá tác động và các chương trình phát triển đã thực hiện.	☒	
SO2	Các hoạt động có tác động tiêu cực thực tế hoặc tiềm ẩn đáng kể đối với các cộng đồng địa phương.	☒	

Chi số GRI	Báo cáo năm 2016	Trang
CHỐNG THAM NHŨNG		
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	✓ 76
SO3	Tổng số lượng và tỉ lệ phần trăm các hoạt động đã được đánh giá rủi ro liên quan đến tham nhũng và những rủi ro đáng kể đã xác định.	☒
SO4	Truyền thông và đào tạo về các chính sách và quy trình chống tham nhũng.	☒
SO5	Các vụ tham nhũng đã xác nhận và các biện pháp đã triển khai.	✓ 76
CHÍNH SÁCH CÔNG		
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	☒
SO6	Tổng giá trị của những đóng góp chính trị theo quốc gia và người nhận/người thụ hưởng.	☒
HÀNH VI HẠN CHẾ CẠNH TRANH		
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	✓ 36
SO7	Tổng số hành động pháp lý đối với hành vi hạn chế cạnh tranh, chống độc quyền và các thông lệ chống độc quyền và kết quả của những hành động đó.	☒
TUÂN THỦ		
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	✓ 64, 76
SO8	Giá trị bằng tiền của các khoản phạt đáng kể và tổng số biện pháp xử phạt phi tiền tệ cho việc không tuân thủ luật pháp và quy định.	✓ 64, 76
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA NHÀ CUNG CẤP ĐỐI VỚI XÃ HỘI		
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	☒
SO9	Tỉ lệ phần trăm các nhà cung cấp mới đã được đánh giá sơ bộ bằng cách sử dụng các tiêu chí về tác động đối với xã hội.	☒
S10	Các tác động tiêu cực thực tế và tiềm ẩn đáng kể đối với xã hội trong chuỗi cung ứng và những hành động đã triển khai.	☒
CƠ CHẾ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI VỀ TÁC ĐỘNG ĐỐI VỚI XÃ HỘI		
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	☒
S11	Số lượng khiếu nại về các tác động đối với xã hội đã nộp, xử lý và giải quyết thông qua cơ chế khiếu nại chính thức.	☒
TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI SẢN PHẨM		
AN TOÀN SỨC KHỎE CỦA KHÁCH HÀNG.		
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	✓ 41
PR1	Tỉ lệ phần trăm danh mục sản phẩm và dịch vụ trọng yếu được đánh giá tác động sức khỏe và an toàn để cải thiện.	☒
PR2	Tổng số vụ việc không tuân thủ các quy định và các bộ luật tự nguyện về các tác động sức khỏe và an toàn của sản phẩm và dịch vụ trong vòng đời sản phẩm và dịch vụ, theo loại kết quả.	☒

Chi số GRI	Báo cáo năm 2016	Trang
THÔNG TIN NHÃN SẢN PHẨM VÀ DỊCH VỤ		
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	☒
PR3	Loại thông tin sản phẩm và dịch vụ được yêu cầu trong các quy trình của tổ chức đối với thông tin sản phẩm và dịch vụ và việc ghi nhãn, và tỉ lệ phần trăm danh mục sản phẩm và dịch vụ trọng yếu phải triển khai các yêu cầu về thông tin như vậy.	☒
PR4	Tổng số vụ không tuân thủ quy định và bộ luật tự nguyện về thông tin và việc ghi thông tin và nhãn sản phẩm và dịch vụ, theo loại kết quả.	☒
PR5	Kết quả khảo sát đánh giá sự hài lòng của khách hàng.	☒
TRUYỀN THÔNG TIẾP THỊ SẢN PHẨM		
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	☒
PR6	Bán sản phẩm bị cấm hoặc đang tranh chấp.	☒
PR7	Tổng số vụ không tuân thủ các quy định và bộ luật tự nguyện về truyền thông tiếp thị, bao gồm hoạt động quảng cáo, khuyến mại và tài trợ, theo loại kết quả.	☒
QUYỀN RIÊNG TƯ CỦA KHÁCH HÀNG		
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	☒
PR8	Tổng số khiếu nại có chứng cứ về hành vi vi phạm quyền riêng tư của khách hàng và việc mất dữ liệu khách hàng.	☒
TUÂN THỦ		
G4-DMA	Phương pháp tiếp cận quản trị chung.	✓ 76
PR9	Giá trị bằng tiền của các khoản tiền phạt đáng kể cho việc không tuân thủ luật pháp và các quy định về việc cung cấp và sử dụng sản phẩm và dịch vụ.	☒



VƯỢT QUA THỬ THÁCH
ĐÓN ĐẦU CƠ HỘI